



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *H4*/TTr-UBND

Cà Mau, ngày 20 tháng 11 năm 2019

TỜ TRÌNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐỊNH KỲ 05 NĂM (2020 - 2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ Quy định về Khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo quy định tại Điều 114 của Luật Đất đai năm 2013, UBND cấp tỉnh xây dựng và trình HĐND cùng cấp thông qua bảng giá đất trước khi ban hành. Bảng giá đất được xây dựng định kỳ 05 năm một lần và công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ.

Trên tinh thần đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Dự án xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Ban Chỉ đạo đã ban hành Kế hoạch số 32/KH-BCĐ ngày 11/6/2019 về triển khai thực hiện Dự án xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau và triển khai kế hoạch của Ban Chỉ đạo cho 09/09 huyện, thành phố Cà Mau và 101/101 xã, phường, thị trấn. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức đấu thầu chọn đơn vị tư vấn có chức năng xây dựng giá đất để thực hiện công tác điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo dự án được duyệt. Đến nay, đã hoàn thành việc xây dựng dự thảo Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau với những nội dung như sau:

3.1. Về khung giá các loại đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Khung giá đất theo Nghị định 104/2014/NĐ-CP của Chính phủ		Giá đất 05 năm (2020 - 2024)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
01	Đất trồng cây hàng năm (gồm: đất trồng lúa, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm còn lại)	15	212	30	100
02	Đất nuôi trồng thủy sản (gồm: đất chuyên tôm, đất nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa)	12	250	30	100
03	Đất trồng cây lâu năm	15	250	40	170
04	Đất rừng sản xuất	10	142	30	
05	Đất rừng phòng hộ				
06	Đất rừng đặc dụng				
07	Đất làm muối	12	142	30	
08	Đất ở tại đô thị				
	- Đô thị loại II	300	45.000	460	45.000
	- Đô thị loại IV	100	25.000	100	25.000
	- Đô thị loại V	50	15.000	70	10.000
09	Đất ở tại nông thôn	40	15.000	70	2.500
	Riêng xã Tắc Vân và xã Lý Văn Lâm của thành phố Cà Mau			200	15.000
10	Đất thương mại dịch vụ				
	- Tại đô thị:				
	+ Đô thị loại II	240	36.000	368	36.000
	+ Đô thị loại IV	80	20.000	80	20.000
	+ Đô thị loại V	40	12.000	56	80

STT	Loại đất	Khung giá đất theo Nghị định 104/2014/NĐ-CP của Chính phủ		Giá đất 05 năm (2020 - 2024)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	- Tại nông thôn	32	12.000	56	2.000
11	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
	- Tại đô thị:				
	+ Đô thị loại II	180	27.000	276	27.000
	+ Đô thị loại IV	60	15.000	60	15.000
	+ Đô thị loại V	30	9.000	42	60
	- Tại nông thôn	24	9.000	42	9.000

3.2. Về Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024):

a) Về đất ở:

Ban hành mức giá cho 2.666 đoạn đường trên địa bàn tỉnh, tăng 175 đoạn đường so với năm 2015, trong đó: Bổ sung mới 370 đoạn đường, bỏ 92 đoạn đường, tách 57 đoạn đường, gộp 160 đoạn đường so với năm 2015; giữ nguyên giá năm 2015 là 989 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 1.493 đoạn đường, điều chỉnh giảm giá 09 đoạn đường, cụ thể như sau:

- Thành phố Cà Mau có 423 đoạn đường, tăng 106 đoạn đường so với năm 2015, trong đó: Bổ sung mới 107 đoạn đường, bỏ 4 đoạn đường, tách 18 đoạn đường, gộp 15 đoạn đường so với năm 2015; giữ nguyên giá năm 2015 là 163 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 154 đoạn đường;

- Huyện Thới Bình có 211 đoạn đường, tăng 22 đoạn đường so với năm 2015, trong đó: Bổ sung mới 20 đoạn đường, bỏ 2 đoạn đường, tách 5 đoạn đường, gộp 1 đoạn đường so với năm 2015; giữ nguyên giá năm 2015 là 106 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 82 đoạn đường, điều chỉnh giảm giá 01 đoạn đường;

- Huyện U Minh có 310 đoạn đường, tăng 35 đoạn đường so với năm 2015, trong đó: Bổ sung mới 34 đoạn đường, tách 3 đoạn đường, gộp 2 đoạn đường so với năm 2015; giữ nguyên giá năm 2015 là 60 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 214 đoạn đường, điều chỉnh giảm giá 01 đoạn đường;

- Huyện Trần Văn Thời có 629 đoạn đường, giảm 98 đoạn đường so với năm 2015, trong đó: Bổ sung mới 58 đoạn đường, bỏ 67 đoạn đường, tách 5 đoạn đường, gộp 95 đoạn đường so với năm 2015; giữ nguyên giá năm 2015 là 351 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 371 đoạn đường, điều chỉnh giảm giá 05 đoạn đường;

- Huyện Cái Nước có 192 đoạn đường, tăng 27 đoạn đường so với năm 2015, trong đó: Bổ sung mới 27 đoạn đường, bỏ 5 đoạn đường, tách 10 đoạn đường, gộp 5 đoạn đường so với năm 2015; Giữ nguyên giá năm 2015 là 49 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 114 đoạn đường, điều chỉnh giảm giá 02 đoạn đường;

- Huyện Phú Tân có 218 đoạn đường, tăng 5 đoạn đường so với năm 2015, trong đó: Bổ sung mới 21 đoạn đường, bỏ 3 đoạn đường, gộp 13 đoạn đường so với năm 2015; giữ nguyên giá năm 2015 là 56 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 157 đoạn đường.

- Huyện Đầm Dơi có 300 đoạn đường, tăng 32 đoạn đường so với năm 2015, trong đó: Bổ sung mới 35 đoạn đường, bỏ 3 đoạn đường, tách 4 đoạn đường, gộp 4 đoạn đường so với năm 2015; giữ nguyên giá năm 2015 là 102 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 166 đoạn đường.

- Huyện Năm Căn có 261 đoạn đường, tăng 13 đoạn đường so với năm 2015, trong đó: Bổ sung mới 22 đoạn đường, bỏ 5 đoạn đường, tách 5 đoạn đường, gộp 9 đoạn đường so với năm 2015; giữ nguyên giá năm 2015 là 99 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 149 đoạn đường.

- Huyện Ngọc Hiển có 122 đoạn đường, tăng 33 đoạn đường so với năm 2015, trong đó: Bổ sung mới 46 đoạn đường, bỏ 3 đoạn đường, tách 7 đoạn đường, gộp 17 đoạn đường so với năm 2015; giữ nguyên giá năm 2015 là 3 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 86 đoạn đường.

b) Về đất nông nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất 05 năm (2020 - 2024)			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
01	Đất trồng cây hàng năm (gồm: đất trồng lúa, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm còn lại)	100	60	45	30

STT	Loại đất	Giá đất 05 năm (2020 - 2024)			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
02	Đất nuôi trồng thủy sản (gồm: đất chuyên tôm, đất nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa)	100	60	45	30
03	Đất trồng cây lâu năm	170	120	60	40
04	Đất rừng sản xuất			30	
05	Đất rừng phòng hộ			30	
06	Đất rừng đặc dụng			20	
07	Đất làm muối			30	

c) Đất thương mại dịch vụ: Tính bằng 80% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

d) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ: Tính bằng 60% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất đối với tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

đ) Các loại đất phi nông nghiệp còn lại khác:

Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng các công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp còn lại khác được tính bằng giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

- Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được tính bằng 60% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất đối với tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

e) Đất chưa sử dụng: Giá đất của loại đất chưa sử dụng được tính bằng giá đất của loại đất cùng mục đích sử dụng tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

3. Về quy định áp dụng Bảng giá các loại đất:

Quy định Bảng giá các loại đất Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ ban hành kèm theo Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

(Kèm theo Báo cáo thuyết minh Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau; dự thảo Nghị quyết, dự thảo Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau)

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra và quyết nghị theo quy định *(Hồ sơ hoàn thiện sau thẩm tra)*.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng NNTN (Nguyên, 02/11);
- Phòng Tổng hợp (Châu);
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi

Số: /2019/NQ-HĐND

Cà Mau, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ
05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

NGHỊ QUYẾT:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau với các nội dung như sau:

1. Về khung giá các loại đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất 05 năm (2020-2024)	
		Tối thiểu	Tối đa
01	Đất trồng cây hàng năm (gồm: đất trồng lúa, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm còn lại)	30	100
02	Đất nuôi trồng thủy sản (gồm: đất chuyên tôm, đất nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa)	30	100
03	Đất trồng cây lâu năm	40	170
04	Đất rừng sản xuất	30	
05	Đất rừng phòng hộ		
06	Đất rừng đặc dụng	20	
07	Đất làm muối	30	
08	Đất ở tại đô thị		
	- Đô thị loại II	460	45.000
	- Đô thị loại IV	100	25.000
	- Đô thị loại V	70	10.000
09	Đất ở tại nông thôn	70	2.500
	Riêng xã Tác Vân và xã Lý Văn Lâm của thành phố Cà Mau	200	15.000
10	Đất thương mại dịch vụ		
	- Tại đô thị:		
	+ Đô thị loại II	368	36.000
	+ Đô thị loại IV	80	20.000
	+ Đô thị loại V	56	80
	- Tại nông thôn	56	2.000
11	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ		

STT	Loại đất	Giá đất 05 năm (2020-2024)	
		Tối thiểu	Tối đa
	- Tại đô thị:		
	+ Đô thị loại II	276	27.000
	+ Đô thị loại IV	60	15.000
	+ Đô thị loại V	42	60
	- Tại nông thôn	42	9.000

2. Về bảng giá các loại đất:

a) Về đất ở: Ban hành mức giá cho 2.666 đoạn đường trên địa bàn tỉnh, tăng 175 đoạn đường so với năm 2015, trong đó: Bổ sung mới 370 đoạn đường, bỏ 92 đoạn đường, tách 57 đoạn đường, gộp 160 đoạn đường so với năm 2015; giữ nguyên giá năm 2015 là 989 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 1.493 đoạn đường, điều chỉnh giảm giá 09 đoạn đường, cụ thể như sau:

- Thành phố Cà Mau có 423 đoạn đường, tăng 106 đoạn đường so với năm 2015, trong đó: Bổ sung mới 107 đoạn đường, bỏ 4 đoạn đường, tách 18 đoạn đường, gộp 15 đoạn đường so với năm 2015; giữ nguyên giá năm 2015 là 163 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 154 đoạn đường.

- Huyện Thới Bình có 211 đoạn đường, tăng 22 đoạn đường so với năm 2015, trong đó: Bổ sung mới 20 đoạn đường, bỏ 2 đoạn đường, tách 5 đoạn đường, gộp 1 đoạn đường so với năm 2015; giữ nguyên giá năm 2015 là 106 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 82 đoạn đường, điều chỉnh giảm giá 01 đoạn đường;

- Huyện U Minh có 310 đoạn đường, tăng 35 đoạn đường so với năm 2015, trong đó: Bổ sung mới 34 đoạn đường, tách 3 đoạn đường, gộp 2 đoạn đường so với năm 2015; giữ nguyên giá năm 2015 là 60 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 214 đoạn đường, điều chỉnh giảm giá 01 đoạn đường.

- Huyện Trần Văn Thời có 629 đoạn đường, giảm 98 đoạn đường so với năm 2015, trong đó: Bổ sung mới 58 đoạn đường, bỏ 67 đoạn đường, tách 5 đoạn đường, gộp 95 đoạn đường so với năm 2015; giữ nguyên giá năm 2015 là 351 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 371 đoạn đường, điều chỉnh giảm giá 05 đoạn đường.

- Huyện Cái Nước có 192 đoạn đường, tăng 27 đoạn đường so với năm 2015, trong đó: Bổ sung mới 27 đoạn đường, bỏ 5 đoạn đường, tách 10 đoạn đường, gộp 5 đoạn đường so với năm 2015; giữ nguyên giá năm 2015 là 49 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 114 đoạn đường, điều chỉnh giảm giá 02 đoạn đường.

- Huyện Phú Tân có 218 đoạn đường, tăng 5 đoạn đường so với năm 2015, trong đó: Bổ sung mới 21 đoạn đường, bỏ 3 đoạn đường, gộp 13 đoạn đường so với năm 2015; giữ nguyên giá năm 2015 là 56 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 157 đoạn đường.

- Huyện Đầm Dơi có 300 đoạn đường, tăng 32 đoạn đường so với năm 2015, trong đó: Bổ sung mới 35 đoạn đường, bỏ 3 đoạn đường, tách 4 đoạn đường, gộp 4 đoạn đường so với năm 2015; giữ nguyên giá năm 2015 là 102 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 166 đoạn đường.

- Huyện Năm Căn có 261 đoạn đường, tăng 13 đoạn đường so với năm 2015, trong đó: Bổ sung mới 22 đoạn đường, bỏ 5 đoạn đường, tách 5 đoạn đường, gộp 9 đoạn đường so với năm 2015; Giữ nguyên giá năm 2015 là 99 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 149 đoạn đường.

- Huyện Ngọc Hiển có 122 đoạn đường, tăng 33 đoạn đường so với năm 2015, trong đó: Bổ sung mới 46 đoạn đường, bỏ 3 đoạn đường, tách 7 đoạn đường, gộp 17 đoạn đường so với năm 2015; giữ nguyên giá năm 2015 là 3 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 86 đoạn đường.

b) Về đất nông nghiệp: Tăng giá các loại đất nông nghiệp so với Bảng giá các loại đất năm 2015. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất 05 năm (2020-2024)			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
01	Đất trồng cây hàng năm (gồm: đất trồng lúa, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm còn lại)	100	60	45	30
02	Đất nuôi trồng thủy sản (gồm: đất chuyên tôm, đất nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa)	100	60	45	30
03	Đất trồng cây lâu năm	170	120	60	40

STT	Loại đất	Giá đất 05 năm (2020-2024)			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
04	Đất rừng sản xuất			30	
05	Đất rừng phòng hộ			30	
06	Đất rừng đặc dụng			20	
07	Đất làm muối			30	

c) Đất thương mại dịch vụ: Tính bằng 80% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

d) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ: Tính bằng 60% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất đối với tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

đ) Các loại đất phi nông nghiệp còn lại khác:

- Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng các công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp còn lại khác được tính bằng giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

- Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được tính bằng 60% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất đối với tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

e) Đất chưa sử dụng: Giá đất của loại đất chưa sử dụng được tính bằng giá đất của loại đất cùng mục đích sử dụng tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

3. Về Quy định áp dụng Bảng giá các loại đất:

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn cụ thể quy định áp dụng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào Nghị quyết này Quyết định công bố Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau đúng thời gian theo luật định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khoá IX, kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày tháng năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (BTP);
- TT. Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh;
- BTT. UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND;
- TT. HĐND và UBND huyện, TP Cà Mau;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm công báo tin học tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trần Văn Hiện

**PHỤ LỤC CÁC ĐOẠN, TUYẾN TĂNG GIÁ ĐỘT BIẾN SO VỚI
BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH (TỪ 400% TRỞ LÊN)**

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT Theo BGD hiện hành	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Giá đề xuất (2020-2024)	Tỷ lệ tăng giảm (%)	Ghi chú
		Từ	Đến				
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI							
Thị trấn Trần Văn Thời							
15	Bờ Nam Lộ Tắc Thủ Sông Đốc	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	Cổng Ông Bích Nhỏ	800	5.000	525,00	Được đầu tư nâng cấp, mở rộng quy hoạch thị trấn
1	Tuyến Lộ dọc Sông Ông Đốc	Vàm Trảng Cò	Giáp ranh cơ quan huyện đội	600	4.500	650,00	
HUYỆN NĂM CĂN							
Thị trấn Năm Căn							
74	Đường ô tô về xã Lâm Hải	Cầu Xẻo Nạn	Hết ranh thị trấn	150	800	433,33	Được đầu tư nâng cấp, mở rộng quy hoạch thị trấn
50	Khóm 1	Hùng Vương	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Tuyên	600	3.200	433,33	
Xã Tam Giang							
28	Lộ bê tông	Bến phà kinh 17	Kênh Bò Bàu	110	1.000	809,09	Khu hành chính xã
HUYỆN NGỌC HIỂN							
Thị trấn Rạch Gốc							
2	Đường Nguyễn Văn Cứng (tên cũ) Lộ bê tông	Cầu Ông Tư Lang	Ranh đất Đồn Biên Phòng 676	700	4.000	433,33	Được đầu tư nâng cấp, Trung tâm chợ
11	Đường Nguyễn Văn Cứng	Ngã ba Trạm y tế thị trấn	Ngã ba công chào	450	3.000	433,33	
Xã Tam Giang Tây							
1	Lộ bê tông	Cầu Tàu	Hết ranh Trạm y tế xã	300	1.500	400,00	Trung tâm hành chính
2	Lộ bê tông	Cầu Tàu	Hết ranh UBND xã	300	1.500	400,00	
4	Lộ bê tông	Ngã tư Chợ	Đồn Biên Phòng	300	1.500	400,00	Khu vực trung

9	Xã Tam Giang Tây	Ranh đất Bà Xuân	Cầu Thù (Chợ Thù A)	200	1.200	500,00	tâm chợ xã, được đầu tư mở rộng, dân cư tập trung đông
7	Xã Tam Giang Tây	Ranh đất ông Bằng	Hết ranh đất ông Yên (Chợ Thù A)	300	1.500	400,00	
8	Xã Tam Giang Tây	Ranh đất Bà Loan	Hết ranh Trạm y tế xã (Chợ Thù A)	250	1.500	500,00	
20	Xã Tam Giang Tây	Ranh đất Bà Thiện	Hết ranh đất Trường Mẫu Giáo	200	1.500	650,00	
21	Xã Tam Giang Tây	Ngang Nhà Lồng Chợ	Hết ranh đất Bà Nga	300	1.500	400,00	
Xã Đất Mũi							
1	Lộ bê tông mé sông	UBND Xã Đất Mũi	Kênh Năm	250	1.500	500,00	Trung tâm hành chính

Số: 480 /BC-STP

Cà Mau, ngày 16 tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
Dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ
05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Thực hiện Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2701/STNMT-VP ngày 15 tháng 11 năm 2019 về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Sau khi nghiên cứu nội dung dự thảo Nghị quyết và các tài liệu có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh

Dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau đã thể hiện rõ phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất

a) *Về tính hợp hiến:* Nội dung dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau (dự thảo Nghị quyết) phù hợp với cơ chế quản lý về đất đai và những nguyên tắc cơ bản được ghi nhận tại Hiến pháp năm 2013.

b) *Về tính hợp pháp:* Dự thảo Nghị quyết được xây dựng trên cơ sở quy định của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao hơn đã ban hành, bảo đảm tính hợp pháp, tính phù hợp của hệ thống pháp luật điều chỉnh trực tiếp liên quan đến nội dung cần quy định.

c) *Về tính thống nhất và đồng bộ của hệ thống pháp luật:* Dự thảo Nghị quyết được xây dựng trên các căn cứ: Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài

nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất.

- Đối chiếu với các văn bản nêu trên, Sở Tư pháp nhận thấy: dự thảo Nghị quyết đảm bảo tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, còn một số nội dung cần được tiếp tục cân nhắc, làm rõ trước khi trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định được nêu tại mục 3 của Báo cáo thẩm định này.

3. Nội dung của dự thảo

- Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau đã được Hội đồng thẩm định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau thẩm định (tại Công văn số 3821/HĐTĐ-STC ngày 15 tháng 11 năm 2019). Trên cơ sở kết quả thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau để trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

- Về cơ bản, dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo hướng ổn định, tiếp tục kế thừa theo giá các loại đất năm 2015, chỉ điều chỉnh, bổ sung những loại đất không phù hợp với tình hình thực tế của địa phương; không gây xáo trộn lớn về mặt bằng giá, đảm bảo cân đối, hài hòa giữa các đoạn đường có đặc điểm tương tự trong từng khu vực, giữa các đoạn đường liền kề, các đoạn đường đầu nối, các khu vực giáp ranh trong tỉnh và các tỉnh lân cận, làm cơ sở cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và quyết định công bố Bảng giá các loại đất vào ngày 01 tháng 01 hàng năm theo quy định của Luật đất đai năm 2013. Vì vậy, Sở Tư pháp thống nhất với nội dung dự thảo Nghị quyết này.

Tuy nhiên, để nội dung dự thảo Nghị quyết đảm bảo tính khả thi, phù hợp với quy định pháp luật và tình hình thực tế địa phương, cơ quan chủ trì soạn thảo cần cân nhắc, làm rõ một số nội dung cụ thể như sau:

- Về căn cứ pháp lý: Tiếp tục rà soát, cập nhật Nghị định thay thế Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất để áp dụng cho phù hợp (nếu có).

- Về khung giá các loại đất tại khoản 1, Điều 1:

+ Về loại đất: Việc phân loại đất được quy định tại Điều 10 Luật đất đai năm 2013 và đã được Chính phủ quy định chi tiết tại Điều 3 Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất. Do đó, cơ quan chủ trì soạn thảo bám sát các quy định này để tham mưu xây dựng cho chặt chẽ. Trường hợp quy định chi tiết từng loại đất có sự điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, cơ quan chủ trì soạn thảo phải giải trình cụ thể để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

+ Về “Dự thảo Khung giá mới của Chính phủ”: Cần theo dõi, cập nhật nội dung này khi Chính phủ ban hành khung giá đất thay thế Nghị định số

104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất để bổ sung vào dự thảo Nghị quyết cho phù hợp.

- Về Bảng giá các loại đất tại khoản 2, Điều 1: Cơ quan soạn thảo cần có so sánh, đối chiếu với giá các loại đất năm 2015, giải trình rõ nội dung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) gồm: việc giữ nguyên, tăng, giảm, bổ sung... làm cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Trong đó, cần lưu ý:

+ Tại điểm a (về đất ở): Trình bày khó hiểu, số liệu các đoạn đường trong quy định này không thống nhất. Vấn đề này, đã có nhiều ý kiến đóng góp nhưng chưa được cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu, hoàn chỉnh. Do đó, cơ quan chủ trì soạn thảo xem lại vấn đề này, sắp xếp lại các nội dung theo trình tự rõ ràng, dễ hiểu (giữ nguyên, tăng, giảm, bổ sung...); rà soát lại số liệu để điều chỉnh cho phù hợp, thống nhất.

+ Tại điểm b (về đất nông nghiệp):

Về tiêu đề: Quy định rõ giá đất nông nghiệp, có thể điều chỉnh theo hướng:

“b) Về đất nông nghiệp: Giá các loại đất nông nghiệp định kỳ 05 năm (2020 – 2024), cụ thể như sau:”

Về “Tên loại đất”: Rà soát, đối chiếu lại với khung giá các loại đất tại khoản 1 Điều này để điều chỉnh mang tính thống nhất, đồng bộ.

+ Cách tính giá đất, xác định tỷ lệ (%) mức giá đất được quy định tại điểm c, d, đ và e, khoản 2, Điều 1, cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình cụ thể, làm cơ sở trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phù hợp.

- Tại khoản 3, Điều 1: Cần hoàn chỉnh lại theo hướng “*Ủy ban nhân dân tỉnh quy định áp dụng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau*”.

4. Ngôn ngữ, kỹ thuật trình bày

- Cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, chỉnh sửa lại nội dung dự thảo Nghị quyết theo quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Các khoản 1, 2, 3 Điều 1: Không in đậm, không sử dụng dấu hai chấm.

- Không sử dụng ký hiệu (-), (+) để thể hiện các ý trong văn bản.

5. Ý kiến của cơ quan thẩm định

- Cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung Tờ trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, trong đó cần làm rõ một số nội dung liên quan đến dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo Mẫu số 03, Phụ lục IV, ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Đối với dự thảo Báo cáo thuyết minh: Cần rà soát, hoàn chỉnh lại các nội dung theo từng đề, mục cho chặt chẽ, thống nhất với nội dung dự thảo Nghị quyết. Trong đó, lưu ý việc xác định loại xã, loại đô thị; xác định khu vực, vị trí đất trong xây dựng Bảng giá đất; sự phù hợp của dự thảo Bảng giá đất so với khung giá đất do Chính phủ quy định, chênh lệch giá đất tại khu vực giáp ranh; đánh giá tác động của dự thảo Bảng giá đất đến tình hình kinh tế - xã hội, môi trường đầu tư, việc thực hiện chính sách, nghĩa vụ tài chính về đất đai và thu nhập, đời sống của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất (nhất là: giá đất nông nghiệp tại thị trấn Năm Căn từ khu vực 3 chuyển thành khu vực 2)... làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phù hợp.

- Cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình rõ về việc không đăng tải toàn văn trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý kiến theo quy định khoản 1, Điều 120 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

- Đề nghị chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết, giải trình việc tiếp thu, không tiếp thu ý kiến thẩm định, trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Sở Tư pháp gửi Sở Tài nguyên và Môi trường biết để nghiên cứu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết./.

Nơi nhận:

- Sở TN&MT;
- BGD Sở;
- S, Đ (vic);
- Lưu: VT, XDKT&TDTHPL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Người ký: Trần Hoàng Lộc
Email: loch.tuphap@camau.gov.vn
Cơ quan: Sở Tư Pháp, Tỉnh Cà Mau
Chức vụ: Phó Giám đốc
Thời gian ký: 16.11.2019 14:41:06
+07:00

Trần Hoàng Lộc

BÁO CÁO

Về việc tổng hợp ý kiến đóng góp của các sở ban ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau đối với Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Thực hiện Điều 12 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Điều 19 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Công văn số 2468/STNMT-VP ngày 23/10/2019 về việc lấy ý kiến đóng góp dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau (kèm theo Báo cáo thuyết minh và dự thảo Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm) gồm một số nội dung chủ yếu như sau:

1. Khung giá các loại đất;
2. Bảng giá các loại đất;
3. Quy định Bảng giá các loại đất.

Đến ngày 12/11/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường đã nhận được văn bản góp ý của 19 sở, ngành và UBND cấp huyện (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài Chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tư pháp, Ban Quản lý Khu kinh tế; Cục thuế tỉnh, UBND các huyện: Ngọc Hiển, Trần Văn Thời, Cái Nước, Phú Tân, U Minh, Năm Căn, Thới Bình, Đầm Dơi và UBND thành phố Cà Mau) đối với dự thảo Nghị quyết nêu trên.

Trên cơ sở ý kiến góp ý của các sở, ban ngành và UBND cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu ý kiến và chỉnh sửa, bổ sung các nội dung có liên quan đến dự thảo Bảng giá các loại đất tại Bảng tổng hợp ý kiến đóng góp dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Trên đây là tiếp thu ý kiến đóng góp của các sở, ban ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố Cà Mau đối với dự thảo Nghị quyết của Hội đồng

nhân dân tỉnh về xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau của Sở Tài nguyên và Môi trường.

(Báo cáo này thay thế Báo cáo số 592/BC-STNMT ngày 07/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường, gửi kèm theo Bảng tổng hợp ý kiến)./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (để biết);
- Sở Tư Pháp (để biết);
- Ban Giám đốc Sở (VIC);
- Lưu VT, CCQLĐĐ (HC).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Thanh Dũng



BẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN ĐÓNG GÓP DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐỊNH KỲ 05 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Kèm theo Báo cáo số 608/BC-STNMT ngày 12/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

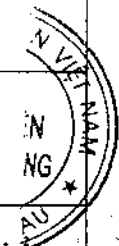
STT	Đơn vị	Văn bản góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu ý kiến
01	Sở Thông tin và Truyền thông	Số 929/STTTT-VP ngày 25/10/2020	Tại điểm a Khoản 2 Điều 1: Đây là “điểm” có tính chất liệt kê nên cần chú ý ghi dấu kết thúc từng nội dung liệt kê cho chuẩn xác, đề nghị bỏ đi dấu chấm (thừa) sau cụm từ “giảm giá 09 đoạn đường”.	Đã chỉnh sửa hoàn chỉnh
			Tại Điều 2: Đề nghị bổ sung cụm từ “trên địa bàn tỉnh Cà Mau” vào sau cụm từ “định kỳ 05 năm (2020-2024)” cho đúng với phần trích yếu tên của Nghị quyết này, đồng thời cũng đúng với tên của Phụ lục đính kèm theo Nghị quyết.	
02	Sở Tư Pháp	Số 1630/STP-XDKT&TDTHPL ngày 27/10/2020	Về quy trình, thủ tục: Đề nghị rà soát lại trình tự, thủ tục xây dựng Bảng giá đất định kỳ 5 năm (2020-2024) để tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành cho chặt chẽ, phù hợp theo quy định của Luật đất đai.	Đã rà soát, bổ sung
			Về căn cứ pháp lý: Rà soát lại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất xem đã được Chính phủ ban hành thay thế chưa để áp dụng cho phù hợp.	Hiện nay, Chính phủ đã dự thảo Nghị định Khung giá đất để thay thế Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014
			Tại khoản 1, Điều 1: Về “Dự thảo Khung giá mới của Chính phủ” cần theo dõi, cập nhật nội dung này khi Chính phủ ban hành khung giá đất thay thế Nghị định số 104/2014/NĐ-CP. Về “Giá đất đề xuất năm (2020-2024)” đề nghị điều chỉnh lại thành “Giá đất định kỳ 5 năm (2020-2024)” cho chặt chẽ.	Tiếp thu ý kiến, sẽ cập nhật khi Chính phủ ban hành Khung giá đất thay thế

STT	Đơn vị	Văn bản góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu ý kiến
02	Sở Tư Pháp	Số 1630/STP-XDKT&TDTHPL ngày 27/10/2020	<p>Tại khoản 2, Điều 1:</p> <p>+ Tại điểm a (về đất ở): Số liệu các đoạn đường trong quy định này không thống nhất. Do đó, cơ quan chủ trì soạn thảo xem lại vấn đề này để điều chỉnh cho phù hợp.</p> <p>+ Tại điểm b (về đất nông nghiệp): Điều chỉnh cụm từ “Đề xuất năm 2020-2024” thành “Giá đất định kỳ 5 năm (2020-2024)” cho chặt chẽ.</p> <p>+ Và xác định tỷ lệ (%) mức giá đất ở tại các khu vực lân cận gần nhất...</p>	Đã rà soát, chỉnh sửa, bổ sung
			<p>- Tại Điều 3 (Về hiệu lực thi hành): Ghi rõ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.</p>	Đã điều chỉnh
03	Ban Quản lý Khu kinh tế	Số 756/BQL-DNTNMT ngày 29/10/2019	<p>Tại Điều 1, khoản 2, mục a. Về đất ở: cần kiểm tra lại số liệu tổng đoạn đường được ban hành mức giá; số liệu chi tiết những đoạn đường giữ nguyên giá năm 2015, đoạn đường điều chỉnh tăng giá, điều chỉnh giảm giá, bổ sung mới và số liệu tổng số đoạn đường từng địa phương, do số liệu nêu tại dự thảo Nghị quyết là chưa chính xác, cụ thể như:</p> <p>+ Về đất ở: Ban hành mức giá cho 2.670 đoạn đường trên địa bàn tỉnh, trong đó: giữ nguyên giá năm 2015 là 986 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 1.498 đoạn đường, điều chỉnh giảm giá 09 đoạn đường, bổ sung mới 365 đoạn đường (tổng cộng là 2858 đoạn đường).</p> <p>+ Thành phố Cà Mau có 431 đoạn đường, trong đó: giữ nguyên giá năm 2015 là 160 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 157 đoạn đường, bổ sung mới 107 đoạn đường; tổng cộng là 424 đoạn đường...</p>	Đã rà soát, chỉnh sửa hoàn chỉnh
04	Cục thuế tỉnh	Số 2215/CT-QLHKD ngày 01/11/2019	Không có ý kiến góp ý	
05	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Số 3239/SVHTTDL-VP ngày 04/11/2019	Thống nhất với toàn bộ nội dung Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh nêu trên và không có ý kiến khác.	
06	Sở Khoa học và Công nghệ	Số 850/SKH-CN-VP ngày 04/11/2019	Thống nhất như nội dung dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh nêu trên và không có góp ý thêm.	

STT	Đơn vị	Văn bản góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu ý kiến
07	Sở Xây dựng	Số 3316/SXD-QLNTTBĐS ngày 04/11/2020	Về đất ở: Số liệu tổng số đoạn đường ban hành mức giá so với tổng số đoạn đường tăng giá, giảm giá, giữ nguyên giá, bổ sung giá của toàn tỉnh và các huyện không thống nhất. Đề nghị kiểm tra, rà soát lại số liệu này.	Đã rà soát, chỉnh sửa hoàn chỉnh
			Về xây dựng giá các loại đất: Đề nghị đối chiếu, bám sát các loại đất được tiến hành xây dựng giá nêu tại phần Phạm vi thực hiện của Dự thảo Báo cáo thuyết minh, từ đó hoàn chỉnh nội dung về Bảng giá các loại đất trong Dự thảo Nghị quyết đảm bảo quy định đầy đủ giá tất cả các loại đất trên địa bàn tỉnh.	Đã rà soát, chỉnh sửa hoàn chỉnh
			Đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất trên địa bàn tỉnh.	Đã rà soát và bổ sung vào phần I của Báo cáo thuyết minh
			Đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành trong thời gian qua.	Đã rà soát và bổ sung vào phần IV và phần V của Báo cáo thuyết minh
			Đánh giá tác động của Dự thảo Bảng giá đất đến tình hình kinh tế - xã hội, môi trường đầu tư, về thực hiện chính sách tài chính về đất đai và thu nhập, đời sống của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất.	Đã rà soát và bổ sung vào phần VI của Báo cáo thuyết minh
08	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Số 3275/SNN-KHTC ngày 05/11/2019	Cần bổ sung giá đất rừng phòng hộ, giá đất rừng đặc dụng vì theo Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Cà Mau về việc Ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Kế hoạch số 32/KH-BCĐ ngày 11/06/2019 của Ban chỉ đạo thực hiện Dự án xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) đều có đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng. Hai loại rừng này trên địa bàn tỉnh Cà Mau cũng được Nhà nước giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng.	Đã bổ sung vào Bảng tổng hợp đối với giá đất nông nghiệp
			Về số liệu của Báo cáo thuyết minh về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh nên lấy thời điểm 31/12/2018 hoặc 31/12/2019	Đã tiếp thu ý kiến
			Báo cáo thuyết minh, tại trang 20, tỷ lệ tăng giá đất rừng sản xuất ở số thứ tự 07, cột thứ 07, thuộc khu vực 3 là 100% chứ không phải là 67% như trong thuyết minh.	Rà soát và chỉnh sửa hoàn chỉnh

STT	Đơn vị	Văn bản góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu ý kiến
09	Sở Tài chính	Số 3659/STC-GCS ngày 05/11/2019	- Về trình tự, thủ tục xây dựng Bảng giá đất là phù hợp quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị định 44/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại khoản 5, Điều 19 Thông tư số 36/TT-BTNMT ngày 30/6/2014. - Đối với mức giá đất đã được nêu trong Dự thảo ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau, Sở Tài chính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng thẩm định Bảng giá đất theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 87/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường.	Đã hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Số 2997/SKHĐT-QLN ngày 05/11/2019	Cơ bản thống nhất với nội dung dự thảo Nghị quyết. Tuy nhiên, về khung và Bảng giá đất dự kiến ban hành hoàn toàn thuộc địa bàn các huyện, thành phố Cà Mau, do đó đề nghị căn cứ vào ý kiến các huyện, thành phố Cà Mau.	Đã tiếp thu ý kiến
11	UBND huyện Ngọc Hiển	Số 1450/UBND ngày 05/11/2019	Thống nhất với nội dung Dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau, không có ý kiến đóng góp gì thêm.	
12	UBND huyện Trần Văn Thời	Số 579/BC-UBND ngày 08/11/2019	Cơ bản thống nhất với nội dung Dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024). Tuy nhiên, cần điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Bảng giá đất ở của huyện Trần Văn Thời: tên gọi điểm đầu, điểm cuối của đoạn, tuyến; đề xuất bỏ một số tuyến do chưa có cơ sở hạ tầng, bổ sung một số tuyến do đã đầu tư hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng.	Đã tiếp thu điều chỉnh, bổ sung
13	UBND huyện Cái Nước	Số 2663/UBND ngày 11/11/2019	Thống nhất với nội dung Dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau, không có ý kiến đóng góp gì thêm.	
14	UBND huyện Phú Tân	Số 1870/UBND ngày 11/11/2019	Thống nhất với nội dung Dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau.	
15	UBND huyện U Minh	Số 3797/UBND-NĐ ngày 11/11/2019	Thống nhất với nội dung Dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau, không có ý kiến đóng góp gì thêm.	

STT	Đơn vị	Văn bản góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu ý kiến
16	UBND thành phố Cà Mau	Số 2605/UBND-ND ngày 11/11/2019	Thống nhất với nội dung Dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau.	
17	UBND huyện Năm Căn	Số 3137/UBND ngày 12/11/2019	Thống nhất với nội dung Dự thảo Nghị quyết đối với giá đất ở tại đô thị và tại nông thôn. Đề xuất nâng giá đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản lên 60.000 đồng/m ² , đất trồng cây lâu năm lên 70.000 đồng/m ² cho phù hợp với giá đất thị trường tại khu vực thị trấn Năm Căn.	Đã tiếp thu điều chỉnh, bổ sung
18	UBND huyện Đầm Dơi	Số 1249/UBND tháng 11/2019	Thống nhất với nội dung Dự thảo Nghị quyết	
19	UBND huyện Thới Bình	Số 657/BC-UBND ngày 13/11/2019	Thống nhất với nội dung Dự thảo Nghị quyết. Kiến nghị điều chỉnh tên gọi điểm đầu, điểm cuối của đoạn, tuyến đường Võ Văn Kiệt cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương	Đã tiếp thu điều chỉnh, bổ sung



Cà Mau, ngày 16 tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH
Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA SỞ TƯ PHÁP
Về việc thẩm định Dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 480/BC-STP ngày 16/11/2019 của Sở Tư pháp về việc thẩm định Dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau, Sở Tài nguyên và Môi trường cơ bản tiếp thu ý kiến thẩm định. Tuy nhiên, còn một số nội dung xin bảo lưu, giải trình như sau:

1. Về bổ sung dự thảo tờ trình văn bản quy phạm pháp luật

Sở Tư pháp thẩm định: Cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung tờ trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, trong đó cần làm rõ một số nội dung liên quan đến dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo Mẫu số 03, Phụ lục IV, ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

* Sở Tài nguyên và Môi trường xin tiếp thu.

2. Về hoàn chỉnh các nội dung trong Báo cáo thuyết minh

Sở Tư pháp thẩm định: Đối với dự thảo Báo cáo thuyết minh cần rà soát, hoàn chỉnh lại các nội dung dự thảo Nghị quyết. Trong đó, lưu ý việc xác định loại xã, lỵa đô thị; xác định khu vực, vị trí đất trong xây dựng Bảng giá các loại đất; sự phù hợp của dự thảo Bảng giá đất so với Khung giá đất do Chính phủ quy định, chênh lệch giá đất tại khu vực giáp ranh; đánh giá tác động của dự thảo Bảng giá đất đến tình hình kinh tế - xã hội, môi trường đầu tư, việc thực hiện chính sách, nghĩa vụ tài chính về đất đai và thu nhập đời sống của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất (nhất là giá đất nông nghiệp tại thị trấn Năm Căn từ khu vực 3 chuyển thành khu vực 2)... làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phù hợp.

* Sở Tài nguyên và Môi trường xin tiếp thu.

3. Về việc đăng tải toàn văn trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh

Sở Tư pháp thẩm định: Cơ quan chủ trì soạn thảo giải trình rõ việc không đăng tải toàn văn trên Cổng thông tin điện tử tỉnh để các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý kiến theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 để Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

*Sở Tài nguyên và Môi trường xin giải trình như sau:

Ngày 23 tháng 10 năm 2019, Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 2468/STNMT-VP về việc lấy ý kiến đóng góp Dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau; theo đó, Công Thông tin điện tử tỉnh đã đăng tải toàn văn Dự thảo Nghị quyết nêu trên Công Thông tin điện tử tại mục “Lấy ý kiến văn bản quy phạm pháp luật”.

Trên đây là báo cáo giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp về Dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND xem xét, quyết định./.

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Nụ

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Huỳnh Thanh Dũng



UBND TỈNH CÀ MAU
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3821 /HĐTD-STC

Cà Mau, ngày 15 tháng 11 năm 2019

V/v thông báo kết quả thẩm định
Dự thảo Bảng giá các loại đất
định kỳ 05 năm (2020 – 2024)
trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Theo nội dung đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2614/STNMT-CCQLĐĐ và Tờ trình số 525/TTr-STNMT ngày 07/11/2019 về việc thẩm định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau, *Hội đồng thẩm định thông báo kết quả như sau:*

I. Căn cứ thẩm định

Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất;

Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Quyết định số 1811/QĐ-HĐTD ngày 21/10/2019 của UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng thẩm định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

II. Hồ sơ đề nghị thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường

- Công văn số 2614/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

- Tờ trình số 525/TTr-STNMT ngày 07/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

- Dự thảo Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

- Báo cáo số 607/BC-STNMT ngày 12/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo thuyết minh Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

- Báo cáo số 608/BC-STNMT ngày 12/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tổng hợp ý kiến đóng góp của các sở ban ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau đối với Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

- Công văn số 4673/UBND-KT ngày 21/10/2019 của UBND tỉnh Bạc Liêu về việc gửi dự thảo bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2020 – 2024 đến Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng để lấy ý kiến về giá đất giáp ranh.

III. Nội dung thẩm định

Theo hồ sơ do Sở Tài nguyên và Môi trường gửi đến, hiện nay toàn tỉnh có 101 xã, phường, thị trấn (cụ thể: 82 xã, 10 phường và 09 thị trấn), Dự thảo Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau được Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng mức giá cho 2.674 đoạn, tuyến đường, trong đó: điều chỉnh tăng 1.496 đoạn, tuyến; điều chỉnh giảm 09 đoạn, tuyến; giữ nguyên 986 đoạn, tuyến; bổ sung 370 đoạn, tuyến. Qua rà soát, điều chỉnh quy định hiện hành và tình hình thực tế của địa phương, kết quả thẩm định cụ thể như sau:

1. Thẩm định việc xác định loại xã, loại đô thị; xác định khu vực, vị trí đất trong xây dựng bảng giá đất

a) Việc xác định loại xã, loại đô thị: Theo Báo cáo thuyết minh số 607/BC-STNMT ngày 12/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường, hiện toàn tỉnh có 101 xã, phường, thị trấn (cụ thể: 82 xã, 10 phường và 09 thị trấn).

b) Xác định khu vực, vị trí đất: đối với nội dung này Sở Tài nguyên và Môi trường đã nêu cơ bản cụ thể, tuy nhiên đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem lại quy định cấp hẻm và vị trí hẻm đối với đất ở (trang 17 Báo cáo thuyết minh số 607/BC-STNMT ngày 12/11/2019) cho phù hợp với quy định và dễ áp dụng.

2. Thẩm định việc áp dụng nguyên tắc định giá đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 112 Luật Đất đai trong xây dựng bảng giá đất

a) Theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá

Dự thảo Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau do Sở Tài nguyên và Môi trường trình thông qua Hội đồng thẩm định là loại đất ở và đất nông nghiệp là phù hợp với quy định nêu trên.

b) Theo thời hạn sử dụng đất

Dự thảo Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng đối với đất ở có thời hạn sử dụng ổn định lâu dài. Riêng đối với các loại đất sử dụng có thời hạn, Sở Tài nguyên và Môi trường chưa nêu rõ thời hạn sử dụng đất trong Dự thảo Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau và. Do đó, Hội đồng thẩm định kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường đưa nội dung quy định thời hạn sử dụng đất đối với các loại đất có thời hạn và quy định áp dụng Bảng giá đất hoặc thuyết minh làm rõ nội dung này trước khi trình cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định.

b) Phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã thuê Công ty Cổ phần Thẩm định – Giám định Cửu Long (đơn vị tư vấn), trên cơ sở đó đơn vị tư vấn đã phối hợp với UBND các huyện, thành phố Cà Mau; UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện công tác điều tra khảo sát, thu thập thông tin về điểm điều tra và giá đất thị trường tại điểm điều tra để xây dựng dự thảo Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau là phù hợp.

c) Cùng một thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau: Qua xem xét Phiếu thu thập thông tin của từng loại giá đất của đơn vị tư vấn để làm cơ sở xây dựng Bảng giá đất là chưa phù hợp, phiếu thu thập thông tin đơn vị tư vấn ghi mức giá chuyển nhượng của 03 phiếu đều giống như nhau, do đó Hội đồng thẩm định Bảng giá các loại đất đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh cho phù hợp trước khi trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Thẩm định việc áp dụng các phương pháp định giá đất theo quy định tại Điều 4, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP trong xây dựng bảng giá đất

Theo nội dung Báo cáo thuyết minh của Sở Tài nguyên và Môi trường thì đơn vị tư vấn phối hợp UBND các huyện, thành phố Cà Mau áp dụng phương pháp so sánh kết hợp phương pháp chiết trừ để định giá, cơ bản phù hợp với quy định tại Điều 4 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP và Điều 3, Điều 4 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, tuy nhiên thực tế khi chọn mẫu kiểm tra ngẫu nhiên phiếu thông tin, Hội đồng thẩm định xét thấy, đơn vị tư vấn tiến hành khảo sát, thu thập thông tin tối thiểu 03 thửa đất đã chuyển nhượng trên thị trường trong

khoảng thời gian không quá 02 năm tính từ thời điểm định giá. Sau đó, đơn vị tư vấn lấy 03 mức giá rồi bình quân lại ra mức giá đề áp dụng cho toàn tuyến, do đó Hội đồng thẩm định Bảng giá các loại đất đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp thu và hoàn chỉnh lại phương pháp định giá theo đúng quy định.

4. Thẩm định sự phù hợp của dự thảo bảng giá đất so với khung giá đất do Chính phủ quy định, kết quả điều tra giá đất thị trường, chênh lệch giá đất tại khu vực giáp ranh quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP

Dự thảo Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng phù hợp với khung giá đất được ban hành tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ.

Sự phù hợp kết quả điều tra giá đất thị trường: Sở Tài nguyên và Môi trường đã ký hợp đồng với đơn vị tư vấn, trên cơ sở đó Công ty phối hợp với UBND các huyện, thành phố Cà Mau; UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện công tác điều tra khảo sát, thu thập thông tin về điểm điều tra và giá đất thị trường tại điểm điều tra để xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Về xử lý giá đất giáp ranh quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất:

- Giá đất giáp ranh tỉnh Kiên Giang: Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Công văn số 7734/UBND-NNTN gửi UBND tỉnh Kiên Giang để lấy kiến về việc thống nhất mức giá đất tại khu vực giáp ranh giữa tỉnh Cà Mau và tỉnh Kiên Giang. Tuy nhiên, đến nay UBND tỉnh Kiên Giang chưa có ý kiến. Do đó, Hội đồng thẩm định Bảng giá các loại đất đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường làm rõ nội dung này trước khi trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Giá đất giáp ranh tỉnh Bạc Liêu: đối với giá đất giáp ranh tỉnh Bạc Liêu trên tuyến Quốc lộ 1A, UBND tỉnh đã lấy ý kiến và nhận được thống nhất của UBND tỉnh Bạc Liêu tại Công văn số 5071/UBND-KT ngày 11/11/2019 đối với giá đất ở giáp ranh giữa tỉnh Bạc Liêu và tỉnh Cà Mau trên tuyến lộ 1A có mức giá chênh lệch nằm trong giới hạn pháp luật cho phép (không vượt quá 30%). Tuy nhiên, đối với loại đất nông nghiệp giáp ranh với tỉnh Bạc Liêu chưa có văn bản thống nhất mức giá, nhưng trong Báo cáo thuyết minh của Sở Tài nguyên và Môi trường có bảng so sánh giá đất nông nghiệp giữa Cà Mau và Bạc Liêu là giá đất của Cà Mau tăng từ 33 % đến 150 % , xét thấy mức tăng này là chưa phù hợp với quy định tại khoản 2, Điều 13 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất. Do đó, Hội đồng thẩm định Bảng giá các loại đất đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường làm rõ nội dung này trước khi trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

5. Thẩm định nội dung đánh giá tác động của dự thảo bảng giá đất đến tình hình kinh tế - xã hội, môi trường đầu tư, việc thực hiện chính sách tài chính về đất đai và thu nhập, đời sống của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất

Theo Báo cáo thuyết minh số 607/BC-STNMT ngày 12/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ nêu chung chung về ưu điểm và nhược điểm của Dự thảo Bảng giá đất đến tình hình kinh tế - XH, môi trường đầu tư, việc thực hiện chính sách tài chính đất đai và thu nhập, đời sống của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất. Tuy nhiên, Sở Tài nguyên và Môi trường chưa đánh giá trong sự tác động của Bảng giá đất năm 2015 đã thực hiện 05 năm qua có những khó khăn, thuận lợi như thế nào, cũng như đánh giá sự tác động của Bảng giá đất năm 2020 thực thi đến năm 2024.

IV. Kết luận

Sau khi trao đổi tại cuộc họp thẩm định ngày 15/11/2019 và được sự thống nhất tại cuộc họp và thống nhất bằng văn bản của 17/19 Ủy viên Hội đồng thẩm định Bảng giá các loại đất (vắng 02), về cơ bản Hội đồng thẩm định Bảng giá các loại đất thống nhất Dự thảo Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau do Sở Tài nguyên và Môi trường trình tại 2614/STNMT-CCQLĐĐ và Tờ trình số 525/TTr-STNMT ngày 07/11/2019. Tuy nhiên, còn một số vấn đề cần phải hoàn thiện cụ thể như sau:

- Về vấn đề xử lý việc chênh lệch giá đất giáp ranh giữa 02 tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thuyết minh rõ hơn trong nội dung Báo cáo thuyết minh;

- Việc không phân chia vị trí đối với đất rừng, Sở Tài nguyên và Môi trường giải trình rõ theo góp ý của Ủy viên Hội đồng là đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Về phương pháp xây dựng Bảng giá các loại đất: việc đơn vị tư vấn tiến hành khảo sát, thu thập thông tin tối thiểu 03 thửa đất đã chuyển nhượng trên thị trường trong khoảng thời gian không quá 02 năm tính từ thời điểm định giá. Sau đó, đơn vị tư vấn lấy 03 mức giá rồi bình quân lại ra mức giá để áp dụng cho toàn tuyến là chưa phù hợp. Tuy nhiên, theo giải trình của đơn vị tư vấn, đơn vị đã thu thập thông tin các tài sản so sánh tương đồng nhất, ít điều chỉnh để xây dựng Bảng giá đất. Đồng thời, do thời gian gấp rút Hội đồng thẩm định không thể kiểm tra toàn bộ hồ sơ thu thập thông tin của 2.674 đoạn, tuyến đường, vì vậy đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm rà soát toàn bộ các phiếu thu thập thông tin và chịu trách nhiệm về các thông tin thu thập.

- Đối với mức giá đất nông nghiệp tại thị trấn Năm Căn theo nội dung dự thảo Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng áp dụng chung cho giá đất nông nghiệp khu vực 2, qua trao đổi đại diện UBND huyện Năm Căn thống nhất vấn đề nêu trên, do đó Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh, hồ

sơ, thủ tục theo quy định.

Ngoài các nội dung nêu trên, Hội đồng thẩm định Bảng giá các loại đất đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát lại toàn bộ việc xây dựng Bảng giá các loại đất theo đúng quy định và chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đề xuất.

Hội đồng thẩm định Bảng giá các loại đất thông báo đến Sở Tài nguyên và Môi trường biết. *lvj*

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Chủ tịch HĐQT (b/c);
- Lưu: VT, GCS_(M23).

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
PHÓ CHỦ TỊCH



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
Đương Hữu Tăng

PHỤ LỤC I

CÁC ĐOẠN, TUYẾN ĐƯỜNG TĂNG GIÁ TỪ 100% TRỞ LÊN SO VỚI BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất theo QĐ số 31/2014/QĐ-UBND	Giá đất bổ sung theo QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh theo QĐ số 05/2019/QĐ-UBND	Giá đề xuất (2020-2024)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
			Từ	Đến					
I. THÀNH PHỐ CÀ MAU									
I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ									
1	75	Phan Bội Châu	Hẻm 159	Hẻm Bệnh viện sản - nhi	1.800		2.650	6.500	145,28
2	171	Trương Phùng Xuân	Cầu Gành Hào	Kênh Rạch Rập	2.000		2.900	9.000	210,34
3	235	Đường Nguyễn Khuyến (Tên cũ: Hẻm 27)	Toàn tuyến		1.500		2.500	8.500	240,00
4	240	Đường số 12	Nguyễn Thái Học (tên cũ: Toàn tuyến)	Hẻm 63	1.400		2.100	8.500	304,76
5	249	Chung Thành Châu (Tên cũ: Khu dự án Công ty Cổ phần xây dựng Thủy Lợi)	Hùng Vương	Bông Văn Dĩa	1.000		1.500	4.450	196,67
II. HUYỆN THỚI BÌNH									
I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ									
I. Thị trấn Thới Bình									
6	14	Đường 30 tháng 4	Giao lộ 30/4 - 3/2	Cầu bà Đặng Trong	1.400			3.000	114,29
7	1	Đường Hành lang ven biển phía Nam, thị trấn Thới Bình	Cầu Bà Hội	Cầu Láng Trâm		500		1.000	100,00
8	2	Đường Hành lang ven biển phía Nam, thị trấn Thới Bình	Cầu Láng Trâm	Cầu Bà Đặng		700		1.500	114,29
III. HUYỆN U MINH									
I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ									
I. Thị trấn U Minh									
9	6	Đồ Thừa Lương	Ngang ngã ba kênh Tràm Soát (Tên cũ là Hết ranh đất ông Huỳnh Châu)	Cầu Kênh 14 (Giáp ranh xã Khánh Thuận) (Tên cũ là Giáp ranh xã Khánh Thuận)	700			1.400	100,00
10	7	Rạch Làng	Bờ Nam (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	300			680	126,67
11	8	Rạch Làng	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	500			1.050	110,00
12	15	Kênh Giữa	Kênh Giữa (Hai bờ Đông, Tây)	Kênh 15	300			600	100,00

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất theo QĐ số 31/2014/QĐ-UBND	Giá đất bổ sung theo QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh theo QĐ số 05/2019/QĐ-UBND	Giá đề xuất (2020-2024)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
			Từ	Đến					
13	17	Đường 30 tháng 4	Kênh Hai Chu	Hết đất ông Sáu Thuận (Cầu sông Cái Tàu)	600			1.200	100,00
14	18	Đường 30 tháng 4	Hết ranh đất ông Sáu Thuận	Ngã 3 Chi Cục Thuế	800			1.800	125,00
15	19	Phía Tây sông Cái Tàu	Bờ Bắc kênh Tràm Sỏi	Kênh Sáu Nhiều (Giáp Khánh Thuật)	400			830	107,50
16	27	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Ngã 3 Bưu điện	Cầu Hat Chu (Bờ Bắc)	800			1.800	125,00
17	32	Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu Sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Làng	600			1.200	100,00
18	35	Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cái Tàu (Hai bên đường số 1)	Ranh đất ông Khởi	Hết ranh đất ông Hồng Phương	550			2.000	263,64
19	36	Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cái Tàu (Hai bên đường số 2)	Ranh đất ông Tài	Hết ranh đất ông Hồng Phương	550			2.500	354,55
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN									
5. Xã Khánh Lâm									
20	119	Tuyến lộ xe U Minh - Khánh Hội (Bờ Nam)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Miếu, bờ Đông	300			800	166,67
21	120	Tuyến lộ xe U Minh - Khánh Hội (Bờ Nam)	Kênh Miếu, bờ Tây	Kênh Chệt Tùng, bờ Đông	400			800	100,00
IV. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI									
1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ									
1. Thị trấn Trần Văn Thời									
22	10	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Cách ranh Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời 500m	Hết ranh Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời (Bờ Bắc)	2.000			5.000	150,00
23	15	Bờ Nam Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	Cổng Ông Bích Nhỏ	800			5.000	525,00
24	11	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Cầu Rạch Ráng	Rạch Dừa (Hai bên lộ giao thông)	2.000			7.200	260,00
25	12	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Rạch Dừa (Hai bên lộ giao thông)	Cầu Trảng Cò	1.500			5.000	233,33
26	23	Lộ Ô tô về Ngã ba Đồn Còi	Cổng Rạch Ráng	Hết ranh trường PTH Trần Văn Thời (2 bên)	2.000			4.700	135,00
27	24	Lộ Ô tô về Ngã ba Đồn Còi	Hết ranh Trường PTH Trần Văn Thời	Đập kéo ngăn mặn	1.700			4.700	176,47

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất theo QĐ số 31/2014/QĐ-UBND	Giá đất bổ sung theo QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh theo QĐ số 05/2019/QĐ-UBND	Giá đề xuất (2020-2024)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
			Từ	Đến					
28	26	Lộ ô tô về Ngã ba Đồn Côi	Hết ranh đất ông Trịnh Bình Thuận	Cầu Trung Ương Đoàn	400			1.200	200,00
29	1	Tuyến lộ dọc sông Ông Đốc	Vàm Trảng Cò	Giáp ranh cơ quan Huyện Đội	600			4.500	650,00
30	2	Tuyến lộ dọc sông Ông Đốc	Giáp ranh cơ quan Huyện Đội	Hết ranh đất ông Trần Minh Chiến	1.300			4.500	246,15
31	3	Tuyến lộ dọc sông Ông Đốc	Hết ranh đất ông Trần Minh Chiến	Cống Rạch Ráng	2.000			4.500	125,00
32	5	Tuyến lộ dọc sông Ông Đốc	Hết ranh Bến tàu Rạch Ráng	Hết ranh Hạng nước đá Toàn Phát	2.500			7.200	188,00
33	6	Tuyến lộ dọc sông Ông Đốc	Hết ranh Hạng nước đá Toàn Phát	Ranh đất ông Võ Minh Hòa	1.400			4.700	235,71
34	46	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Tuyến lộ Công an huyện giáp Viện Kiểm Sát	Ranh đất nhà ông Trần Quốc	1.500			4.700	213,33
35	18	Bờ Nam Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Đường số 4	Giáp lộ nhựa Nội ô thị trấn Trần Văn Thời	2.000			7.200	260,00
36	47	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Ranh đất ông Xuyên (2 bên)	Giáp hàng rào Huyện ủy	1.600			3.500	118,75
37	29	Các đoạn tuyến lộ trong khu dân cư hành chính	Đường số 1 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 1	1.000			4.000	300,00
38	30	Các đoạn tuyến lộ trong khu dân cư hành chính	Đường số 2 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 2	800			3.500	337,50
39	31	Các đoạn tuyến lộ trong khu dân cư hành chính	Đường số 3 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 3	800			3.500	337,50
40	32	Các đoạn tuyến lộ trong khu dân cư hành chính	Đường số 5 (Cầu xi măng phòng Kinh tế cũ)	Kênh đê lộ quy hoạch	1.300			4.500	246,15
41	33	Các đoạn tuyến lộ trong khu dân cư hành chính	Đường số 6 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 6	1.000			3.500	250,00
42	34	Các đoạn tuyến lộ trong khu dân cư hành chính	Đường số 7 (Ranh đất ông Hoàng)	Hết ranh đất ông Tuấn (Giáp kênh đê 2 bên)	1.300			4.000	207,69
2. Thị trấn Sông Đốc									
43	93	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hàng rào bên trong Xí nghiệp CBTS Sông Đốc (Tên cũ là Ranh đất Xí nghiệp CBTS Sông Đốc)	Phạm Thanh Diệu (khóm 7)	700			2.000	185,71

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất theo QĐ số 31/2014/QĐ-UBND	Giá đất bổ sung theo QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh theo QĐ số 05/2019/QĐ-UBND	Giá đề xuất (2020-2024)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
			Từ	Đến					
44	118	Lộ Tác Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên)(tên cũ là Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên))	Cầu sắt kênh Rạch Ruộng nhóm 10 (Tên cũ là Bến đò kênh Rạch Ruộng nhóm 10)	Cổng Xã Thuận	1.800			6.000	233,33
45	119	Lộ Tác Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên)(tên cũ là Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên))	Cổng Xã Thuận	Kênh Nhiều Đáo	1.600			5.500	243,75
46	120	Lộ Tác Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên)(tên cũ là Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên))	Kênh Nhiều Đáo	Kênh Phú Lý	1.200			4.500	275,00
47	121	Lộ Tác Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên)(tên cũ là Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên))	Kênh Phú Lý nhóm 12	Kênh ranh xã Khánh Hải	1.000			3.000	200,00
48	125	Bờ Nam Sông ông Đốc	Công ty KTDV Sông Đốc k4 (Một sông)(Tên cũ là Công ty KTDV Sông Đốc k4)	Đầu vàm kênh Thầy Tư nhóm 4	1.100			2.500	127,27
49	149	Tuyến đường cầu Rạch Ruộng nhỏ	Trụ sở UBND thị trấn (nhóm 7)	Lộ nhựa Rạch Ráng - Sông Đốc, (nhóm 10)(Tiếp giáp lộ Tác Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc)(tên cũ là Lộ nhựa Rạch Ráng - Sông Đốc, (nhóm 10))	3.700			8.000	116,22
50	152	Hẻm	Ranh đất nhà ông Nguyễn Ngọc Chơn, nhóm 8	Hết ranh đất Nguyễn Thị Hoa, nhóm 8	300			700	133,33
51	153	Hẻm	Nhà bà Phạm Thị Cúc (Tên cũ là Ranh đất nhà Vũ Ngọc Anh, nhóm 8)	Nhà ông Phạm Văn Chiến (tên cũ là Hết ranh đất Mai Thị Hiền, nhóm 8)	300			700	133,33
52	154	Hẻm	Nhà ông Phan Văn Hội (Tên cũ là Ranh đất nhà Phạm Thị Phương, nhóm 8)	Hết ranh đất Hoàng Thị Rộng, nhóm 8	300			700	133,33
53	155	Hẻm	Ranh đất nhà Phạm Văn Thái, nhóm 8	Hết ranh đất Phan Văn Toại (Tên cũ là Hết ranh đất Phạm Văn Toại, nhóm 8)	300			700	133,33
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN									
Xã Khánh Bình									

STT	Năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Từ	Đến	Giá đất theo QĐ số 31/2014/QĐ -UBND	Giá đất bổ sung theo QĐ số 41/2016/QĐ- UBND	Giá đất điều chỉnh theo QĐ số 05/2019/QĐ- UBND	Giá đề xuất (2020-2024)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
54	54	Lộ Tác Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Tượng đài Liệt Sĩ	Cống Rạch Bào (Hết ranh đất ông Nguyễn Quốc Việt)	600			1.250	108,33
55	76	Lộ Tác Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Từ 19/5 (Đất bà Mai Kim Chung) (Tên cũ là Đất Trường cấp II)	Cống Rạch Bào (Tên cũ là Vàm Rạch Bào)	400			1.000	150,00
56	81	Lộ Tác Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Vàm Rạch Cui	Giáp xã Khánh Bình Đông (Hết ranh đất ông Võ Văn Được)	300			770	156,67
57	82	Lộ Tác Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Vàm Rạch Cui (Hướng Nam)	Sông Ông Đốc (2 bờ)	300			770	156,67
58	47	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Ranh đất ông Trần Văn Quang (Giáp xã Khánh Bình Đông)	Ngã ba Bảy Triệu (Hết ranh đất ông Châu Văn Nam)	400			900	125,00
59	48	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Ranh đất ông Châu Văn Nam	Vàm Rạch Cui (Ranh Trường tiểu học)	400			900	125,00
60	49	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Ngã ba Bảy Triệu	Vàm Rạch Cui (Hết ranh đất ông La Văn Sạn)	300			900	200,00
61	90	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Kênh Cựa Gà (Từ giáp lộ Tác Thủ - Sông Đốc) (Tên cũ là Ranh đất ông Lê Văn Tâm)	Hết ranh đất ông Lê Văn Toàn (Tên cũ là Hết ranh đất bà Nguyễn Lệ Thủy)	200			500	150,00
3. Xã Khánh Bình Đông									
62	115	Lộ Tác Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Kênh Gạch Nhum)	Ranh đất bà Nguyễn Thị Lôi (Bờ Đông kênh Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Nguyễn Hoàng Đô	200			500	150,00
63	114	Lộ Tác Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Kênh Tham Trơi, Bờ Đông)	Ranh đất ông Trần Thanh Phong	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thấy	200			500	150,00
64	123	Lộ Tác Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Ranh đất ông Lê Văn Vui (Ngoài đê)	Hết ranh đất ông Huỳnh Trung Vũ	250			770	208,00
65	124	Lộ Tác Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Hết ranh đất ông Huỳnh Trung Vũ	Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Ngoài đê)	300			770	156,67
66	143	Ngã tư Sole	Đất ông Trần Văn Út (Về hướng Tám Chánh)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quý	300			600	100,00
67	141	Bờ Bắc Kênh Công Nghiệp (Tên cũ là Xã Khánh Tây Cũ)	Đất ông Trần Thanh Phong	Hết ranh đất ông Đặng Văn Tòng	300			600	100,00
68	144	Ngã ba Lò Đường	Ranh đất ông Bùi Văn Đức	Hết ranh đất Ủy ban nhân dân xã quản lý	300			600	100,00

STT	STT cũ 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		31/2014/QĐ -UBND	Giá đất bổ đính QĐ số 41/2016/QĐ- UBND	Giá đất điều chỉnh theo QĐ số 05/2019/QĐ- UBND	Giá đất 2024	giảm (%)
			Từ	Đến					
69	147	Nông trường cũ	Nông trường cũ (Ngã ba Minh Hà)	Hết ranh đất Trường Tiểu học IV	300		600	100,00	
5. Xã Khánh Bình Tây									
70	243	Tuyến lộ mới mở Khánh Bình Tây đi xã Khánh Bình Tây Bắc	Từ nhà ông Nguyễn Thành Nhơn (Tên cũ là Từ nhà ông Nguyễn Thành Nhân)	Hết phần đất ông Mai Thanh Bạch	200		660	230,00	
71	244	Tuyến lộ cứu nạn, cứu hộ đi Hòn Đá Bạc	Từ đất ông Phạm Toàn thắng ấp Đá Bạc	Hết đất ông Trần Văn Sai ấp Kinh Hòn Bắc	200		660	230,00	
8. Xã Khánh Hải									
72	360	Lộ dọc kênh Lung Tràm	Tuyến kênh Lung Tràm (Bờ Nam)		200		500	150,00	
73	367	Lộ Rạch Ràng - Sông Đốc	Cổng Trùm Thuật	Giáp ranh thị trấn Sông Đốc	1.000		2.000	100,00	
74	383	Ngã tư Chủ Mía	Ngã tư Chủ Mía (Bờ Đông)	Về các hướng (Nam, Bắc) 300m	250		500	100,00	
9. Xã Lợi An									
75	407	Trung tâm xã	Hết khu quy hoạch cụm dân cư	Kênh xáng Lương Thế Trân (Ngoài đê)	300		600	100,00	
76	412	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)	Vàm Rạch Lãng	Giáp ranh xã Phong Lạc	300		600	100,00	
77	422	Tuyến đê Tác Thủ - Phường 8	Đầu đê giáp khu quy hoạch cụm dân cư	Giáp Phường 8 - TP Cà Mau	300		600	100,00	
10. Xã Phong Lạc									
78	486	Áp Tân Lợi	Hết ranh đất ông Trần Văn Chi (Tên cũ là Ranh đất ông Hà Văn Lọng)	Ranh đất ông Phạm Hùng (Tên cũ là Cuối kênh Ba (Hết ranh đất bà Hồ Thị Liên))	120		300	150,00	
79	497	Áp Rạch Bần B	Hết ranh đất ông Lưu Văn Rọt	Hết ranh đất ông Võ Minh Luân	110		300	172,73	
80	498	Áp Rạch Bần B	Ranh đất ông Huỳnh Kha Ly	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Phong	110		300	172,73	

STT	Số năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Từ	Đến	Giá đất theo QĐ số 31/2014/QĐ- UBND	Giá đất bổ sung theo QĐ số 41/2016/QĐ- UBND	Giá đất điều chỉnh theo QĐ số 05/2019/QĐ- UBND	Giá đề xuất (2020-2024)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
81	505	Áp Rạch Bần B	Ranh đất ông Thái Văn Thi	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Hạnh	110			300	172,73
82	506	Áp Rạch Bần B	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Hạnh	Hết ranh đất bà Trần Thị Lợi	110			300	172,73
83	515	Áp Tân Thành	Ranh đất bà Nguyễn Thị Lợi	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Duyên (tuyến cũ ông Dương Văn Nhựt)	110			300	172,73
84	517	Áp Tân Thành	Ranh đất ông Lê Văn Công	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Công	110			300	172,73
II. Xã Phong Điền									
85	538	Tuyến đê Trung Ương (Đê Tà)	Kênh xáng Bà Keo	Kênh Bảy Thanh (Giáp Thị trấn Sông Đốc)	400			1.500	275,00
V. HUYỆN CÁI NƯỚC									
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN									
I. Xã Lương Thế Trân									
86	7	Kênh Hai Mai	Ngã ba đường Gạo	Ngã ba Tư Kía	150			300	100,00
2. Xã Thanh Phú									
87	18	Lộ Lung lá Nhà Thề	Cầu Trần Quốc Toàn	Hết ranh khu di tích Lung lá - Nhà Thề	300			800	166,67
8. Xã Đông Chới									
88	74	Kênh xáng Đông Hưng	Ngã tư Rạch Dước	Đập Giáo Hồ	150			300	100,00
VI. HUYỆN PHÚ TÂN									
I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ									
I. Thị trấn Cái Đoi Vàm									
89	7	Nguyễn Việt Khải	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Nam	Cách mạng tháng 8	1.200			2.400	100,00
90	9	Nguyễn Việt Khải	Cầu kênh Làng Cá	Hết ranh hăng nước đá Tân Đạt	700			1.400	100,00
91	16	Hém	Ranh đất ông Nguyễn Văn Liêm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Xê	250			500	100,00
92	24	Cầu Làng Cá - Đồn Biên phòng Cái Đoi vàm	Kênh Làng Cá (Tên cũ là Cầu dự án (Kênh Làng Cá) (2 bên))	Đồn Biên phòng Cái Đoi Vàm (Phía sau)	150			300	100,00

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Từ	Đến	Giá đất theo QĐ số 31/2014/QĐ-UBND	Giá đất bổ sung theo QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh theo QĐ số 05/2019/QĐ-UBND	Giá đề xuất (2020-2024)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
93	27	Đầu kênh Bảy Sứ - Cây ăng teng (Đê Tây)	Đầu kênh Bảy Sứ	Cây ăng teng (Đê Tây)	250			500	100,00
94	28	Cây ăng teng (Đê Tây) - Đầu kênh Lô 2	Cây ăng teng (Đê Tây)	Cầu dự án lô 2	150			300	100,00
95	29	Hẻm	Lộ hẻm Khóm 5	Cầu Dự án (Tên cũ là Cầu đê Tây)	150			300	100,00
96	30	Đường Trần Văn Thời	Đầu Kênh Lô 2	Đầu Kênh Lô 1	400			800	100,00
97	31	Dọc sông Cái Đôi Vàm	Đầu Kênh Lô 1	Hết đất ông Huỳnh Phước Thiện	150			300	100,00
98	32	Dọc sông Cái Đôi Vàm	Ranh đất ông Huỳnh Phước Thiện	Hết ranh đất ông Trịnh Minh Hiện	150			300	100,00
99	33	Kênh Lô 1	Đầu Kênh Lô 1 (Phía Tây)	Hết đất ông Tâm Biểu	250			500	100,00
100	34	Kênh Lô 1	Đầu lộ Lô 2 (Phía Đông) (Đầu Kênh Lô 2)	Kênh Tập đoàn 34	200			500	150,00
101	35	Kênh lô 2	Kênh Tập đoàn 34	Cầu dự án lô 2	150			300	100,00
102	36	Kênh lô 2	Cầu dự án lô 2	Hết ranh đất ông Ba Nửa	150			350	133,33
103	37	Cách Mạng tháng Tám	Cách Đường Nguyễn Việt Khái 30m (Tên cũ là Ranh đất ông Ứng A Chiến (Phía sau))	Đường Phan Ngọc Hiện	600			1.200	100,00
104	38	Phan Ngọc Hiện	Cầu dự án	Cách Mạng Tháng Tám (tên cũ: Hết ranh nhà hàng Hồng Nhiên)	200			400	100,00
105	39	Phan Ngọc Hiện	Cách Mạng Tháng Tám (tên cũ: Hết ranh nhà hàng Hồng Nhiên)	Đầu cầu Kiểm Lâm mới	400			800	100,00
106	41	Phan Ngọc Hiện	Kênh Năm Nhung	Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh	250			500	100,00
107	46	Đường Nguyễn Vĩnh Nghiệp (Tên cũ là Kênh Năm Nhung)	Giáp sông Cái Đôi Vàm	Phan Ngọc Hiện	150			300	100,00
108	47	Tuyến kênh Kiểm lâm (Phía Tây)	Cách đường Phan Ngọc Hiện 30m	Rạch Cái Đôi Nhỏ	250			500	100,00
109	49	Tuyến lộ dọc kênh Làng cá (Tên cũ là Khu Công ty Cadovimex)	Cầu Dự án (Phía Đông)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	120			250	108,33

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất theo QĐ số 31/2014/QĐ-UBND	Giá đất bổ sung theo QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh theo QĐ số 05/2019/QĐ-UBND	Giá đề xuất (2020-2024)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
			Từ	Đến					
110	51	Khu dân cư nhóm 2 (Tên cũ là Khu Công ty Cadovimex)	Đường Phan Ngọc Hiển (nối dài) (Tên cũ là Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng)	Đường Hồ Thị Kỳ (nối dài) (Tên cũ là Hết ranh đất bà Huỳnh Thu Nguyệt)	150			300	100,00
111	52	Khu dân cư nhóm 2 (Tên cũ là Khu Công ty Cadovimex)	Đường Phan Ngọc Hiển (nối dài) (2 bên) (Tên cũ là Ranh đất ông Danh Hồng Vĩnh (2 bên))	Cầu cống sau Công ty CaDovimex	200			400	100,00
112	54	Tuyến lộ dọc kênh Làng cá (Tên cũ là hẻm)	Cầu Làng Cá	Cầu Dự án	200			400	100,00
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN									
7. Xã Rạch Chèo									
113	119	Tuyến lộ huyện Vàm Đĩnh - Cái Đôi Vàm (Hướng Nam)	Cầu Kênh 90	Cống Lung Heo	110			250	127,27
8. Xã Nguyễn Văn Khái									
114	132	Tuyến Rạch Cái Đôi Nhỏ (2 bên)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	Đầu kênh Tam Cáp	110			350	218,18
115	133	Tuyến Rạch Cái Đôi Nhỏ (2 bên)	Kênh Năm Nhung	Kênh Cờ Trắng	110			350	218,18
116	138	Tuyến kênh Năm Nhung	Phan Ngọc Hiển	Rạch Cái Đôi Nhỏ	120			300	150,00
117	139	Khu hành chính huyện mới	Khu hành chính thuộc ấp Cái Đôi Nhỏ		120			300	150,00
118	142	Tuyến lộ xã	Đầu cầu UBND xã	Hết ranh đất ông Võ Văn Phuôi	120			350	191,67

VII. HUYỆN ĐÀM DƠI**1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

1. Thị trấn Đám Dơi									
119	65	Tuyến khác	Cầu Lung Lắm	Hết ranh đất Nhà ông Trần Bá Phước (Giáp xã Tạ An Khương Nam)	240			600	150,00
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN									
2. Xã Tạ An Khương									
120	10	Xã Tạ An Khương	UBND xã	Về 3 hướng 200m	150			390	160,00
3. Xã Tạ An Khương Nam									
121	14	Xã Tạ An Khương Nam	UBND xã	Về hướng Tân Hồng: 200m (Theo tuyến lộ) phía bờ Tây	150			300	100,00
6. Xã Tân Đức									

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất theo QĐ số 31/2014/QĐ-UBND	Giá đất bổ sung theo QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh theo QĐ số 05/2019/QĐ-UBND	Giá đề xuất (2020-2024)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
			Từ	Đến					
122	43	Xã Tân Đức	Cầu 6 Tân (Tên cũ: Ngã Tư Hiệp Bình + 200m)	Cầu Chúa Biện (Tên cũ: Hết ranh Trường tiểu học Hòa Bình)	150			400	166,67
Xã Nguyễn Huân									
123	113	Xã Nguyễn Huân	Bến tàu Vàm Đám	Ngã ba Vàm Đám (Phía mé sông)	1.400		600	1.400	133,33
VIII. HUYỆN NĂM CĂN									
I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ									
Thị trấn Năm Căn									
124	13	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường xuống cầu Bệnh viện	Hết ranh đất trường Mầm Non thị trấn	2.500		7.500	15.000	100,00
125	28	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh đất Bệnh viện	Hết ranh đất trường tiểu học I - thị trấn Năm Căn	2.500		7.500	15.000	100,00
126	14	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất trường Mầm Non thị trấn	Đường Lý Nam Đế	3.000		9.500	25.000	163,16
127	19	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Nam Đế	Ngã tư (Bưu điện) hướng Tây	3.500		12.000	25.000	108,33
128	29	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất trường tiểu học I - thị trấn Năm Căn	Ngã Tư Bưu điện (Hướng Đông)	3.000		12.000	25.000	108,33
129	20	Đường Hùng Vương	Ngã Tư (Bưu điện)	Cầu Kênh Tắc (Một bên hướng Bắc)	3.500		12.000	25.000	108,33
130	21	Đường Hùng Vương	Ngã tư bưu điện	Cầu Kênh Tắc (Một bên hướng Nam)	3.500		12.000	25.000	108,33
131	5	Đường Chu Văn An	Toàn tuyến		400		1.200	2.500	108,33
132	22	Đường An Dương Vương	Nguyễn Tất Thành (tên cũ: Toàn tuyến)	Đường số 6 (Tiệm vàng Hữu Há)	3.800		12.000	25.000	108,33
133	23	Đường Âu Cơ	Toàn tuyến		4.000		12.000	25.000	108,33
134	24	Đường Lạc Long Quân	Toàn tuyến		3.700		12.000	25.000	108,33
135	37	Đường Nguyễn Việt Khải (tên cũ: Khóm 4)	Đường Nguyễn Tất Thành	Đê ngăn triều cường	700		2.000	4.000	100,00
136	74	Đường ô tô về xã Lâm Hải (tên cũ: Khóm Sa Phô)	Cầu Xẻo Nạn (tên cũ: Ranh đất ông Trương Hoàng Việt)	Hết ranh thị trấn (tên cũ: Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Minh)	150			800	433,33

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất theo QĐ số 31/2014/QĐ-UBND	Giá đất bổ sung theo QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh theo QĐ số 05/2019/QĐ-UBND	Giá đề xuất (2020-2024)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
			Từ	Đến					
137	50	Khóm 1 (lộ bê tông giáp Trụ sở Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện)	Đường Hùng Vương	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Tuyên	600			3.200	433,33
138	55	Khóm 1	Hết khu vực I khóm 1 (Sau khu hành chính huyện)		300			900	200,00
139	25	Khóm 2	Hẻm phía sau khách sạn Cẩm Hà (phía Trung tâm thương mại)		1.200			3.000	150,00
140	64	Khóm 3	Đường Hùng Vương	Huyện đội	800			2.000	150,00
141	70	Khóm 3	Hết khu vực dãy 19 căn		500			1.000	100,00
142	31	Khóm 4	Nhà ông Phan Bá Đường	Đê ngăn triều cường	400			1.000	150,00
143	38	Khóm 4	Ngã ba khu tập thể giáo viên trường THCS Phan Ngọc Hiển	Đường Lý Nam Đế	700			2.000	185,71
144	39	Khóm 4	Đường Hùng Vương	Khu nhà tình nghĩa (Cấp UBND thị trấn Năm Căn)	400			1.000	150,00
145	42	Khóm 4	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất ông Nguyễn Minh Hoàng	400			1.000	150,00
146	43	Khóm 4	Đường Lý Nam Đế	Hết ranh đất ông Lê Chí Khách	400			1.000	150,00
147	41	Khóm 4	Các tuyến còn lại trong khóm 4, Thị trấn		400			800	100,00
148	35	Khóm 4, Khóm 6 (tên cũ: Khóm 6)	Cầu Kênh Xáng	Đường Châu Văn Đặng	600			2.000	233,33
149	48	Khóm 7	Đường Hùng Vương	Đường Võ Thị Sáu	1.100			2.500	127,27
150	49	Khóm 7	Đường Nguyễn Tấn Thành	Hết ranh đất ông Trần Văn Trọng	800			2.000	150,00
151	51	Khóm 7	Đường Võ Thị Sáu	Hết ranh đất Thái Hồng Lam	500			1.000	100,00
152	54	Khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Văn Đạo	Giáp trại giống ông Nguyễn Tương Phùng	300			700	133,33
153	3	Khóm 9	Đầu Vàm kênh xáng Quốc phòng	Hết ranh đất ông Tô Văn Xén	150			300	100,00
154	4	Khóm 9	Ranh đất ông Sáu Dũng	Cầu Ngọn Phi Xáng	150			300	100,00
155	56	Khóm Hàng Vịnh	Cầu Kênh Xáng	Cầu ông Do	500			1.200	140,00
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN									
2. Xã Tam Giang									
156	17	Xã Tam Giang	Hết ranh Đôn Biên phòng 672	Trạm y tế xã	200			450	125,00
157	20	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Khẩn	Hết ranh đất ông Thành	250			500	100,00
158	27	Xã Tam Giang	Giáp ranh Trường cấp 2	Hết ranh đất ông Hai Nhị	200			400	100,00

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất theo QĐ số 31/2014/QĐ-UBND	Giá đất bổ sung theo QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh theo QĐ số 05/2019/QĐ-UBND	Giá đề xuất (2020-2024)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
			Từ	Đến					
159	28	Xã Tam Giang	Bến phà Kinh 17	Cầu Bó Bàu (tên cũ: Bến phà Tam Giang III)	110			1.000	809,09
160	30	Xã Tam Giang	Cầu Bó Bàu	Bến phà Tam Giang III	110			300	172,73
Xã Hiệp Tùng									
161	31	Xã Hiệp Tùng	Trụ sở UBND xã Hiệp Tùng	Cây xăng Xuân Thao	180			600	233,33
162	33	Xã Hiệp Tùng	Vàm kênh Năm Sâu	Hết ranh trụ sở UBND xã	250			600	140,00
Xã Hàm Rồng									
163	40	Quốc lộ 1A	Bến phà Đầm Cứng	Ngã ba cầu Đầm Cứng	300			600	100,00
164	45	Các tuyến khác	Bà Lai Thị Tài	Bến phà Đầm Cứng cũ	110			250	127,27
Xã Hàng (Anh)									
165	77	Áp Xóm Lớn Trong	Cầu Kênh Lò	Cầu Xi Tọc (Phía Nam lộ)	500			1.000	100,00
166	104	Áp 2	Cầu Công An	Sân bóng Hòa Nhơn	500			1.200	140,00
IX. HUYỆN NGỌC HIỀN									
I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ									
Thị trấn Raeh Gốc									
167	2	Lộ bê tông	Cầu ông Tư Lang	Ranh đất Đồn Biên Phòng 676	700			4.000	471,43
168	11	Đường Nguyễn Văn Cường	Ngã 3 Trạm y tế TT Raeh Gốc ven Ngã tư công nhân (Đường số 12)	(Tên cũ là Trạm Đường số 11, 15, 16 theo quy hoạch (Từ đầu là Đuôi đi)	450			3.000	566,67
169	17	Đường 13/12 (Tên cũ là Lộ cấp VI đồng bằng)	Cầu Kênh Ba mới	Bến phà sông Đường Kéo	500			1.500	200,00
170	1	Lộ bê tông	Cầu Thu Phí (Tên cũ là Cầu kênh Ba)	Nhà ông Tư Lang (Tên cũ là Cầu ông Tư Lang)	1.000			3.000	200,00
171	4	Lộ bê tông	Cầu kênh Ngang	Cầu Tà Hậu	350			800	128,57
II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN									
Xã Tam Giang (Tây)									
172	1	Lộ bê tông (tên cũ: Xã Tam Giang Tây)	Cầu Tàu	Hết ranh Trạm y tế xã	300			1.500	400,00
173	2	Lộ bê tông (tên cũ: Xã Tam Giang Tây)	Cầu Tàu	Hết ranh UBND xã (tên cũ là Giáp ranh đất khu liên doanh)	300			1.500	400,00
174	3	Lộ bê tông (tên cũ: Xã Tam Giang Tây)	Ranh đất khu liên doanh 02 bên		160			480	200,00

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất theo QĐ số 31/2014/QĐ-UBND	Giá đất bổ sung theo QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh theo QĐ số 05/2019/QĐ-UBND	Giá đề xuất (2020-2024)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
			Từ	Đến					
175	4	Lộ bê tông (tên cũ: Xã Tam Giang Tây)	Ngã tư Chợ	Đồn Biên Phòng (tên cũ là Hết ranh Trường tiểu học 1) (Chợ Thủ A)	300			1.500	400,00
176	5	Lộ bê tông (tên cũ: Xã Tam Giang Tây)	Đồn Biên Phòng (tên cũ là Hết ranh Trường tiểu học 1)	Cầu Bào Công (Chợ Thủ A)	150			400	166,67
177	6	Xã Tam Giang Tây	Ranh đất Bưu điện	Hết ranh đất ông Bảy Tùng (Chợ Thủ A)	300			1.200	300,00
178	9	Xã Tam Giang Tây	Ranh đất Bà Xuân	Cầu Thủ (Chợ Thủ A)	200			1.200	500,00
179	7	Xã Tam Giang Tây	Ranh đất ông Bằng	Hết ranh đất ông Yên (Chợ Thủ A)	300			1.500	400,00
180	8	Xã Tam Giang Tây	Ranh đất Bà Loan	Hết ranh Trạm y tế xã (Chợ Thủ A)	250			1.500	500,00
181	20	Xã Tam Giang Tây	Ranh đất Bà Thiện	Hết ranh đất Trường Mẫu Giáo	200			1.500	650,00
182	21	Xã Tam Giang Tây	Ngang Nhà Lồng Chợ	Hết ranh đất Bà Nga	300			1.500	400,00
183	11	Xã Tam Giang Tây	Ranh đất Trạm Biên phòng	Cầu Xẻo Ngang	200			400	100,00
184	12	Xã Tam Giang Tây	Cầu Thủ	Rạch Xẻo Đung (Chợ Thủ B)	200			400	100,00
185	13	Xã Tam Giang Tây	Cầu Xẻo Ngang	Cầu Thủ (Chợ Thủ B)	120			400	233,33
186	19	Xã Tam Giang Tây	Hết ranh Trạm Y Tế (Chợ Thủ A)	Kênh Võ Hào Thuật	110			500	354,55
187	22	Lộ bê tông (tên cũ: Xã Tam Giang Tây)	Cầu bà Khệt (Khu TĐC)(Tên cũ là Cầu Bà Khệt)	Cầu Xẻo Ngang (tên cũ là Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Chiến)	120			300	150,00
2. Xã Tân Ân Tây									
188	29	Xã Tân Ân Tây	Bến phà sông Cửa Lớn	Đường Hồ Chí Minh (tên cũ là Cầu ông Định)	110			300	172,73
189	26	Lộ Bê Tông Ven Sông (tên cũ là Xã Tân Ân Tây)	Ngã ba Trường Tiểu học 3 (Tên cũ là Khu vực Dơi Đá)	Hết lộ bê tông ven sông (Đọc sông Đường Kéo đến rạch Chà Là 100m và rạch Giáp Nước 400m)	200			400	100,00
3. Xã Tân Ân									
190	35	Lộ Bê Tông (Tên cũ là Xã Tân Ân)	Cầu Rạch Góc (tên cũ: Cầu Đình Hạng)	Cửa Hóc Năng (Hết ranh đất dự án CWPĐ)	150			300	100,00
4. Xã Viên An Đông									

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất theo QĐ số 31/2014/QĐ-UBND	Giá đất bổ sung theo QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh theo QĐ số 05/2019/QĐ-UBND	Giá đề xuất (2020-2024)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
			Từ	Đến					
191	36	Xã Viên An Đông	Ranh đất ông Phan Văn Thiết	Hết ranh đất ông Phan Văn Sáy	410			1.500	265,85
192	47	Xã Viên An Đông	Khu Trung tâm chợ xã Viên An Đông		500			1.500	200,00
193	38	Lộ bê tông mé sông (tên cũ: Xã Viên An Đông)	Hết ranh Trường trung học cơ sở (Tên cũ là Ranh đất ông Trần Quốc Khôi)	Hết ranh quy hoạch Trung tâm Hành Chính xã (Tên cũ là Hết ranh đất ông Đoàn Tuấn)	170			400	135,29
194	39	Lộ bê tông tuyến Nhà Bia (tên cũ: Xã Viên An Đông)	Cầu Lão Nhuộc (mé bên nhà bia cũ) (Tên cũ là Ranh đất ông Lê Văn Trong)	Ngã ba vào chợ Nhung Miên (Tên cũ là Hết ranh đất ông Mạnh)	260			700	169,23
195	40	Lộ bê tông mé sông (tên cũ: Xã Viên An Đông)	Cầu Lão Nhuộc	Hết ranh Trường Mẫu Giáo (Trường THCS cũ)	250			500	100,00
196	45	Lộ bê tông (tên cũ: Xã Viên An Đông)	Cụm dân cư ngã ba Cảnh Đền từ ngã ba ra mỗi hướng + 300m		150			400	166,67
197	46	Lộ bê tông (tên cũ: Xã Viên An Đông)	Cụm ngã ba So Đũa		150			300	100,00
5. Xã Viên An									
198	48	Xã Viên An	Vàm Ông Trang	Hết ranh đất ông Tám Chương (Khu phố A)	300			1.000	233,33
199	49	Xã Viên An	Bốn khu phố A; B; C; D		350			1.000	185,71
200	54	Xã Viên An	Ranh đất ông Tư Đen	Hết ranh Trạm y tế xã	250			1.000	300,00
201	50	Xã Viên An	Ranh Nhà lồng chợ	Hết ranh Nhà Đền cũ	200			500	150,00
202	52	Xã Viên An	Khu kiốt	Hết ranh Nhà lồng chợ	220			500	127,27
203	53	Lộ GTNT đường ôtô vào UBND xã (Tên cũ là Xã Viên An)	Cầu Ông Đồi (theo lộ Cấp VI đồng bằng) (Tên cũ là Hết ranh Nhà Đền cũ)	Vàm Ông Trang (Tên cũ là Vàm Ông Đồi)	200			500	150,00
204	55	Lộ GTNT dưới mé sông Ông Trang (Tên cũ là Xã Viên An)	Hết ranh Trạm y tế xã	Ranh BQL Rừng Phòng Hộ Đất Mũi (Tên cũ là Hết ranh đất ông Ba Dũng)	170			500	194,12
205	60	Lộ GTNT khu dân cư (Tên cũ là Xã Viên An)	Khu cán bộ		150			350	133,33
206	62	Xã Viên An	Vàm Ông Thuộc	Vàm Ông Đồi	120			500	316,67
6. Xã Đất Mũi									

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất theo QĐ số 31/2014/QĐ-UBND	Giá đất bổ sung theo QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh theo QĐ số 05/2019/QĐ-UBND	Giá đề xuất (2020-2024)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
			Từ	Đến					
207	66	Lộ Bê Tông chợ xã (Tên cũ là Xã Đất Mũi)	Khu quy hoạch Trung tâm chợ xã		400			1.500	275,00
208	67	Lộ Bê Tông Mé Sông (Tên cũ là Xã Đất Mũi)	Ranh đất Đội thuế xã	Cầu Lạch Vàm (Tên cũ là Lộ Tè)	200			450	125,00
209	68	Xã Đất Mũi	Giáp ranh khu quy hoạch Trung tâm chợ xã	Cầu Lạch Vàm	350			1.500	328,57
210	73	Xã Đất Mũi	UBND xã Đất Mũi	Kênh Năm (2 bên)	250			1.500	500,00
211	69	Lộ Bê Tông Mé Sông (Tên cũ là Xã Đất Mũi)	Giáp Ranh khu quy hoạch trung tâm chợ xã (Tên cũ là Ranh đất ông Nguyễn Văn Chuyển)	Vàm Kênh Năm (Tên cũ là Kênh Năm)	250			1.000	300,00
212	70	Lộ Bê Tông (Tên cũ là Xã Đất Mũi)	Ranh Trụ sở Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	Hết ranh Đồn Biên Phòng Đất Mũi (Tên cũ là Hết ranh Đồn Biên Phòng 680)	200			500	150,00

GIÁM GIÁ

PHỤ LỤC II
CÁC ĐOẠN, TUYẾN ĐƯỜNG GIÁM GIÁ SO VỚI BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất theo QĐ số 31/2014/QĐ-UBND	Giá đất bổ sung theo QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Giá đề xuất (2020-2024)	Tỷ lệ tăng giảm (%)	Ghi Chú
			Từ	Đến					
II. HUYỆN THỜI BÌNH									
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN									
1	103	Tuyến lộ ven sông Tác Thủ	Hết ranh nhà bà Lân	Cầu Tác Thủ (Khu chợ)	800		400	-50,00	UBND xã dời đi, cầu Tác Thủ tháo dỡ không còn khả năng sinh lợi
III. HUYỆN U MINH									
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN									
2	11	Tuyến Lung Lá - Lung Ranh	Ranh đất nhà ông 8 Thống (Kênh 26/3 bờ Tây)	Đất bà Nguyễn Thị Hà		1.200	160	-86,67	Điều chỉnh QĐ 41/2016
IV. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI									
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN									
3	6	Tuyến bờ Tây kênh xáng Giữa	UBND xã	Đường ống dẫn khí PM3	600		500	-16,67	Đề xuất giảm do cơ sở hạ tầng xuống cấp
4	7	Tuyến bờ Tây kênh xáng Giữa	Ranh đất bà Châu Thị Mận	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	400		300	-25,00	Đề xuất giảm do cơ sở hạ tầng xuống cấp
5	50	Lộ Tác Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Giáp huyện U Minh	Kinh Hội (Hết ranh đất ông Phạm Văn Hiên) (Tên cũ là Cống kênh Hội (Ranh đất ông Lê Tấn Lợi))	1.200		1.000	-16,67	Đổi tên, giảm giá do điều chỉnh giáp ranh U Minh

GIẢM GIÁ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất theo QĐ số 31/2014/QĐ-UBND	Giá đất bổ sung theo QĐ số 41/2016/QĐ-UBND	Giá đề xuất (2020-2024)	Tỷ lệ tăng giảm (%)	Ghi Chú
			Từ	Đến					
6	88	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Công Kênh Hội (Tên cũ là Công Kênh Hội (02 bờ))	Sông Ông Đốc (2 bờ)	1.000		800	-20,00	Đề xuất giảm giá do các hộ kinh doanh mua bán đã di dời ra lộ lớn, khả năng sinh lợi kém
7	71	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Công Kênh Ranh (Từ giáp Lộ Nhựt Tắc Thủ - Sông Đốc) (Tên cũ là Công Kênh Ranh trở vào)	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông (Tên cũ là Hết ranh đất ông Phạm Văn Á)	1.000		800	-20,00	Đề xuất giảm giá do các hộ kinh doanh mua bán đã di dời ra lộ lớn, khả năng sinh lợi kém
V. HUYỆN CẢI NƯỚC									
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN									
8	41	Khu chợ Rau Dừa cũ	Khu chợ phía Bắc (Chợ Rau Dừa cũ)	Hết khu	850		400	-52,94	Khu chợ đã di dời, khu vực không còn phát triển
9	87	Đường vào UBND xã Trần Thới cũ	Chùa Hưng Vy Tự (Tên cũ: Bến phà Đầm Càng)	Hết ranh UBND xã Trần Thới (cũ)	2.300		1.800	-21,74	UBND xã đã di dời, không còn bến phà, không còn phát triển

BỘ
PHỤ LỤC III
CÁC ĐOẠN, TUYẾN ĐƯỜNG ĐỀ XUẤT BỎ SO VỚI BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Ghi Chú
			Từ	Đến	
I. THÀNH PHỐ CÀ MAU					
1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
1	124	Đường 30/4	Bông Văn Dĩa	Trần Hưng Đạo	Đề xuất bỏ tuyến do không có trên thực tế
2	1	Đường số 2	Đường 3/2	đường N10 (thuộc Dự án Công ty Hoàng Tâm)	Đề xuất bỏ tuyến do trùng đường Bà Triệu stt3 (QĐ41)
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
3	28	Tuyến ô tô về trung tâm xã Định Bình	Ngã tư Trạm Y Tế xã Hòa Tân	Ranh xã Định Bình	Đề xuất bỏ tuyến do Trùng đoạn STT32
4	42	Lộ GTNT (Xã Hòa Thành)	UBND xã Hòa Thành (Giáp đường Cà Mau - Hòa Thành)	Cổng Xã Đát	Đề xuất bỏ tuyến do không có trên thực tế
II. HUYỆN THỚI BÌNH					
I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
5	45	Đường Lê Hoàng Thá	Rạch Ông	Kênh Ba Chùa	Đề xuất bỏ tuyến do trùng stt 4 (QDD41)
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Ghi Chú
			Từ	Đến	
6	20	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	Kênh Ba Chùa	Kênh Ba + 120m (Hết ranh xã Biển Bạch Đông)	Bỏ tuyến, không còn sử dụng (sử dụng đường HLVB phía Nam)
V. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI					
. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
7	7	Tuyến lộ dọc sông Ông Đốc	Ranh đất ông Võ Minh Hòa	Nhà ông Năm Phó	Đề xuất bỏ do đã gộp tuyến
8	42	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Đường số 02 (Vòng Quanh)	Đường bến Tàu Rạch Ráng (Ranh đất ông Mười Dũng)	Đề xuất bỏ do đã gộp tuyến
9	43	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Khu dân cư (Cô Ba Dân) thuộc dự án khu thương nghiệp (Chưa có cơ sở hạ tầng)		Đề xuất bỏ do đã gộp tuyến
10	82	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hẻm nhà ông Lê Hữu Năm khóm 3	Hết ranh đất Chi nhánh cấp nước khóm 8	Đề xuất bỏ tuyến
11	92	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Ranh đất bà Nguyễn Thị Ái khóm 7	Kênh xáng Nông trường khóm 7	Đề xuất bỏ tuyến
. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
1. Xã Khánh Bình Tây Bắc					
12	15	Tuyến bờ Đông kênh Tam Cáp	Đường ống PM3	Hết ranh đất ông Trương Văn Chính	Đề xuất bỏ do chưa có cơ sở hạ tầng
13	16	Tuyến bờ Tây kênh Tam Cáp	Đường ống PM3	Hết ranh đất ông Trương Văn Hùm	Đề xuất bỏ do chưa có cơ sở hạ tầng
14	17	Tuyến bờ Đông kênh 30	Đường ống PM3	Hết ranh đất bà Nguyễn Thanh Ngân	Đề xuất bỏ do chưa có cơ sở hạ tầng

BỘ

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Ghi Chú
			Từ	Đến	
15	18	Tuyến bờ Tây kênh 30	Đường ống PM3	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang	Đề xuất bỏ do chưa có cơ sở hạ tầng
16	19	Tuyến bờ Tây kênh 30	Ranh đất ông Trần Văn Rờ (Nguyễn Thị Thùy)	Hết ranh đất ông Dương Văn Trúc	Đề xuất bỏ do chưa có cơ sở hạ tầng
17	32	Tuyến bờ Tây kênh Dớn	Ranh đất ông Dương Thành Nguyên	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	Đề xuất bỏ tuyến do chưa có cơ sở hạ tầng
18	35	Tuyến bờ Tây kênh 88	Đường ống PM3	Hết ranh đất bà Đỗ Thị Hiền	Đề xuất bỏ tuyến do đất của cty Lâm Nghiệp
19	36	Tuyến bờ Tây kênh 88	Đường ống PM3	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Thịnh	
20	37	Tuyến bờ Tây kênh 88	Ranh đất ông Cao Hoàng Giao	Ngã tư tuyến 88 - 25	
21	38	Tuyến bờ Bắc kênh tuyến 21 (PM3)	Ranh đất ông Lê Văn Hiền	Trạm tiếp bờ PM3	
22	40	Tuyến bờ Đông kênh bờ Bao (Phía trong Đê quốc phòng)	Ranh đất ông Nguyễn Thành Nam	Ranh xã Khánh Hội, huyện U Minh	
23	41	Tuyến bờ Tây kênh 85	Ranh đất ông Phạm Công Uẩn	Hết ranh đất ông Lê Tấn Lợi	Đề xuất bỏ tuyến do chưa có cơ sở hạ tầng
24	42	Tuyến Bờ Tây kênh 87	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bình	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Kiệt	
25	43	Tuyến bờ Đông kênh Đào	Ranh đất ông Phạm Văn Cán	Hết ranh đất bà Lê Ngọc Biết	
26	44	Tuyến bờ đông kênh Cùg	Ranh đất bà Trương Thị Út	Hết ranh đất ông Dương Văn Minh	
27	45	Tuyến bờ tây kênh Cùg	Ranh đất bà Trương Thị Bê	Hết rang đất ông Nguyễn Thanh Tùng	
28	46	Tuyến bờ Tây kênh Tam Cấp	Ranh đất ông Tôn Văn Đe	Hết ranh đất ông Tạ Minh Quang	
Xã Khánh Bình Tây					
29	196	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Tây)	Nhà máy chà ông Lữ	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Điệp	Đề xuất bỏ tuyến
30	233	Tuyến kênh Cựa Gà ấp Đá Bạc B	Đất bà Đoàn Kim Chuông (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Nho	Đề xuất bỏ tuyến

BỘ

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Ghi Chú
			Từ	Đến	
7. Xã Khánh Hưng					
31	322	Vàm Cống Đá	Đầu vàm Cống Đá (Lộ xe, hướng Đông)	Hết ranh đất ông Lê Văn Danh	Bỏ tuyến trùng 338
32	327	Vàm Cống Đá	Ranh đất ông Lê Văn Danh	Hết ranh đất ông Trần Anh Phái	Bỏ tuyến trùng 338
10. Xã Phong Lạc					
33	425	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)	Giáp xã Lợi An	Hết ranh đất Trường THCS Phong Lạc	Bỏ tuyến do trùng tuyến
34	428	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Ngoài đê)	Hết ranh đất ông Trương Tấn Phát	Hết ranh đất ông Ngô Văn Tây (Giáp xã Phong Điền)	Bỏ tuyến do trùng tuyến
35	432	Áp Công Bình	Ranh đất ông Trần Văn Kén	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mộng	Bỏ tuyến do trùng tuyến
36	433	Áp Công Bình	Đầu kênh Công Bình (Nhà ông Tạ Văn Trạn)	Cuối kênh Công Bình (Đất ông Tạ Văn Trạn)	Bỏ tuyến do trùng tuyến
37	436	Áp Công Bình	Ranh đất ông Nguyễn Văn Lãng	Hết ranh đất ông Dương Hương Càng	Bỏ tuyến do trùng tuyến
38	437	Áp Công Bình	Ranh đất ông Trần Việt Quốc	Hết ranh đất ông Phan Văn Đạo	
39	438	Áp Công Bình	Ranh đất Nguyễn Hoàng Gia (tuyến cũ ông Hà Văn Bô)	Hết ranh đất ông Dương Hương Càng	
40	439	Áp Công Bình	Ranh đất ông Nguyễn Văn Mộng	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Trung	
41	440	Áp Công Bình	Ranh đất ông Mai Văn Kháng	Hết ranh đất bà Thái Thị Diệp	
42	441	Áp Công Bình	Ranh đất ông Nguyễn Văn Thiểu	Hết ranh đất ông Mai Văn Thuận	
43	442	Áp Công Bình	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đô	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tăng	
44	444	Áp Rạch Bàn	Cầu Gạch Bàn	Hết ranh đất ông Tô Hùng	Bỏ tuyến do trùng tuyến
45	447	Áp Rạch Bàn	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bé	Hết ranh đất ông Thái Văn Hùng	Bỏ tuyến do trùng tuyến

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Ghi Chú
			Từ	Đến	
46	458	Áp Tân Lập	Ranh đất ông Đào Văn Sĩ	Hết ranh đất ông Tô Văn Hương	Bỏ tuyến do trùng tuyến
47	459	Áp Tân Lập	Ranh đất ông Tô Văn Tôn	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Dân	Bỏ tuyến do trùng tuyến
48	463	Áp Tân Lập	Ranh đất ông Trần Văn Kiệt (tuyến cũ ông Trần Văn Tuấn)	Hết ranh đất bà Hồng Thị Út	Bỏ tuyến do trùng tuyến
49	464	Áp Tân Lập	Ranh đất ông Ngô Văn Góp	Hết ranh đất ông Thạch Hai	
50	465	Áp Tân Lập	Ranh đất ông Ngô Văn Khởi	Hết ranh đất ông Trần Văn Sự	
51	466	Áp Tân Lập	Hết ranh đất ông Mai Văn Nờ	Hết ranh đất ông Dương Văn Trần	
52	467	Áp Tân Lập	Hết ranh đất bà Hồng Thị Cúc	Hết ranh đất ông Trần Văn Đông	
53	468	Áp Tân Lập	Ranh đất ông Trần Văn Út	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng	
54	476	Áp Lung Trường	Hết ranh đất ông Trần Văn Tiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nghĩa	
55	479	Áp Lung Trường	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Phát	Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Giang	
56	480	Áp Lung Trường	Ranh đất ông Nguyễn Văn Võ	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Thu	
57	487	Áp Tân Lợi	Ranh đất bà Đào Thị Bông (Đầu kênh Tu)	Hết ranh đất ông Dương Văn Hòa	Bỏ tuyến do trùng tuyến
58	488	Áp Tân Lợi	Hết ranh đất ông Dương Văn Hòa	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đùng	
59	489	Áp Tân Lợi	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đùng	Cuối kênh Tu (Hết ranh đất ông Phạm Văn Hùng)	
60	490	Áp Tân Lợi	Ranh đất ông Diệp Văn Sơn	Hết ranh đất ông Đỗ Thị Đàm	
61	492	Áp Tân Lợi	Ranh đất ông Dương Văn Mộng (tuyến cũ ông Trần Văn Thi)	Hết ranh đất ông Lê Bá Nghĩa (tuyến cũ ông Nguyễn Văn Mười)	bỏ tuyến do trùng tuyến
62	493	Áp Tân Lợi	Ranh đất ông Bùi Văn Cảnh	Hết ranh đất ông Trần Văn Hớn	Bỏ tuyến do không có cơ sở hạ tầng

BỘ

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Ghi Chú
			Từ	Đến	
63	494	Áp Rạch Bần B	Ranh đất ông Trần Văn Hon	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chiến	Bỏ tuyến do không có cơ sở hạ tầng
64	500	Áp Rạch Bần B	Ranh đất ông Trần Văn Kiêm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tung	Bỏ tuyến do không có cơ sở hạ tầng
65	504	Áp Rạch Bần B	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đại	Hết ranh đất ông Trần Văn Vinh	Bỏ tuyến do trùng tuyến
66	507	Áp Tân Bằng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đức	Hết ranh đất ông Đào Văn Tiên	Bỏ tuyến do trùng tuyến
67	508	Áp Tân Bằng	Ranh đất bà Trần Thị Bền	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Danh	Bỏ tuyến do trùng tuyến
68	512	Áp Tân Bằng	Ranh đất bà Sĩ Kim Dung	Hết ranh đất ông Đỗ Giải Phóng	Bỏ tuyến do trùng tuyến
69	513	Áp Tân Bằng	Ranh đất ông Mai Văn Đẹp	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Ngây	Bỏ tuyến do trùng tuyến
70	519	Áp Tân Thành	Ranh đất ông Trần Văn Thiện	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Máy	Bỏ tuyến do trùng tuyến
71	520	Áp Tân Thành	Ranh đất ông Võ Văn Tông	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Trừ	Bỏ tuyến do trùng tuyến
72	524	Áp Rạch Bần B - Áp Công Bình	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Việt	Bỏ tuyến do không có cơ sở hạ tầng
V. HUYỆN CÁI NƯỚC					
1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
73	7	Khu Kiốt	Khu Kiốt (Chưa xây, sau nhà lồng chợ)	Hết khu Kiốt	Bỏ
74	36	Đổi diện lộ Tân Duyệt	Đường Phan Ngọc Hiến	Đường 2-9	Bỏ
75	37	Đổi diện lộ Tân Duyệt	Đường 2/9	Đường 1/5	
76	38	Đổi diện lộ Tân Duyệt	Đường 1/5	Cổng Cây Hương (Tên cũ: Đập Cây Hương)	
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Ghi Chú
			Từ	Đến	
77	85	Quốc lộ 1A	Giáp ranh Xi nghiệp Nam Long	Bến Phà Đầm Cùng	bỏ trùng tuyến stt 95
VI. HUYỆN PHÚ TÂN					
1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
Xã Tân Cầu Đôi Vàm					
78	55	Khu hành chính huyện mới	Khu hành chính thuộc ấp Cái Đôi Vàm		Đề xuất bỏ tuyến do thuộc xã Nguyễn Việt Khải
79	1	Khu Công ty Cadovimex, thị trấn Cái Đôi Vàm	Cầu Dự án (phía tây)	Hết ranh đất ông Trương Thành Tri (Giáp kênh Đôn)	Đề xuất bỏ tuyến do trùng tuyến
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
Xã Rạch Chèo					
80	117	Tuyến Kênh 90	Vàm Kênh 90	Đê biển Tây (Phía Đông)	Bỏ, trùng 138 (sạt lở)
VII. HUYỆN ĐÀM DƠI					
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
Xã Tân Trung					
81					
82	25	Xã Tân Trung	Đập Thầy Cai	Về hướng Đầm Dơi: 800m	Bỏ do điều chỉnh trùng tuyến STT 23
83	26	Xã Tân Trung	Đập Thầy Cai	Về hướng Lung Vệ: 2000m	
84	27	Xã Tân Trung	Bến phà Hòa Trung	Đầu nối Hòa Thành (2 bên lộ)	Bỏ do không phù hợp hiện trạng thực tế
VIII. HUYỆN NĂM CĂN					
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
Xã Vinh Hoa					
85	9	Ấp Vinh Hoa	Ranh đất bà Ba Đành	Hết ranh đất ông Sol	Đề xuất bỏ tuyến do nằm trong rừng
86	10	Ấp Vinh Hoa	Ranh đất ông Thắng	Hết ranh đất ông Chấn (Tiểu khu 132)	

BỘ

TT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Ghi Chú
			Từ	Đến	
87	11	Áp Hồ Gui	Kênh xáng khu tái định cư (Ranh đất ông Ba Minh)	Hết ranh đất ông Bảy Lợi	phòng hộ
88	43	Lộ Cây Dương	Quốc lộ 1A	Hết ranh bên phà Đầm Cùg cũ	Bỏ đoạn trùng stt48
89	47	Các tuyến khác	Quốc lộ 1A	Hết ranh UBND xã	Bỏ đoạn trùng stt48
X. HUYỆN NGỌC HIÊN					
II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
2. Xã Tân An Tây					
90	30	Xã Tân An Tây	Cầu Rạch Chà Là	Hết ranh quy hoạch KDC Dơi Giá	Đề xuất bỏ tuyến
5. Xã Viên An					
91	63	Xã Viên An	Ranh đất vuông tôm Quốc Phong	Kênh xáng nhà lồng cũ	Đề xuất bỏ tuyến
92	64	Xã Viên An	Vàm Ông Trang	Cầu Ông Đồi	do trùng stt 53

PHỤ LỤC IV

CÁC ĐOẠN, TUYẾN ĐƯỜNG ĐỀ XUẤT ĐỔI TÊN SO VỚI BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường	
			Từ	Đến
I. THÀNH PHỐ CÀ MAU				
1	18	Đường Kênh Xáng Phụng Hiệp (tên cũ: Lâm Thành Mậu)	Hết ranh phường 4	Hết ranh phường Tân Xuyên
2	85	Tuyến sông Cái Nhúc - Bên Phải Tuyến (Tên cũ: Đường Kênh xáng Cái Nhúc)	Vàm Cái Nhúc đi UBND phường Tân Thành	Hết ranh Phường Tân Thành
3	116	Trần Hưng Đạo	Đường Tạ An Khương (Tên cũ: Hết ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc)	Hết ranh phường 5
4	129	Dương Thị Cẩm Vân (Tên cũ: Đường số 1)	Tạ An Khương (Đoạn cũ: Đường 3/2)	Hết ranh phường 5 (Đoạn cũ: Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc)
5	149	Ngô Gia Tự	Đường 3/2	Đường Tạ An Khương (Tên cũ: Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc)
6	151	Huỳnh Ngọc Diệp	Quang Trung (tên cũ: Kênh xáng Phụng Hiệp	Hùng Vương
7	157	Trần Quang Khải	Đường 3/2	Đường Tạ An Khương (Tên cũ: Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc)
8	159	Trần Bình Trọng	Đường 3/2	Đường Tạ An Khương (Tên cũ: Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng Cửa ngõ Đông Bắc)
9	168	Đường Nguyễn Trung Trực (Tên cũ: Lộ Kinh Tinh Đội (2 bên))	Nguyễn Công Trứ	Đường 19/5
10	172	Trương Phùng Xuân	Kênh Rạch Rập	Hết ranh Dự án LIA (tên cũ: Cống Bà Cai)
11	217	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo (Công Phước Lộc Thọ)	Đường nội bộ khu thương mại Hoàng Tâm (tên cũ: Hết đường nhựa hiện hữu)
12	219	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Đường nội bộ khu thương mại Hoàng Tâm (tên cũ: Hết đường hiện hữu (Đường vào chợ phường 5))
13	220	Bông Văn Dĩa	Hùng Vương (tên cũ: Toàn tuyến)	Nguyễn Văn Biền (tên cũ: Toàn tuyến)
14	230	Đường La Văn Cầu (Tên cũ: Đường số 16)	Đoạn quanh Siêu thị	
15	231	Đường Sư Vạn Hạnh (Tên cũ: Đường số 17)	Đường số 11	UBND phường 7
16	235	Đường Nguyễn Khuyến (Tên cũ: Hẻm 27)	Toàn tuyến	
17	249	Chung Thành Châu (Tên cũ: Khu dự án Công ty Cổ phần xây dựng Thủy Lợi)	Hùng Vương	Bông Văn Dĩa

ĐỔI TÊN

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường	
			Từ	Đến
18	266	Tuyến sông Cái Nhúc - Bên trái tuyến (tên cũ: Tuyến cũ lao sông Cái Nhúc (Lộ bê tông 2,5m))	Cầu Vàm Cái Nhúc	Kênh Ông Tơ (tên cũ: Cầu Cái Nhúc)
19	4	Đường Tạ An Khuông (tên cũ Đường số 2 (Khu hành chính và công trình công cộng cửa ngõ Đông Bắc thành phố Cà Mau (Khu A)))	Đường Trần Hưng Đạo	Dương Thị Cẩm Vân (tên cũ Đường số 1 (Khu hành chính và công trình công cộng cửa ngõ Đông Bắc thành phố Cà Mau (Khu A)))
20	5	Đường Ngô Gia Tự nội dài (tên cũ: Đường số 3)	Đường Tạ An Khuông (tên cũ: Ranh Dự án khu hành chính và công trình công cộng cửa ngõ Đông Bắc)	Hết ranh phường 5
21	7	Đường Võ Thị Hồng (Tên cũ: Đường vào Công ty Thành Đoàn)	Đường Xí nghiệp Gỗ	Hết đường hiện hữu
22	7	Đường lộ mở rộng (Tên cũ: Kênh xáng Cái Nhúc)	Ranh Phường Tân Thành	Tác Vân
23	31	Tuyến Cầu Lá Danh	Khu hành chính mới xã Hòa Tân (tên cũ: Trạm y tế)	Cầu Lá Danh
24	32	Lộ nhựa (Xã Hòa Tân)	Khu hành chính mới xã Hòa Tân (tên cũ: Ngã tư Trạm Y tế xã Hòa Tân)	Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình)
II. HUYỆN THỚI BÌNH				
C. ĐẤT Ở TẠI ĐÓ THỊ				
25	2	Đường 3 tháng 2	Ngã tư Quý tín dụng	Đường 30/4 (tên cũ: Hết ranh đất ông Phạm Chí Thành)
26	3	Đường 30 tháng 4	Giao lộ Đường 30/04 và 3/2 (tên cũ: Hết ranh đất ông Phạm Chí Thành (Hai bên))	Hồ Thị Kỳ (tên cũ: Hết ranh đất ông Quới (Hai bên))
27	4	Các tuyến khác	Ngã tư Quý tín dụng	Mậu Thân (tên cũ: Hết ranh đất ông Hai Khuê (Hai bên lộ))
28	5	Đường Hồ Thị Kỳ	Giao lộ Đường 30/04 và Hồ Thị Kỳ (tên cũ: Hết ranh đất ông Quới (Hai bên))	Ngã ba bưu điện huyện
29	6	Lê Duẩn (tên cũ: Khu Trung tâm chợ)	Ngã ba bưu điện huyện	Cầu Bà Đặng ngoài (tên cũ: Cầu Bà Đặng)
30	7	Lê Duẩn (tên cũ: Khu Trung tâm chợ)	Nhà bia ghi danh Liệt sỹ	Giáp ngã tư Tiệm thuốc tây Thịnh Phát
31	8	Đường Hồ Thị Kỳ	Giao lộ Đường 30/04 và Hồ Thị Kỳ (tên cũ: Hết ranh đất ông Quới (Hai bên))	Đầu kênh Láng Trâm
32	11	Đường 3 tháng 2	Giao lộ Đường 30/04 và 3/2 (tên cũ: Ranh đất ông Chín (hai bên lộ))	Cống kênh Tám Thuộc
33	14	Đường 30 tháng 4	Giao lộ 30/4 - 3/2 (Tên cũ: Ranh đất ông Thắng (Hai bên lộ))	Cầu bà Đặng Trong (Tên cũ: Hết ranh đất ông Triều Tân (Hai bên lộ))
34	16	Đường 30 tháng 4	Rạch Bà Đặng (Ranh đất ông Năm Dân), hai bên lộ	Đường Hành lang ven biển phía Nam (tên cũ: Lộ UBND xã Thới Bình đi Bà Đặng)

ĐỔI TÊN

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường	
			Từ	Đến
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
35	15	Bờ Đông sông Trẹm	Kênh Ba Chùa	Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông cũ: 300m (tên cũ là Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông: 300m)
36	16	Bờ Đông sông Trẹm	Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông cũ: 300m (Về hướng thị trấn Thới Bình) (Tên cũ là Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông: 300m (Về hướng thị trấn Thới Bình))	Hết ranh UBND xã Biển Bạch Đông cũ (Tên cũ là Hết ranh UBND xã Biển Bạch Đông)
37	17	Bờ Đông sông Trẹm	Hết ranh UBND xã Biển Bạch Đông cũ (Tên cũ là Hết ranh UBND xã Biển Bạch Đông)	Cách UBND xã Biển Bạch Đông cũ: 300m (Về hướng xã Tân Bằng) (Tên cũ là Cách UBND xã Biển Bạch Đông: 300m (Về hướng xã Tân Bằng))
38	18	Bờ Đông sông Trẹm	Cách UBND xã Biển Bạch Đông cũ: 300m (Về hướng xã Tân Bằng) (Tên cũ là Cách UBND xã Biển Bạch Đông: 300m (Về hướng xã Tân Bằng))	Giáp ranh xã Tân Bằng
39	22	Tuyến kênh 30 đến tuyến kênh 7 (tên cũ: Tuyến kênh 30)	Kênh 8 (Bờ Đông), ấp Phú Thờ	Hết ranh chợ Trí Lực (tên cũ: Kênh 7)
40	25	Tuyến kênh 7	Ranh chợ Trí Lực (tên cũ: Chợ xã ấp Phú Thờ (Bờ Đông))	Hết ranh đất Cây xăng Thanh Hiền
41	97	Đường về UBND xã Hồ Thị Kỳ (cũ) (tên cũ: Đường về UBND xã Hồ Thị Kỳ)	Cầu Bạch Ngưu	Cầu Bạch Ngưu + 250m (Về hướng Tác Thu)
III. HUYỆN U MINH				
I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
1. Khu U Minh				
42	5	Đổ Thừa Luông	Bờ Bắc kênh 12	Ngang ngã ba kênh Tràm Soát (Tên cũ là Hết ranh đất ông Huỳnh Châu)
43	6	Đổ Thừa Luông	Ngang ngã ba kênh Tràm Soát (Tên cũ là Hết ranh đất ông Huỳnh Châu)	Cầu Kênh 14 (Giáp ranh xã Khánh Thuận) (Tên cũ là Giáp ranh xã Khánh Thuận)
44	22	Kênh Biện Nhị	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Ngang ngã ba Kênh Công Nông (Tên cũ là Hết ranh đất ông An)
45	23	Kênh Biện Nhị	Ngang ngã ba Kênh Công Nông (Tên cũ là Hết ranh đất ông An)	Kênh 30/4 (Giáp Khánh Lâm)
46	30	Lộ xe U Minh - Khánh Hội (tên cũ: Lộ xe U Minh - Khánh Hội (Hai bờ Nam, Bắc))	Cầu kênh Công Nông	Cống Cây Bàng

ĐỔI TÊN

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường	
			Từ	Đến
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
2. Xã Khánh Hòa				
47	30	Kênh Mũi Chùi (Bờ Bắc)	Đầu kênh Mũi Chùi (Kênh Công Nghiệp)	Giáp ranh xã Khánh Tiến (tên cũ Giáp ranh xã Khánh Lâm)
6. Xã Khánh Hội				
48	146	Tuyến lộ U Minh-Khánh Hội (tên cũ: Tuyến lộ U Minh-Khánh Hội 2 bờ Nam, Bắc)	Kênh Chệt Tưng	Đê Biển Tây
IV. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI				
I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
	20	Lộ Ô tô về xã Trần Hợi	Cầu Rạch Ráng	Đập kéo ngăn mặn (Bờ Tây)
49		Đường Trần Văn Đại (2 Bên)	Giao với đường 30 tháng 4 (Phía Bắc) (2 bên)	Công Tư Sự (Phía Nam)
	21	Lộ Ô tô về xã Trần Hợi	Đập kéo ngăn mặn (Bờ Tây)	Ngã ba Đôn Còi (Cầu EC)
50		Đường Trần Văn Đại (Bờ Tây)	Công Tư Sự (Phía Bắc)	Cầu Trảng Cò (Phía Đông)
	22	Lộ Ô tô về xã Trần Hợi	Ngã ba Đôn Còi (Cầu EC)	Hết ranh Thị trấn Trần Văn Thời (Bờ Tây)
51		Đường Trần Văn Đại (Bờ Tây)	Cầu Trảng Cò (Phía Tây)	Giáp ranh xã Trần Hợi
	50	Tuyến đường số 2, thị trấn Trần Văn Thời	Ranh đất ông Nguyễn Đức Thịnh	Giáp đường số 4
52		Đường số 2 Khóm 1 (2 bên)	Giao với đường 19 tháng 5	Giao với Đường Nguyễn Trung Thành
	46	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Tuyến lộ Công an huyện giáp Viện Kiểm Sát	Ranh đất nhà ông Trần Quốc
53		Đường số 3 Khóm 1 (2 bên)	Giao với đường 19 tháng 5	Giao với Đường Nguyễn Trung Thành
	48	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Ranh đất bà Bảy Hoa	Giáp hàng rào Huyện ủy
54		Đường số 4A Khóm 1 (2 bên)	Giao với đường 6A	Đường Nguyễn Trung Thành
	40	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Hết ranh đất ông Mười Dũng	Hướng Đông 500m
55		Đường số 4A Khóm 1 (1 bên) phía Bắc	Đường số 9	Ranh đất ông Võ Minh Hòa
	51	Tuyến đường số 5, thị trấn Trần Văn Thời	Đường số 2	Đường số 3
56		Đường số 5 (2 bên) Khóm 1	Giao với đường 2	Giao với đường số 3
	47	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Ranh đất ông Xuyên (2 bên)	Giáp hàng rào Huyện ủy
57		Đường số 6A (2 bên)	Giao với đường Nguyễn Trung Thành	Giáp với hàng rào huyện ủy
	41	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Đường số 3 (2 bên) nhà ông Huân	Tiếp giáp đường số 1
58		Đường số 7A (2 bên) (Đường nội bộ Khu Phố Chợ	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 4A (Phía Nam)
	52	Tuyến đường số 9, thị trấn Trần Văn Thời	Đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giáp đường số 4A
59		Đường số 9 (2 bên) Khóm 1	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 4A (Phía Nam)
	54	Tuyến đường số 10, thị trấn Trần Văn Thời	Đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giáp đường số 3
60		Đường số 10 (2 bên) Khóm 1	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường số 3A
	16	Bờ Nam Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Cổng Ông Bích Nhỏ	Hết ranh đất ông Sáu Minh
61		Lộ Giao Thông 2,5m Bờ Nam đường 30 tháng 4	Hết ranh đất ông Dương Văn Tài	Đến ranh đất ông Bảo Hoàng Thăng
	17	Bờ Nam Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Hết ranh đất ông Sáu Minh	Đường số 4

ĐÔI TÊN

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường	
			Từ	Đến
62		Lộ Giao Thông 2,5m Bờ Nam đường 30 tháng 4	Đền ranh đất ông Bào Hoàng Thăng	Giao với đường Nguyễn Trung Thành
	40	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Mốc 500m (Hướng Đông)	Rạch ông Bích nhỏ
63		Lộ Giao thông 2,5m cấp sông Ông Đốc và Vàm Ông Bích Nhỏ	Từ nhà ông Võ Minh Hòa	Hết ranh đất ông Dương Văn Tài (Ngay mỏ cầu bê tông bắc qua kênh đê)
	29	Các đoạn tuyến lộ trong khu dân cư hành chính	Đường số 1 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 1
64		Đường Nguyễn Thị Nho (2 bên) Khóm 9	Giao với đường Trần Văn Đại	Giao với đường Huỳnh Phi Hùng
	31	Các đoạn tuyến lộ trong khu dân cư hành chính	Đường số 3 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 3
65		Đường Phạm Chí Hiến Khóm 9	Giao với đường Nguyễn Thị Nho	Giao với đường Huỳnh Phi Hùng
	32	Các đoạn tuyến lộ trong khu dân cư hành chính	Đường số 5 (Cầu xi măng phòng Kinh tế cũ)	Kênh đê lộ quy hoạch
66		Đường Huỳnh Phi Hùng Khóm 9	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 30 tháng 4
	33	Các đoạn tuyến lộ trong khu dân cư hành chính	Đường số 6 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 6
67		Đường số 6 Khóm 9	Giao với đường Nguyễn Thị Nho	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh
	34	Các đoạn tuyến lộ trong khu dân cư hành chính	Đường số 7 (Ranh đất ông Hoàng)	Hết ranh đất ông Tuấn (Giáp kênh đê 2 bên)
68		Đường Danh Thị Tươi Khóm 9	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 30 tháng 4
	28	Đường số 14	Đài Truyền Thanh huyện (Hướng Tây)	Hết ranh trường cấp II
69		Đường số 14, khóm 9	Giao với Đường Trần Văn Đại	Giao với đường Huỳnh Phi Hùng
	44	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Các tuyến đường khu dân cư hành chính mở rộng (Chưa có cơ sở hạ tầng)	
70		Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Các tuyến đường khu dân cư (Chưa có cơ sở hạ tầng) thuộc khóm 1, khóm 7, khóm 9	
71	57	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hèm chùa Bà Thiên Hậu khóm 1	Hết ranh đất ông Nguyễn Anh Tài (Tên cũ là Hết ranh đất ông Lê Bá Trường khóm 1)
72	74	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hèm nhà ông Lê Văn Thăng khóm 2	hết ranh đất Nguyễn Hồng Thắm (Tên cũ là Hết ranh đất bà Thắm khóm 2)
73	79	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hèm nhà ông Trần Văn Nhị khóm 3	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Huỳnh Tuyền (Tên cũ là Hết ranh đất bà Dương Tuyết Phượng khóm 3)
74	91	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Ranh đất ông Phan Minh Dương (tên cũ là Ranh đất ông Phù Văn Chính khóm 7)	Hết ranh đất ông Lữ Thanh Vũ khóm 7
75	93	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Hàng rào bên trong Xí nghiệp CBTS Sông Đốc (Tên cũ là Ranh đất Xí nghiệp CBTS Sông Đốc)	Phạm Thanh Diệu (khóm 7)
76	113	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đồi (2 bên)	Ranh đất bà Vũ Thị Huyền, khóm 10	Lộ trung tâm bờ Bắc Sông Đốc (tên cũ là Hết ranh đất Phan Thị Giáp, khóm 10)
77	118	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên)(tên cũ là Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên))	Cầu sắt kênh Rạch Ruộng khóm 10 (Tên cũ là Bến đò kênh Rạch Ruộng khóm 10)	Công Xã Thuận
78	119	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên)(tên cũ là Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên))	Công Xã Thuận	Kênh Nhiều Đáo

ĐỔI TÊN

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường	
			Từ	Đến
79	120	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên)(tên cũ là Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên))	Kênh Nhiều Đảo	Kênh Phú Lý
80	121	Lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên)(tên cũ là Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc (2 Bên))	Kênh Phú Lý khóm 12	Kênh ranh xã Khánh Hải
81	123	Bờ Nam Sông ông Đốc	Đất ông Lê Hùng Anh (Tên cũ là Đất ông Trần Thanh Liêm khóm 5)	Đất bà Tạ Mỹ Hen(tên cũ là Kênh Rạch Vinh khóm 5)
82	125	Bờ Nam Sông ông Đốc	Công ty KTDV Sông Đốc k4 (Mặt sông)(Tên cũ là Công ty KTDV Sông Đốc k4)	Đầu vàm kênh Thầy Tư khóm 4
83	126	Bờ Nam Sông ông Đốc	Kênh Xáng Cùng khóm 6A (Tên cũ là Kênh Xáng Cùng khóm 6)	Kênh Xáng Mới (Tên cũ là Đê Trung Ương biển Tây K6)
84	127	Bờ Nam Sông ông Đốc	Kênh Rạch Vinh khóm 4 (Tuyến lộ)(Tên cũ là Kênh Rạch Vinh khóm 4)	Cầu kênh Thầy Tư khóm 4
85	133	Bờ Nam Sông ông Đốc	Cầu kênh Xáng cùng khóm 6A (2 bờ Đông, Tây)(Tên cũ là Cầu kênh Xáng cùng khóm 6 (2 bờ Đông, Tây))	Đê Tả khóm 6A (Tên cũ là Đê Tả khóm 6)
86	134	Bờ Nam Sông ông Đốc	Kênh xáng Mới, ranh đất bà Lý Kim Tiên (Bờ Đông)	Đê Tả khóm 6A (Tên cũ là Đê Tả khóm 6)
87	135	Bờ Nam Sông ông Đốc	Kênh Xáng Mới, ranh đất ông Trần Văn Lên (Bờ Tây)	Đê Tả khóm 6A (Tên cũ là Đê Tả khóm 6)
88	136	Bờ Nam Sông ông Đốc	Cầu kênh Xẻo Quao khóm 6A (2 bờ Đông, Tây)(tên cũ là Cầu kênh Xẻo Quao khóm 6 (2 bờ Đông, Tây))	Đê Tả khóm 6A (Tên cũ là Đê Tả khóm 6)
89	137	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất bà Lê Thị Tươi khóm 6A (Tên cũ là Ranh đất bà Lê Thị Tươi khóm 6)	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Phước
90	138	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất bà Trần Ánh Nguyệt khóm 6A (Tên cũ là Ranh đất bà Trần Ánh Nguyệt khóm 6)	Hết ranh đất bà Phạm Thị Thủy khóm 6A (Tên cũ là Hết ranh đất bà Phạm Thị Thủy khóm 6)
91	139	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất bà Lê Thị Nhanh (Thửa 65, tờ 36) khóm 6A (Tên cũ là Ranh đất ông Quách Hải Sơn (Thửa 65, tờ 36) khóm 6)	Hết ranh đất ông Hà Việt Hoa
92	140	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất ông Trịnh Thị Trang khóm 6A (Tên cũ là Ranh đất ông Trịnh Thị Trang khóm 6)	Hết ranh đất ông Lại Văn Giàu (2 bên) khóm 6A (Tên cũ là Hết ranh đất ông Lại Văn Giàu (2 bên) khóm 6)
93	141	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất ông Nguyễn Thanh Hùng, Khóm 6A (tên cũ là Ranh đất ông Nguyễn Thanh Hùng, Khóm 6)	Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân (2 bên) khóm 6A (Tên cũ là Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân (2 bên) khóm 6)
94	142	Bờ Nam Sông ông Đốc	Hèm nhà ông Châu Ngọc Sỹ khóm 6A (Tên cũ là Hèm nhà ông Châu Ngọc Sỹ khóm 6)	Hết ranh đất ông Hải
95	144	Bờ Nam Sông ông Đốc	Ranh đất ông Nguyễn Thanh Dũng khóm 6A (Tên cũ là Ranh đất ông Nguyễn Thanh Dũng khóm 6)	Hết ranh đất ông Hồ Văn Vàng khóm 6A (Tên cũ là Hết ranh đất ông Hồ Văn Vàng khóm 6)
96	145	Bờ Nam Sông ông Đốc	Khu dân cư Xẻo Quao khóm 6B (Khu A)(Tên cũ là Khu dân cư Xẻo Quao khóm 6 (Khu A))	

ĐÔI TÊN

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường	
			Từ	Đến
97	149	Tuyến đường cầu Rạch Ruộng nhỏ	Trụ sở UBND thị trấn (khóm 7)	Lộ nhựa Rạch Ráng - Sông Đốc, (khóm 10)(Tiếp giáp lộ Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc)(tên cũ là Lộ nhựa Rạch Ráng - Sông Đốc, (khóm 10))
98	153	Hẻm	Nhà bà Phạm Thị Cúc (Tên cũ là Ranh đất nhà Vũ Ngọc Anh, khóm 8)	Nhà ông Phạm Văn Chiến (tên cũ là Hết ranh đất Mai Thị Hiền, khóm 8)
99	154	Hẻm	Nhà ông Phan Văn Hội (Tên cũ là Ranh đất nhà Phạm Thị Phương, khóm 8)	Hết ranh đất Hoàng Thị Rộng, khóm 8
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
1. Xã Khánh Bình Tây, Bạc Liêu				
100	25	Tuyến bờ Đông kênh Xóm Huế	Ranh đất ông Huỳnh Xuân Tới	Hết ranh đất ông Lâm Văn Triều (Tên cũ là Hết ranh đất ông Lý Văn Tuấn)
101	29	Tuyến bờ Nam kênh Sào Lưới	Ranh đất ông Trần Văn Nhân (Tên cũ là Ranh đất Nguyễn Văn Hai)	Hết ranh đất ông Hồng Đông Châu (Giáp đê Trung ương)
102	30	Tuyến bờ Tây kênh 84	Từ kênh 25(Tên cũ là Ngã ba tuyến 21- 84)	Ranh đất ông Phạm Thanh Hiền (tên cũ là Giáp ranh xã Khánh Bình Tây)
2. Xã Khánh Bình Đông, Bạc Liêu				
103	76	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Từ 19/5 (Đất bà Mai Kim Chung) (Tên cũ là Đất Trường cấp II)	Cống Rạch Bào (Tên cũ là Vàm Rạch Bào)
104	60	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc (Tên cũ là Vàm Rạch Cui (Đất Trường tiểu học))	Ngã ba Bảy Triệu (Tên cũ là Giáp xã Khánh Bình Đông (Hết ranh đất ông Trương Văn Vinh))
105	86	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Từ Cổng Chồn Gầm (tên cũ là Cổng Chồn Gầm)	Sông Ông Đốc (02 bờ)
106	69	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Từ Cổng Kênh Hội (tên cũ là Cổng Kênh Hội (Bờ Nam, trở vào kênh Hội))	Cầu Rạch Bào (Bờ Nam, lộ 3m)(tên cũ là Hết ranh đất ông Nguyễn Hoàng Thao)
107	70	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Từ Cổng Kinh Hội (Tên cũ là Cổng Kênh Hội (Bờ Bắc, trở vào kênh Hội))	Giáp xã Khánh Bình Đông, Bờ Bắc (Tên cũ là Hết ranh đất ông Phạm Văn Tý)
108	67	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Từ Cổng Đường Ranh (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)(Tên cũ là Ranh đất ông Dương Văn Hữu (Đường Ranh))	Ngã ba Chồn Gầm (Hết ranh đất ông Trương Văn Triều, bờ Bắc)(Tên cũ là Hết ranh đất ông Đư Văn Trung)
109	68	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Từ Cổng Đường Ranh (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)(Tên cũ là Ranh đất bà Võ Thị Thương (Đường Ranh))	Ngã ba Chồn Gầm (Trụ sở ấp 19/5, bờ Nam)(Tên cũ là Hết ranh đất ông Nguyễn Trung Tấn)
110	90	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Kênh Cựa Gà (Từ giáp lộ Tắc Thủ - Sông Đốc) (Tên cũ là Ranh đất ông Lê Văn Tâm)	Hết ranh đất ông Lê Văn Toàn (Tên cũ là Hết ranh đất bà Nguyễn Lệ Thủy)
111	66	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Từ Cổng Chồn Gầm (Từ giáp lộ nhựa Tắc Thủ - Sông Đốc)(Tên cũ là Ranh đất Lê Văn Phường (Vào kênh Chồn Gầm))	Ngã ba Chồn Gầm (Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Phích, Bờ Tây)(Tên cũ là Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thông)

ĐỔI TÊN

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường	
			Từ	Đến
112	65	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Từ Cống Chôn Gầm (Từ giáp lộ nhựa Tác Thủ - Sông Đốc)(Tên cũ là Ranh đất ông Nguyễn Văn Hân (Vào Kênh Chôn Gầm))	Ngã ba Chôn Gầm (Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sa, bờ Đông)(tên cũ là Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hưng)
113	63	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Từ Vàm Ông Bích (Từ giáp lộ nhựa Tác Thủ - Sông Đốc)(tên cũ là Trường Tiểu học Vàm Ông Bích)	Ngã ba Ông Bích (hết ranh đất bà Nguyễn Thị Hai, bờ Đông)
114	84	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Từ Kinh Giữa (Từ giáp lộ nhựa Tác Thủ - Sông Đốc)(Tên cũ là Ranh đất bà Nguyễn Kim Loan) (Bờ Đông)	Ngã ba Út Bình (Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lũng)(Tên cũ là Hết ranh đất ông Lý Văn Út)
115	85	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Từ Kinh Giữa (Từ giáp lộ nhựa Tác Thủ - Sông Đốc)(Tên cũ là Ranh đất ông Nguyễn Văn Hinh (Bờ Tây))	Ngã ba Kênh Mới (Hết ranh đất bà Phạm Thị Phăng)(Tên cũ là Hết ranh đất ông Trần Văn Sự)
3. Xã Khánh Bình Đông				
116	99	Bờ Bắc kênh Dân Quân (tên cũ là Lộ Ô tô về Trung tâm xã (Bờ Đông - Bắc))	Ngã tư phố Rạch Cui (Ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Thị Quyên
117	100	Bờ Tây Bắc Kênh Tạm Cấp (Tên cũ là Trung tâm xã)	UBND xã về hướng kênh Tạm Cấp Bờ Tây, ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Hồng Sáu
118	101	Bờ Đông Bắc kênh Tạm Cấp (Tên cũ là Trung tâm xã)	UBND xã về hướng kênh Tạm Cấp (Bờ Đông, ranh đất ông Trần Văn Tài)	Hết ranh đất ông Trần Văn Tấn
119	102	Phía Tây Xóm Nhà Ngói (Tên cũ là Trung tâm xã)	Đầu kênh Xóm Nhà Ngói (Bờ Tây, Chùa Rạch Cui)	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Sáu
120	108	Kênh Mương Cùi (Bờ Đông, Bờ Tây) (Tên cũ là Lộ Tác Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Đập Mương Cùi))	Ranh đất bà Lê Thị Bé và ông Trần Quốc Đảo	Hết ranh đất ông Dương Văn Lân và ông Mai Văn Kính (Tên cũ là Hết ranh đất ông Đặng Văn Út và ông Mai Văn Kính)
121	109	Kênh Lung Bạ (Bờ Đông, bờ Tây)(Tên cũ là Lộ Tác Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Đập Lung Bạ))	Ranh đất ông Ngô Khánh Lâm và Nhà văn hóa ấp Lung Bạ	Hết ranh đất ông Lai Văn Chiến và ông Lê Văn Lâm (Tên cũ là Hết ranh đất ông Lai Văn Chiến và ông Nguyễn Văn Lý)
122	121	Bờ Nam Kênh Bà Kẹo	Đất ông Quách Văn Nhơn (Bờ Nam kênh Bà Kẹo)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chính (Tên cũ là Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Út)
123	128	Bờ Tây Kênh Đường Cuộc (tên cũ là Ngã ba Tám Chánh)	Hết ranh đất ông Võ Duy Nghi (Bờ Tây kênh Đường Cuộc)	Giáp kênh Bà Kẹo (Tên cũ là Hết ranh đất ông Thái Trung Kiên)
124	133	Bờ Tây Kênh Ngay (Tên cũ là Ngã ba Tám Chánh)	Đất ông Trần Văn Phấn (Bờ Nam)	Hết ranh đất bà Đoàn Thị Thứ
125	135	Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu (Tên cũ là Xã Khánh Tây cũ)	Đất bà Trần Thị Định (Bờ Tây, về hướng kênh Sole)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Giáp xã Trần Hợi)
126	137	Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu (Tên cũ là Xã Khánh Tây cũ)	Đất ông Tiêu Văn Phong (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Trần Văn Thôn

ĐỔI TÊN

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường	
			Từ	Đến
127	138	Bờ Nam Kênh Còi Tư - Giáp xã Khánh Bình (Tên cũ là Xã Khánh Tây cũ)	Đất ông Trần Thành	Giáp ranh xã Khánh Bình
128	139	Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu - Kênh Hội Đồng Thành (Tên cũ là Xã Khánh Tây cũ)	Đất Nghĩa trang cũ (Về hướng ngã 3 Lò Đường)	Giáp ranh xã Khánh Bình (Tên cũ là Hết ranh đất ông Lê Văn Bé)
129	140	Bờ Bắc Kênh Kiểu Mẫu - Kênh Hội Đồng Thành (Tên cũ là Xã Khánh Tây cũ)	Ranh đất bà Trần Thị Định (Bờ Tây kênh Dân Quân)	Hết ranh đất ông Quách Kim (Đầu kênh Công nghiệp)
130	141	Bờ Bắc Kênh Công Nghiệp (Tên cũ là Xã Khánh Tây cũ)	Đất ông Trần Thanh Phong	Hết ranh đất ông Đặng Văn Tông
131	146	Bờ Tây kênh 1/5 (Tên cũ là Ngã Tư Sole)	Đất UBND xã quản lý (Bờ Tây Kinh 1/5) (tên cũ: Trụ sở sinh hoạt ấp Minh Hà A (Bờ Tây Kinh 1/5))	Hết ranh đất ông Đinh Văn Mẫn (Giáp kênh xáng Võ Dơi)
132	148	Kênh Kiểm Lâm	Ranh đất ông Hồng Thanh Tâm	Ranh đất bà Phạm Thị Liên (Tên cũ là Hết ranh Nông Trường Bộ)
4. Xã Trần Hưng Đạo				
133	153	UBND xã - kênh Cũ	Ngã tư UBND xã (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Điện (tên cũ là Hết ranh đất ông Phạm Văn Kiệt)
134	154	UBND xã - kênh Cũ	Ranh đất ông Phạm Văn Điện (tên cũ là Ranh đất ông Phạm Văn Kiệt)	Ngã ba kênh Chùa hết đất ông Tiến
135	155	UBND xã - kênh Cũ	Ngã tư UBND xã (Bờ Tây)	Hết Ranh ông Phạm Văn Đoàn (Tên cũ là Hết Ranh đất ông Phạm Văn Điện)
136	156	UBND xã - kênh Cũ	Ranh ông Phạm Văn Đoàn (Tên cũ là Ranh đất ông Phạm Văn Điện)	Hết ranh đất Trường Trung học Trần Hợi I
5. Xã Khánh Bình Tây				
137	225	Tuyến UBND Khánh Bình Tây - xã Khánh Hải (Bờ Đông)	Ranh đất ông Lê Văn Quý	Hết ranh đất ông Nguyễn Bình An giáp xã Khánh Hải (Tên cũ là ranh đất ông Nguyễn Bình An)
138	231	Tuyến kênh Cựa Gà ấp Đá Bạc B (Bờ Đông)	Ranh đất ông Phan Chí Tâm (Tên cũ là Ranh đất ông Phạm Chí Tâm)	Giáp xã Khánh Bình Tây Bắc
139	241	Tuyến kênh Thống Nhất ấp Thời Hưng (Tên cũ là Tuyến kênh Thống Nhất ấp Thời Hưng)	Từ ranh đất ông Trần Văn Cảnh	Hết ranh đất ông Trần Văn Hùng
140	243	Tuyến lộ mới mở Khánh Bình Tây đi xã Khánh Bình Tây Bắc	Từ nhà ông Nguyễn Thành Nhơn (Tên cũ là Từ nhà ông Nguyễn Thành Nhân)	Hết phần đất ông Mai Thanh Bạch
6. Xã Khánh Đức				
141	250	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Hết ranh đất Trường tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước) hướng Tây (Tên cũ Hết ranh đất Trường tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước))	Hết ranh đất ông Đỗ Quốc Thiện (Tên cũ là Hết ranh đất ông Đỗ Văn Thiện)
142	251	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Đầu cống kênh Sáu Thước Lớn (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Hồ Văn Út (Tên cũ là Hết ranh đất ông Hồ Văn Thu)

ĐỔI TÊN

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường	
			Từ	Đến
143	268	Tuyến kênh Mới	Ranh đất ông Trần Văn Dây (Bờ tây)(Tên cũ là Ranh đất ông Trần Văn Dây)	Cuối kênh Mới
144	270	Tuyến kênh Cây Ói	Ranh đất ông Huỳnh (Bờ Bắc) (Tên cũ là Ranh đất ông Huỳnh (Bờ Tây))	Hết ranh đất ông Tám Em (Bờ Bắc) (Tên cũ Hết ranh đất ông Tám Em)
145	271	Tuyến kênh Cây Ói	Hết ranh đất ông Kiệt (Bờ Nam) (Tên cũ Hết ranh đất ông Kiệt (Bờ Đông))	Hết ranh đất bà Phụng Bờ Nam (Tên cũ Hết ranh đất bà Phụng)
146	272	Kênh Ngang	Ranh đất ông Ba Phiên	Hết ranh Nghĩa trang Ba Cô (Bờ Nam) (Tên cũ Hết ranh Nghĩa trang Ba Cô)
147	273	Kênh Ngang	Ranh đất ông Tám Định	Hết ranh đất ông Hiệp Bờ Bắc (Tên cũ Hết ranh đất ông Hiệp)
9. Xã Lợi An				
148	397	Trung tâm xã	Hết ranh đất ông Cao Hoàng Định	Trụ sở ấp Tân Hiệp (tên cũ Hết ranh đất ông Lê Minh Quang)
149	415	Tuyến Lộ về Trung tâm xã (Ngoài đê)	Vàm Rạch Lãng	Giáp ranh xã Phong Lạc lộ nhựa trong đê)(Tên cũ Giáp ranh xã Phong Lạc (Trong đê))
150	421	Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A	Công chào xã lợi An (tên cũ là Cầu Rạch Lãng (Hướng đi Quốc Lộ 1A, bờ Bắc))	hết ranh đất xã lợi An (Tên cũ Giáp ranh xã Hưng Mỹ)
10. Xã Phong Lạc				
151	426	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)	Đất Trường THCS Phong Lạc	Hết ranh đất ông Trần Văn Công (Tên cũ là Hết ranh đất ông Tô Văn Tal (Cầu Rạch Bần))
152	448	Ấp Đất Cháy	Ranh đất bà Lưu Thị Phiến (Tên cũ là Ranh đất ông Trương Văn Tấn)	Hết ranh đất ông Trần Văn Đố(tên cũ là Hết ranh đất bà Trần Thị Tàn)
153	449	Ấp Đất Cháy	Ranh đất ông Ngô Mười Ba	Hết ranh đất bà Trần Thị Tàn (tên cũ là Hết ranh đất ông Ngô Hoàng Thanh)
154	460	Ấp Tân Lập	Ranh đất ông Nguyễn Văn Thiện (tuyên cũ Nguyễn Văn Phương)	Hết ranh đất ranh đất ông Nguyễn Chí Phương (tuyên cũ bà Lý Thị Lan)
155	461	Ấp Tân Lập	Ranh đất ông Dương Văn Hiếu (Tên cũ là Ranh đất ông Nguyễn Văn Nhân)	Hết ranh đất ông Trương Văn Y (Tên cũ là Hết ranh đất ông Ngô Văn Cường)
156	469	Ấp Lung Trường	Ranh đất ông Trần Thanh Bình (Tên cũ là Ranh đất ông Đỗ Thanh Bình)	Hết ranh đất ông Trần Văn Tân (Tên cũ là Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Miên)
157	491	Ấp Tân Lợi	Ranh đất ông Dương Văn Mộng (Tuyên cũ ông Nguyễn Hồng Thanh)	Hết ranh đất ông Tô Văn Tôn (tuyên cũ ông Trần Văn Tùng)
158	499	Ấp Rạch Bần B	Ranh đất ông Đào Văn Nghiêu (Tên cũ là Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Phong)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tô
159	509	Ấp Tân Bằng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Khuyến	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Xiêu (Tên cũ là Hết ranh đất ông Phù Văn Đức)

ĐÔI TÊN

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường	
			Từ	Đến
160	514	Áp Tân Bằng	Ranh đất bà Nguyễn Thị Xua (tên cũ là Ranh đất ông Nguyễn Văn Kiến)	Hết ranh đất ông Trương Văn Be
161	515	Áp Tân Thành	Ranh đất bà Nguyễn Thị Lợi	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Duyên (tuyên cũ ông Dương Văn Nhứt)
162	516	Áp Tân Thành	Ranh đất ông Trần Văn Dũng	Hết ranh đất bà Nguyễn Ngọc Thơ (Tên cũ là Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Thu)
163	518	Áp Tân Thành	Ranh đất ông Lê Văn Công (Tên cũ là Ranh đất ông Trần Văn Cảnh)	Hết ranh đất bà Trần Thị Thu (Tên cũ là Hết ranh đất ông Trần Văn Lương)
164	523	Áp Tân Thành	Hết ranh đất ông Trần Văn Lương (tên cũ là Hết ranh đất ông Dương Văn Nhứt)	Hết ranh đất ông Trần Văn Dũng (tên cũ là Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hôn)
V. HUYỆN CÁI NƯỚC				
1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
165	1	Lộ Tân Duyệt	Đường 1-5	Cổng Cây Hương (Tên cũ: Đập Cây Hương)
166	2	Lộ Tân Duyệt	Đường Vành Đai	Giáp ranh xã Đông Thới (Tên cũ: Đập Ông Phụng)
167	3	Đổi diện lộ Tân Duyệt	Đổi diện Đường Vành Đai (Tên cũ: Đường Vành Đai)	Đổi diện Đập Ông Phụng
168	4	Khu dân cư Cây Hương	Khu dân cư Cây Hương giai đoạn 1 (Tên cũ: Khu dân cư Cây Hương)	Hết khu dân cư Cây Hương
169	5	Đường Võ Thị Sáu	Hết ranh Trường THPT Cái Nước (Tên cũ: Hết ranh Trường Nguyễn Mai)	Giáp ranh ấp Đồng Tâm (Tên cũ: Hết ranh lò giết mổ)
170	6	Đường Võ Thị Sáu	Giáp ranh ấp Đồng Tâm (Tên cũ: Hết ranh lò giết mổ)	Cầu Vành Đai
171	7	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn	Hết ranh cây xăng Kim Minh	Đầu lộ Phú Mỹ + 200m (Tên cũ: Hết ranh xí nghiệp gạch cũ)
172	6	Đường Khu tập thể bệnh viện (Tên cũ: Khu tập thể bệnh viện (tiếp giáp Đường 1-5, đoạn số 01))		
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
173	2	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Hết ranh đất Công ty cổ phần thực phẩm thủy sản Cà Mau	Đập ông Buồi (Tên cũ: Đập Hai Thông)
174	3	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Đập ông Buồi (Tên cũ: Đập Hai Thông)	Hết ranh Khu Công Nghiệp (Tên cũ: Đập Ông Buồi)
175	4	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Hết ranh Khu Công Nghiệp (Tên cũ: Đập Ông Buồi)	Cầu Hòa Trung 1 (Tên cũ: Bến phà Hoà Trung)
176	5	Tuyến Đê Đông Cái Nước	Cầu Hòa Trung 1 (Tên cũ: Bến phà Hoà Trung)	Cổng Giải Phóng (Đê Đông)
177	21	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	Cổng Cà Giữa (Tên cũ: Cổng Bà Bèo)
178	22	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cổng Cà Giữa (Tên cũ: Cổng Bà Bèo)	Cổng Cái Nhum
179	42	Khu chợ Rau Dừa	Khu chợ phía Nam	Hết Khu trừ Khu C (Tên cũ: Hết khu)
180	43	Khu dân cư	Khu dân cư (Khu C)	Hết Khu

ĐÔI TÊN

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường	
			Từ	Đến
181	46	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Giáp ranh Bưu điện xã Hưng Mỹ
182	48	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Đường về Trường tiểu học Hưng Mỹ I (Tên cũ: Cầu Rau Đừa + 500m)	Cổng Sư Liệu
183	52	Lộ ấp Phong Lưu	Giáp đường ô tô về trung tâm xã (Trụ sở UBND xã Tân Hưng)	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng (Tên cũ: Kênh Tùng Hựu)
184	53	Lộ ấp Tân Hòa	Cầu Tân Bửu (Tên cũ: Cầu Bộ Máo)	Trạm Y Tế xã
185	54	Lộ ấp Tân Hòa	Trạm Y Tế xã	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng (Tên cũ: Cầu Phan Văn Tám)
186	55	Khu dân cư phía sau chợ Tân Hưng	Cổng Bộ Máo I (Tên cũ: Chợ cũ)	Cầu Tân Bửu (Tên cũ: Giáp đường ô tô TT xã Tân Hưng)
187	56	Khu chợ xã Tân Hưng	Đường ô tô về trung tâm xã (Tên cũ: Giáp ranh đất Ông Hồ Văn Nhơn)	Cổng Bộ Máo I (Tên cũ: Hết ranh đất bà Đặng Thị Thà)
188	58	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng	Cầu Cựa Gà	Cầu Tân Bửu (Tên cũ: Giáp ranh xã Phú Hưng)
189	66	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cổng Đá	Hết ranh Trường mẫu giáo Tân Hưng Đông (tên cũ: Cách UBND xã Tân Hưng Đông: 250m)
190	79	Lộ Tân Duyệt	Cổng Hai Lưom	Cầu BOT Chà Là (Tên cũ: Bến phà Giá Ngự)
191	94	Đường Cống Bào Châu (Tên cũ: Tuyến kênh Sáng)	Quốc lộ 1A	Cống Bào Châu
VI. HUYỆN PHÚ TÂN				
I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
I. Thị trấn Cái Đoi Vàm				
192	14	Hèm Nhà Lông Chợ	Ranh đất ông Phạm Văn Hải (Tên cũ là Ranh đất ông Luân Giúp)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Khả (Tên cũ là Hết ranh đất Hứa Thị Kim Yến)
193	22	Hèm Khu chữ U	Cách Đường Nguyễn Việt Khải 30m (Tên cũ là Ranh đất ông Đồ Lil)	Cầu Cơi 5
194	24	Cầu Làng Cá - Đồn Biên phòng Cái Đoi vàm	Kênh Làng Cá (Tên cũ là Cầu dự án (Kênh Làng Cá) (2 bên))	Đồn Biên phòng Cái Đoi Vàm (Phía sau)
195	29	Hèm	Lộ hèm Khóm 5	Cầu Dự án (Tên cũ là Cầu đê Tây)
196	37	Cách Mạng tháng Tám	Cách Đường Nguyễn Việt Khải 30m (Tên cũ là Ranh đất ông Ứng A Chiến (Phía sau))	Đường Phan Ngọc Hiến
197	38	Phan Ngọc Hiến	Cầu dự án	Cách Mạng Tháng Tám (tên cũ: Hết ranh nhà hàng Hồng Nhiên)

ĐỔI TÊN

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường	
			Từ	Đến
198	39	Phan Ngọc Hiến	Cách Mạng Tháng Tám (tên cũ: Hết ranh nhà hàng Hồng Nhiên)	Đầu cầu Kiềm Lâm mới
199	43	Đường Võ Thị Sáu (Tên cũ là Tuyến kênh Kiềm Lâm)	Đầu cầu Kiềm lâm cũ (Phía Đông)	Đầu cầu Kiềm Lâm mới (Phía Đông)
200	44	Đường Nguyễn Việt Khái (nói dài)(Tên cũ là Lộ dọc sông Cái Đôi vàm)	Cầu Kiềm Lâm cũ	Kênh Năm Nhung (Tên cũ là Hết ranh đất ông Hồng Văn Nghi)
201	45	Đường Nguyễn Việt Khái (nói dài)(Tên cũ là Lộ dọc sông Cái Đôi vàm)	Kênh Năm Nhung (Tên cũ là Hết ranh đất ông Hồng Văn Nghi)	Đầu Kênh 90
202	46	Đường Nguyễn Vĩnh Nghiệp (Tên cũ là Kênh Năm Nhung)	Giáp sông Cái Đôi Vàm	Phan Ngọc Hiến
203	48	Khu dân cư khóm 2 (Tên cũ là Khu Công ty Cadovimex)	Cách đường Nguyễn Việt Khái 30m (Tên cũ là Tiệm chụp hình Dũng)	Trụ sở khóm II
204	49	Tuyến lộ dọc kênh Lăng cá (Tên cũ là Khu Công ty Cadovimex)	Cầu Dự án (Phía Đông)	Cầu Cái Đôi Nhỏ
205	50	Khu dân cư khóm 2 (Tên cũ là Khu Công ty Cadovimex)	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tên cũ là Tuyến sau Công ty CaDovimex)	Kênh Lăng Cá
206	51	Khu dân cư khóm 2 (Tên cũ là Khu Công ty Cadovimex)	Đường Phan Ngọc Hiến (nói dài) (Tên cũ là Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng)	Đường Hồ Thị Kỳ (nói dài) (Tên cũ là Hết ranh đất bà Huỳnh Thu Nguyệt)
207	52	Khu dân cư khóm 2 (Tên cũ là Khu Công ty Cadovimex)	Đường Phan Ngọc Hiến (nói dài) (2 bên)(Tên cũ là Ranh đất ông Danh Hồng Vĩnh (2 bên))	Cầu cống sau Công ty CaDovimex
208	53	Tuyến lộ dọc kênh Lăng cá (Tên cũ là Khu Công ty Cadovimex)	Cầu Dự án (Phía Tây)	Cầu Cái Đôi Nhỏ
209	54	Tuyến lộ dọc kênh Lăng cá (Tên cũ là hẻm)	Cầu Lăng Cá	Cầu Dự án
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
X. THỊ TRẤN				
210	1	Khu trung tâm xã	Ranh đất ông Võ Văn Đèo (tên cũ: Ranh đất ông Giang)	Hết ranh đất bà Mỹ Nhung (2 bên)
211	13	Khu vực chợ Giáp Nước	Cầu Đập Rạch Láng (Tên cũ là Ranh đất nhà bà Nguyễn Thị No)	Hết ranh đất ông Sỹ (Tên cũ là Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cao (Chệt Cao))
212	14	Khu vực chợ Giáp Nước	Cây xăng ông Huỳnh Hoàng Thắng (Tên cũ là Cây xăng ông Huỳnh Hoàng Thắng (Nhà bà Tám bán cơm))	Đám Thị Tường, 2 bên (Hết ranh đất ông Trung)
213	15	Khu vực chợ Giáp Nước	Đập Giáp Nước	Cây xăng ông Huỳnh Hoàng Thắng (Tên cũ là Cây xăng ông Huỳnh Hoàng Thắng (Nhà bà Tám bán cơm))
X. PHƯỜNG				
214	26	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Ranh đất khu căn cứ Tỉnh ủy	Cầu Bà Kỳ (tên cũ: Hết ranh đất ông Minh)
215	27	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Cầu Bà Kỳ (tên cũ: Hết ranh đất ông Minh)	Về vàm kênh xáng Thọ Mai

ĐỔI TÊN

STT	STT năm 2014, 2016, 2019	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường	
			Từ	Đến
216	28	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Cầu Đòn Dong (tên cũ: Hết ranh đất ông Giang)
217	29	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Cầu Đòn Dong (tên cũ: Hết ranh đất ông Giang)	Công chào xã Phú Mỹ (tên cũ: Ngã ba Đám Thị Tường (Hết ranh đất ông Thăng))
218	32	Tuyến trường TH Phú Mỹ 2 đến giáp ranh xã Phú Thuận (Tên cũ: Tuyến trường TH Phú Mỹ 2 ngã ba kênh Chôm Mã)	Trường Tiểu học Phú Mỹ 2	Đầu cầu sắt (Giáp ranh xã Phú Thuận)
219	39	Tuyến ngã tư kênh Bà Kỳ đến Cầu Bà Kỳ (tên cũ: Tuyến ngã tư kênh Bà Kỳ đến ranh đất ông Minh)	Ngã tư kênh Bà Kỳ	Cầu Bà Kỳ (tên cũ: Hết ranh đất Ông Minh)
3. Xã Phú Tân				
220	42	Đường số 1	Tim nhà lồng chợ cũ (Về hướng Đông)	Hết ranh trường tiểu học Kim Đồng (Ranh đất ông Mười Bốn) (Tên cũ: Hàng rào Trường Cấp III (Ranh đất ông Mười Bốn))
221	43	Đường số 1	Tim nhà lồng chợ cũ (Về hướng Tây)	Ngã 3 chợ cũ (Tên cũ: Hết ranh đất ông Dũng – Thủy)
222	44	Đường số 1	Ngã 4 Cầu Chợ Mới (Tên cũ: Ranh đất ông Tráng (Tuyến sông) kéo dài)	Ngã ba dốc cầu chợ mới (Tên cũ: Hết ranh đất ông Hên, bà Ba Xi (2 bên))
223	45	Đường số 1	Trường tiểu học Phú Tân (vòng qua bên chợ mới)	Ngã 4 cầu chợ Mới (Tên cũ: Hết ranh đất ông Phạm Hùng Tráng (ngã 3))
224	47	Đường số 1	Trường Tiểu học Phú Tân (tên cũ: Trụ sở ấp Cái Đồi (2 bên))	Hết ranh trường tiểu học Kim Đồng (tên cũ: Hàng rào trường Cấp III (Nhà ông 10 Bốn))
225	48	Đường số 1	Trụ điện số 61 (Tên cũ: Ranh đất ông Sỹ Tuấn (2 bên))	Ngã 3 cầu Miếu ông Cò (Tên cũ: Ngã ba kênh xáng Miếu ông Cò (Nhà ông Sơn))
226	49	Đường số 2	Ngã 4 cầu chợ mới (Tên cũ là Ngã ba (Nhà ông Không Kìa))	Ngã 3 lộ kênh chiến lược (Tên cũ là Đất ông Bông Văn Liếp)
227	50	Đường số 2	Ngã 3 Cầu ngang UBND xã (Tên cũ: Ranh đất ông Minh Gù (2 bên))	Cầu trường PTTH Nguyễn Thị Minh Khai (tên cũ: Hết ranh đất ông Tú (Ngã ba Miếu Ông Cò))
228	51	Đường số 2	Cầu Miếu ông Cò vòng mép sông (Tên cũ: Hết ranh đất bà Nga)	Cầu trường PTTH Nguyễn Thị Minh Khai (Tên cũ: Hết ranh Nhà mở ngang trường cấp III (Mới))
229	52	Đường số 3	Ngã 4 kênh Cùng (Tên cũ: Đầu cầu nhà ông Đức) 2 bên	Cầu Bưu Điện (Tên cũ: Đầu cầu nhà ông Hòa (2 bên))
230	53	Đường số 3	Ngã 4 kênh cùng (Tên cũ: Hạng nước đá ông Hil)	Đầu kênh Tân Điền (tên cũ: nhà ông Quách Hôn (2 bên))
231	54	Đường số 3	Ngã 3 đầu cầu Bưu Điện (Tên cũ: Cuối nhà ông Hòa)	Ngã 3 vào kênh cùng Tân Điền A (Tên cũ: Hết ranh đất ông Võ Văn Go (2 bên))
232	55	Đường số 3	Ngã 3 vào kênh cùng Tân Điền A (tên cũ: Hết ranh đất ông Võ Văn Go)	Đầu Kênh Đứng

PHỤ LỤC V

CÁC ĐOẠN, TUYẾN ĐƯỜNG BỘ SUNG MỚI SO VỚI BẢNG GIÁ ĐẤT HIỆN HÀNH

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất (2020-2024)
		Từ	Đến	
I. THÀNH PHỐ CÀ MAU				
1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
1	Nguyễn Thiện Năng	Nguyễn Trãi	Hết ranh phường 9	6.000
2	Nguyễn Trung Trực (đường số 1) rộng 17m	Đường 19/5	Trương Phùng Xuân	6.000
3	Nguyễn Trung Trực (đường kênh Tỉnh Đới)	Hết đường đã đầu tư 25m (tên cũ: Nguyễn Công Trứ)	Nguyễn Đình Chiêu	5.000
4	Tạ An Khương	Trần Hưng Đạo	Ranh Dự án Hoàng Tâm	7.000
5	Phạm Ngọc Thạch	Dương Thị Cẩm Vân	Ranh phường 6	6.000
6	Thoại Ngọc Hầu (thuộc Khu Đông Bắc)	Toàn tuyến		6.000
7	Đường H7	Đường 3/2	Khu dân cư 5 Nhựt	5.000
8	Đường số 2	Khu dân cư Đông Nam		3.000
9	Kênh Ông Bồn	Trương Phùng Xuân	Đường 26/3	1.200
10	Kênh Đạo	Trương Phùng Xuân	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm	1.100
11	Kênh Phước Thời	Trương Phùng Xuân	Kênh Bà Cai	1.050
12	Trương Phùng Xuân	Trụ sở Khóm 5	Hết đường	1.250
13	Đường H1	Nguyễn Công Trứ	Võ Thị Hồng	1.200
14	Lê Duẩn	Ngô Quyền	Công KDC Minh Thắng	16.200
15	Phan Ngọc Hiến	Đình Tiên Hoàng	Lê Duẩn	16.200
16	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Trãi	Sông Cũ	5.000
17	Kênh Thống Nhất	Mậu Thân	Cầu Thanh Niên	500
18	Kênh xáng Bạch Ngưu (bên phải tuyến) - phường Tân Xuyên	Sông Tác Thủ	Điểm trường tiểu học Lý Tự Trọng	600
19	Kênh Giồng Kè (bên phải tuyến) - phường Tân Xuyên	Cầu Giồng Kè	Kênh xáng Bạch Ngưu	750

BỘ SUNG MỚI

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất (2020-2024)
		Từ	Đến	
20	Kênh Mới (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên	Cầu Thanh Niên	Kênh xáng Bạch Ngưu	600
21	Kênh Đường Cộ (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên	Ngã tư Bảy Nửa	Kênh xáng Bạch Ngưu	600
22	Kênh Thống Nhất (bên phải tuyến) - phường Tân Xuyên	Cầu Thanh Niên	Giáp phường 9	500
23	Kênh Thầy Phó (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên	Quốc lộ 63	Ngã tư Ba Kiểu	600
DỰ ÁN NÂNG CẤP ĐÔ THỊ VÙNG ĐÔNG BANG SÔNG CỬU LONG - TIÊU DỰ ÁN THÀNH PHỐ CÀ MAU				
LIA 1				
24	Hẻm 234 (Thông hẻm D3) rộng $\geq 4m$	Đường Nguyễn Bính (Đường D1)	Đường D3	5.000
25	Hẻm 234 (Đoạn H2) rộng 5m	Đường Nguyễn Bính (Đường D1)	Ngã ba hẻm 3m giao 5m	5.000
26	Hẻm 132B (Đầu nối D2 và Đại Đức Hữu Nhem) rộng 6m	Đại Đức Hữu Nhem	Đường D2	5.000
27	Hẻm 132B (Đoạn H4) rộng 5m	Đại Đức Hữu Nhem	Đường Nguyễn Bính (Đường D1)	5.000
28	Đường vào Khuôn viên cây xanh (đoạn H5) rộng 5m	Đại Đức Hữu Nhem	Khuôn viên cây xanh	5.000
29	Đường H6 Khu TĐC rộng 6m	Đường D2	Đường D3	6.000
30	Hẻm 232 (UBND phường 1 cũ) rộng $\geq 4m$	Lý Văn Lâm		5.000
31	Hẻm 196 rộng 5m	Lý Văn Lâm	Đường D2	5.000
32	Hẻm 168 rộng $\geq 4m$	Lý Văn Lâm	Tiếp giáp đoạn 3m	5.000
33	Nguyễn Bính (Đường D1 rộng 10m)	Đường Lý Văn Lâm	Đường D3	8.000
34	Đường D2 rộng $\geq 12m$	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hẻm 240	7.000
35	Đường D3 rộng 18m	Đường Đại Đức Hữu Nhem	Đường H6	6.000
36	Đường dự kiến số 1 (cấp UBND thành phố) rộng 6m	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết ranh UBND thành phố	5.000
LIA 2				
37	Hẻm 36 rộng $\geq 4m$	Phía sau Hải Nam Cổ Miếu	Hộ Nguyễn Thị Bích Phượng	4.000
38	Hẻm 68 nối dài rộng 6m	Đinh Tiên Hoàng	Hẻm 220	5.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất (2020-2024)
		Từ	Đến	
39	Hẻm 132 rộng 6m	Đình Tiên Hoàng	Hẻm 220	5.000
40	Hẻm 220 rộng >=4m	Nối liền hẻm 68	Giáp đường dự kiến số 1	4.000
41	Hẻm 26 rộng >=4m	Nguyễn Trãi	Đình Tiên Hoàng	4.000
42	Hẻm 48C rộng >=4m	Nguyễn Trãi	Hàng rào UBND thành phố	4.000
43	Hẻm Huỳnh Long rộng >=4m	Nguyễn Trãi	Giáp ranh trụ sở khóm 4	4.000
LIA 3				
44	Hẻm Quán Lá (H234) rộng 5m	Đường Phan Ngọc Hiến	Hẻm Hoài Thu	5.000
45	Hẻm Hoài Thu (H234) rộng >=4m	Đường Nguyễn Trãi	Đường Đình Tiên Hoàng dự kiến	4.500
46	Đường Cặp trường Nguyễn Thị Minh Khai (Lia)	Trần Quang Diệu	Nguyễn Hữu Nghĩa	6.000
LIA 4				
47	Đường Cặp Đai Truyền Hình (Hẻm 421) rộng 12m	Nguyễn Trãi	Giáp phường 4	7.000
48	Hẻm 78 rộng 7m	Phạm Hồng Thám	Hẻm 106	4.500
49	Hẻm 124 rộng 6m	Phạm Hồng Thám	Cống thoát nước kênh 16	4.000
LIA 5				
50	Hẻm 02 Thanh Tuyền (cuối hẻm) rộng 4m	Đoạn Hẻm 48 - Hẻm 79	Cuối tuyến	3.500
51	Hẻm 02 Thanh Tuyền rộng 6m	Phan Ngọc Hiến	Ngã tư hẻm 48 - hẻm 79	5.000
52	Hẻm 38 Thông 42 rộng 9m	Lý Bôn	Lâm Thành Mậu	6.000
LIA 6A				
53	Hẻm 214 rộng 8m	Quang Trung	Hàng rào công an tỉnh	4.000
54	Hẻm 51 rộng 6m	Phan Ngọc Hiến	Hẻm 214	6.000
55	Hẻm 25 rộng 4m	Phan Ngọc Hiến	Hẻm 214	2.500
LIA 6B				
56	Hẻm 320 rộng 6m	Quang Trung	Hùng Vương	4.000
LIA 6C				
57	Hẻm Nguyễn Văn Trỗi rộng 6m	Phan Ngọc Hiến	Hết đường nhựa hiện hữu	4.000
58	Hẻm Nguyễn Văn Trỗi rộng 4m	Hết đường nhựa hiện hữu	Nguyễn Ngọc Sanh	6.000

BỘ SUNG MỚI

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất (2020-2024)
		Từ	Đến	
59	Hẻm Trần Hưng Đạo (Hẻm vào trường TH Nguyễn Văn Trỗi) rộng 5m	Trần Hưng Đạo	Cuối hẻm	2.500
	LIA 7			
60	Hẻm 13 rộng 4m	Lý Thường Kiệt	Hẻm 26 Phan Ngọc Hiền	3.000
61	Hẻm 159 Phan Ngọc Hiền rộng >=4m	Phan Ngọc Hiền	Cuối hẻm	4.000
62	Hẻm 50 Hùng Vương rộng >4m	Hùng Vương	Hẻm 159	4.000
	LIA 8			
63	Hẻm 221 rộng 6m	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời (hẻm 430)	5.000
64	Hẻm 430 rộng 5m	Trần Văn Thời	Trường mầm non Phổ Trí Nhân rẽ trái 80m	4.500
65	Hẻm H6 rộng 6m	Đường 3/2	Hẻm 430	5.000
66	Hẻm 221 đầu nối H430 rộng 6m	Hẻm 430	Hẻm 221	4.500
	LIA 9			
67	Hẻm 213 rộng 4m	Lộ Mới	Trương Phùng Xuân	2.000
68	Đường số 4 rộng >=4m	Đường số 3	Hẻm Cựa Gà	2.000
	LIA 11			
69	Hẻm Trần Ngọc Hy rộng 6m	Lý Thường Kiệt	Hết đường nhựa hiện hữu	4.500
70	Hẻm 96 rộng 4m	Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	3.500
71	Hẻm 100 rộng 4m	Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	3.500
72	Hẻm 159 rộng 5m	Phan Bội Châu	Hẻm 23 Hùng Vương	3.500
	LIA 12			
73	Đường vào trường mầm non Năng Hồng rộng 18m	Hải Thượng Lãn Ông	Hết ranh trường mẫu giáo Năng Hồng	5.000
74	Hẻm 109 rộng >=4m	Huỳnh Thúc Kháng	Hết hẻm (hẻm cùng)	2.200
75	Tuyến Kênh Bàng nước ngọt rộng 6m	Lê Khắc Xương	Hết đường nhựa hiện hữu	5.000
	LIA 13			
76	Hẻm BV Sân nhi rộng 10m	Lê Đại Hành	Hẻm Sờ TNMT	7.000
	LIA 14			
77	Hẻm 8 rộng 4m	Quang Trung	Lý Thường Kiệt	4.500
	LIA 17			

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất (2020-2024)
		Từ	Đến	
78	Đường ven kè rộng $\geq 12m$	Cầu Gành Hào	Chợ phường 7	9.000
2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
79	Xã Lý Văn Lâm	Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét		330
80		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét		380
81		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét		430
LIA 16 - Xã Tác Vân				
82	Đường số 3 rộng $\geq 14m$	Nhà ông Huỳnh Chí Viễn (chợ A)	Nhà bà Dương Thị Châu	4.000
83	Đường số 2 rộng 5m	Nhà ông Trần Tiên Hưng	Nhà bà Nguyễn Thị Vạn	3.000
84	Đường số 1 rộng 7m	Ngân hàng Nông nghiệp	Nhà ông La Thanh Tùng	3.500
85	Đường số 4 rộng 6m	Nhà bà Lê Thị Đẹt	Nhà ông Lê Vũ Phong	3.000
86	Đường số 6 rộng 6m	Nhà ông Lê Vũ Phong	Nhà ông Hà Văn Vương	3.000
87	Đường số 8 rộng 6m	Giáp Quốc lộ 1A	Nhà ông Lê Chí Thức	3.000
88	Đường số 9 rộng 6m	Nhà bà Lê Thị Diễm	Nhà ông Nguyễn Văn Việt	3.000
89	Đường số 10 rộng 6m	Nhà ông Lê Hữu Trung	Nhà ông Đinh Bình Thành	3.000
90	Đường số 11 rộng 6m			2.500
91	Đường số 12 rộng $\geq 8m$	Nhà bà Huỳnh Hà Thị Thúy Loan	Nhà ông Lê Vũ Phong	3.700
92	Đường Liên khu vực Ấp 6 rộng 5m	Nhà bà Nguyễn Xuân Hương	Nhà bà Nguyễn Thị Vạn	3.000
93	Hẻm H2 rộng $\geq 4m$			2.200
94	Hẻm H5 rộng $\geq 4m$			2.200
95	Hẻm chợ Khu B rộng 6m	Nhà ông Đinh Bình Thành	Cầu Tác Vân	3.000
96	Hẻm Trường Mẫu Giáo Sơn ca rộng 6m	Nhà ông Đặng Văn Chiến	Nhà bà Tạ Kim Sang	3.000
97	Đường Xi Măng mở rộng rộng 5m	Nhà ông Lâm Văn Hỷ	Nhà ông Lâm Sỹ Kiệt	3.000
98	Hẻm Trường Nguyễn Du rộng 5m	Trụ sở Ấp 2	Cầu ông Chà	3.000
99	Tuyến sông Cái Nhúc	Cầu Cái Nhum	Kênh Xáng Phụng Hiệp	500
100	Tuyến sông Cái Nhúc	Cầu Đường Củi	Cầu UBND xã Tân Thành	600
101	Xã An Xuyên	Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét		320
102		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét		370
103		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét		420

BỘ SUNG MỚI

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất (2020-2024)
		Từ	Đến	
104	Xã Hòa Thành	Đường dẫn lên cầu Hòa Trung (2 bên)		1.000
105	Xã Hòa Thành	Các tuyến lộ bê tông từ 2,0 mét đến 2,5 mét		360
106		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 2,5 mét đến 3,0 mét		400
107		Các tuyến lộ bê tông rộng hơn 3,0 mét		450

II. HUYỆN THỚI BÌNH

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

108	Bờ Tây Sông Trẹm	Vàm kênh số 2 (2 bên lộ)	Xã Nguyễn Phích - U Minh	120
109	Bờ Tây Sông Trẹm	Kênh số 1	Kênh số 3	150
110	Các tuyến khác	Đầu Vàm Bà Hội	Cầu Bà Hội (đường Láng Trâm)	150
111	Các tuyến khác	Giáp đường 3/2 (nhà ông Doan)	Kênh xáng (bãi tập kết rác)	1.000

2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

112	Lộ Ngã Bát	Sông Trẹm (Vàm Rạch Ngã Bát)	Ranh hạt (Ngã 5 Miếu Ông Hoàng)	200
113	Lộ giao thông từ Đường hành lang ven biển phía Nam đến KDL Sinh Thái Sông Trẹm	Đầu nối hành lang ven biển phía Nam	Giáp ranh xã Khánh Thuận	300
114	Lộ Kênh 11	Sông Trẹm (Vàm Kênh 12)	Ranh Hạt (Kênh xáng cùng kênh 12)	200
115	Lộ Bờ Nam Kênh 7	Đầu Kênh 7 (giáp sông Trẹm)	Giáp lộ Hành lang ven biển phía Nam	300
116	Lộ Trời Mộc - Chủ Chí	UBND xã Tân Phú + 300m	Giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B	250
117	Tuyến lộ Tapasa	Vàm kênh Tapasa	Ranh Hạt, giáp xã Vĩnh Phong	250
118	Lộ Chợ Hội - 7000	Trạm Y tế cũ	Kênh 7000	250
119	Tuyến kênh C4, áp 1	Lộ Tân Phong	Lộ Láng Trâm	150
120	Tuyến kênh Nông Trường, áp 2- áp 3	Kênh xáng Phụng Hiệp	Kênh C3	150
121	Tuyến lộ kênh Tân Phong, áp 5	Kênh xáng Phụng Hiệp	Kênh Lung Trâm	170
122	Tuyến lộ kênh Tân Phong, áp 6	Kênh Lung Trâm	Kênh Ban Can	180
123	Tuyến lộ Ban Can, áp 6- 7	Giáp ranh Bạc Liêu	Nhà ông Lâm Quốc Tuấn	150

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất (2020-2024)
		Từ	Đến	
124	Tuyến kênh C3, ấp 1	Lộ Tân Phong	Lộ Láng Trâm	160
125	Tuyến lộ Nông Trường Giữa, ấp 3	Lộ Tân Phong	Kênh Nông trường ấp 3	160
126	Xã Tân Lộc (lộ bê tông 3m)	Nhà ông Lâm Hoàng Quý	Cầu Bạch Ngưu	300
127	Đường về khu căn cứ huyện ủy	Toàn tuyến		250

III. HUYỆN U MINH

1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Thị trấn U Minh				
128	Đường vào Khu nhà ở cán bộ chiến sỹ Ban Chỉ huy Quân sự huyện	Đường 30/4	Giáp phần đất của Ban Chỉ huy Quân sự huyện	600
129	Đường vào khu nhà ở trường Chính trị cũ	Đường 30/4	Giáp phần đất của Ban Chỉ huy Quân sự huyện	600
130	Kênh Sáu Nhiễu	Từ đầu kênh	Kênh 30/4 (Bờ Nam)	500
131	Kênh Trâm Soái	Từ đầu kênh	Kênh 30/4 (Hai Bờ Nam Bắc)	600

2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

2. Xã Khánh Thuận				
132	Tuyến Rạch Mới	Từ đầu kênh Rạch Mới	Bờ bao kênh Tư	150
133	Tuyến Kênh Tư	Từ kênh 18 bờ Bắc	Bờ Nam Kênh 29	150
134	Tuyến Tây Kênh 8	Từ kênh 27 bờ Bắc	Bờ Nam Kênh 29	140
135	Tuyến Kênh 14	Từ kênh 25	Kênh 29	140
3. Xã Khánh Hòa				
136	Kênh Xóm giữa Lung dày hang	Lộ Kênh Hương Mai	đất ông Lê Hiếu Kỳ	150
137	Kênh Sáu Chờ (Bờ Nam)	Đất ông Thạch Na	đất ông Võ Quốc Lâm	150
138	Kênh Cùng (Bờ Nam)	Đầu Kênh Cùng	đất ông Trần Văn Liệu	150
139	Kênh chữ Đinh (Bờ bắc)	Đất ông Ngô Văn Bé	đất ông Nguyễn Hồng Phước	150
3. Xã Khánh Liên				
140	Đường nội bộ Khu dân cư Hương Mai			150
4. Xã Nguyễn Bình				
141	Bắc kênh ông Mụn	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	180

BỔ SUNG MỚI

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất (2020-2024)
		Từ	Đến	
142	Nam Kênh Ông Quảng	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	180
143	Nam Chệt Tái	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	180
144	Bắc Rạch Ó Ó	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	180
145	Bắc kênh số 1	Kênh Tư	Kênh Ba Quí	180
146	Bắc kênh số 2	Kênh Tư	Kênh Ba Quí	180
147	Nam Rạch Cả Bông Lớn	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	180
148	Bắc Kênh Hai Quên	Sông Cái Tàu	Lộ xe U Minh - Cà Mau	180
149	Nam số 5	Kênh Tư	Kênh Ba Quí	180
150	Nam Rạch Bà Thầy	Sông Cái Tàu	Kênh Tư	180
151	Nam Rạch Cây Khô	Sông Cái Tàu	Kênh Tư	180
152	Nam Ranh Phó Quém	Sông Cái Tàu	Kênh Tư	180
6. Xã Khánh Hội				
153	Tuyến Kênh giữa 500	Tuyến T29	Tuyến T25	150
154	Tuyến TĐC Lung Ranh			150
7. Xã Khánh An				
Khu Tái định cư giai đoạn đầu tại ấp 01, xã Khánh An				
155	Đường số 1	Đường số 2	Đường số 4	600
156	Đường số 3	Đường số 2	Đường số 4	600
157	Đường số 5	Đường số 2	Đường số 4	600
158	Đường số 7A	Đường số 2	Giáp ranh đất trường trung cấp Kinh tế kỹ thuật	600
159	Đường số 7B	Đường số 2	Đường số 4	600
160	Đường số 4	Trung tâm lao động giáo dục	Giáp ranh đường số 1	600
161	Đường nối Võ Văn Kiệt và Lộ Tắc Thủ - Đá Bạc	Võ Văn Kiệt	Lộ Tắc Thủ - Đá Bạc	550

IV. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

162	Đường số 8 (2 bên) Khóm 1	Giao với đường Nguyễn Ngọc Sanh	Giao với đường 4A (Phía Nam)	5.500
163	Đường giao thông 3m, khóm 8	Từ giao với đường 30/4	đến cầu kênh thủy lợi(phía Nam)	800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất (2020-2024)
		Từ	Đến	
164	Đường giao thông 3m, khóm 8	Cầu kênh thủy lợi(phía Bắc)	đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Bé	600
165	Đường giao thông 3m, Khóm 7	Cầu Tám Ánh(phía Bắc)	đến hết ranh đất nhà ông Trần Hoàng	900
166	Đường giao thông 3m, Khóm 7	Cầu kênh Cũ (cầu EC)	đến giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Nam khóm 3 (phía Tây kênh Chủ Kịch)	900
167	Đường giao thông 3m khóm 3,4	Ranh đất ông Nguyễn Văn Nam khóm 3 (phía Tây kênh chủ Kịch, kênh chùa)	Giáp ranh xã Trần Hội	600
168	Lộ bê tông 3m, Khóm 5,7 (bờ Đông kênh Trắng Cò)	Giao đường 30/4 (phía Bắc)	đến hết ranh đất bà Trần Thị Bé	800
169	Lộ bê tông 3m, Khóm 5,7 (bờ Đông kênh Trắng Cò)	Giáp ranh đất bà Trần Thị Bé	đến Giao với đường Trần Văn Đại	600
170	Lộ bê tông 3m khóm 6 (tuyến bờ Tây kênh Trắng Cò)	Từ cầu bê tông Kí Niêm (phía Tây)	đến giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khoái	800
171	Lộ bê tông 3m khóm 6 (tuyến bờ Tây kênh Trắng Cò)	Từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khoái	Đến giáp ranh xã Khánh Lộc	600
172	Đầu nối lộ Bờ Nam Sông Đốc Khóm 6B	Ranh đất ông Dương Văn Rớt	Ranh đất Đỗ Thành Phước	2.000
173	Đầu nối lộ Bờ Nam Sông Đốc Khóm 6A	Ranh đất ông Trần Văn Sinh	Ranh đất ông Bạch Trung Đáng	1.000
174	Lộ Bờ Nam Sông Đốc (Đoạn có dải phân cách)	Kênh 7 Thanh	Cống Thầy Tư	4.000
175	Lộ Bờ Nam Sông Đốc (Đoạn không có dải phân cách)	Cống Thầy Tư	Đê Biển Tây	3.000
176	Hẻm khóm 7	Nhà ông Lê Văn Thạnh	Nhà ông Lê Văn Tỷ	1.000
177	Hẻm khóm 7	Nhà ông Nguyễn Văn Tất	Trường THCS 1	1.000

2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

2	Xã Khánh Bình			
---	---------------	--	--	--

BỘ SUNG MỚI

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất (2020-2024)
		Từ	Đến	
178	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Từ Vàm Rạch Bào (Từ giáp lộ nhựa Tác Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Rạch Bào (Trụ sở ấp Rạch Bào, bờ Đông)	500
179	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Từ Vàm Rạch Bào (Từ giáp lộ nhựa Tác Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Rạch Bào (Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tăng, bờ Tây)	500
180	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Từ Vàm Ông Bích (Từ giáp lộ nhựa Tác Thủ - Sông Đốc)	Ngã ba Ông Bích (Trụ sở văn hóa ấp ông Bích, bờ Tây)	800
4. Xã Trần Hưng				
181	Đường Kênh Sole (bờ đông)	Nhà bà Trần Thị Lê	Nhà ông Dương Quốc Tỷ	600
6. Xã Khánh Lộc				
182	Kinh Cùng ấp Rạch Ruộng B	Từ đất ông Nguyễn Tân Huynh	Hết ranh đất ông Trần Văn Tiến	300
183	Kênh Rạch Ruộng	Ấp Rạch Ruộng A (Bờ Tây kênh D giáp lộ nhựa)	Giáp Miếu	300
184	Kênh Cựa Gà	Toàn tuyến		300
185	Vàm Kênh Sáu Thước Lớn	Từ ranh đất ông Dương Văn Dận (Bờ Tây)	Giáp sông Ông Đốc	300
186	Vàm Rạch Ruộng A	Từ đất ông Cao Văn Phong (bờ Đông)	Giáp sông Ông Đốc	300
7. Xã Khánh Hưng				
187	Kênh Tám Khệnh	Cầu Tám Khệnh (Bờ Đông, hướng bắc)	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	200
188	Kênh Dân quân	Đầu Kênh Hai Tường (02 Bờ, hướng Bắc)	Kênh Cơi Tư	200
189	Kênh Dân quân	Giáp lộ Ô tô về xã (Phía sau chợ, 02 Bờ hướng Bắc)	Kênh Cơi Nhi	200
190	Kênh Đứng	Đầu Kênh Cơi Ba (Bờ Tây, hướng Bắc)	Đầu Kinh Cơi Tư	200
191	Lộ Ô tô về xã	Từ ranh đất ông Trần Thanh Hữu (02 bên)	Trụ sở UBND xã Khánh Hưng	900
192	Kênh Cựa Gà	Đầu Kênh Cựa Gà Xanh (02 Bờ)	Cuối Kênh Cựa Gà Xanh	200
193	Kênh Bảy Huê	Đầu Kênh Bảy Huê (02 Bờ)	Giáp ranh xã Khánh Hải	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất (2020-2024)
		Từ	Đến	
194	Kênh Ba Trước	Đầu Kênh Ba Trước (02 Bờ)	Giáp ranh xã Khánh Lộc	300
195	Kênh Bảy Gà Mồ	Đầu Kênh Bảy Gà Mồ (02 Bờ)	Giáp ranh xã Khánh Lộc	200
196	Ngã Tư Út Cùi	Ngã Ba Hai Trâm (Bờ Bắc, hướng Tây)	Ngã Tư Út Cùi	200
197	Nt	Ngã Ba Hai Trâm (Bờ Nam, hướng Tây)	Đầu Kênh Chông Mỹ (Rạch Lùm C)	200
198	Công bia đỏ	Đầu Kênh Chông Mỹ (Rạch Lùm C, hướng Tây, 02 Bờ)	Công Bia Đỏ Rạch Lùm B	200
199	Cống sừn 4	Đầu Kênh Hai Thà (02 bờ)	Giáp ranh xã Khánh Hải	200
200	Cống sừn 2	Đầu Kênh Cua Le Le (Cống Sừn 2, hướng Tây, 02 Bờ)	Cuối Kênh Cua Le Le	200
201	Kênh đê	Giáp ranh xã Khánh Hải, hướng Đông, Bờ Nam	Giáp ranh ấp Kinh Hằng C	650
202	Kênh đê	Ranh ấp Kinh Hằng C (Bờ Nam)	Ranh ấp Kinh Hằng C (Bờ Nam)	650
203	Kênh đê	Ranh ấp Kinh Hằng A (Bờ Nam)	Giáp ranh ấp Công Nghiệp A	650
204	Kênh đê	Ranh ấp Công Nghiệp A (Bờ Nam)	Giáp ranh xã Khánh Lộc	650
8. Xã Khánh Hải				
205	Tuyến Kênh Áp Huê (Bờ Bắc)	Từ Giáp kênh Trùm Thuật (Bờ Tây)	Giáp Phân Trại số 2 Trại Giam Cái Tàu	500
206	Lộ dọc kênh Rạch Lùm (Bờ Đông)	Giáp ranh xã Khánh Hưng	Giáp đoạn 300m Ngã Tư Chủ Mía	250
207	Lộ dọc kênh Rạch Lùm (Bờ Đông)	Giáp đoạn 300m Ngã Tư Chủ Mía	Giáp đoạn 200m Ngã Tư Chín Bộ	250
208	Tuyến Kênh Đê Trong (Bờ Đông)	Từ Công Kênh Mới về hướng Nam 300m		400
209	Tuyến Kênh Đê Trong (Bờ Đông)	Từ giáp đoạn Kênh Mới 300m	Kênh Lung Trâm	250
9. Xã Tân An				
210	Lộ mới	Cầu Lớn Giao Vàm	Nhà bà Nguyễn Thị Hai	400
211	Lộ mới	Kênh Biện Đê (hết nhà ông Nguyễn Minh Hòa)	Nhà ông Huỳnh Văn Tánh	400
10. Xã Phong Lạc				
212	Lộ bờ Nam Sông Đốc	Giáp ranh xã Phong Điền	Cầu Rạch Bần	1.000
213	Lộ bờ Nam Sông Đốc	Cầu Rạch Bần	Kênh Chông Mỹ (Giáp Cái Nước)	750

BỔ SUNG MỚI

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất (2020-2024)
		Từ	Đến	
II. Xã Phong Điện				
214	Tuyến nối Lộ Bờ nam sông Đốc	Đầu lộ tiếp giáp lộ bờ Nam Sông Đốc	Đầu lộ tiếp giáp đường ô tô về Trung tâm xã	900

V. HUYỆN CÁI NƯỚC

1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

215	Thị trấn Cái Nước	Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m		300
216	Thị trấn Cái Nước	Các tuyến đường bê tông rộng 3m trở lên		350
217		Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m		240
218		Các tuyến đường bê tông rộng 3m		300
219		Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m		240
220		Các tuyến đường bê tông rộng 3m		300
221	Xã Hưng Mỹ	Đường ô tô về trung tâm xã Hưng Mỹ	Giáp ranh xã Phong Lạc	300
222	Tuyến bờ bao sông Thị Tường	Đường ô tô về trung tâm xã Hưng Mỹ	Hết ranh đất nhà ông Ngô Tấn Công	300
223	Bờ Nam Sông Đốc	Quốc lộ 1A	Cầu Rau Dừa	900
224	Bờ Nam Sông Đốc	Cầu Rau Dừa	Cầu Quang Đàm	750
225	Bờ Nam Sông Đốc	Cầu Quang Đàm	Giáp xã Hòa Mỹ	650
226	Cống Cái Giếng - Bùng Bình	Cống Cái Giếng	Ngã 3 Bùng Bình	300
227	Lộ Cái Giếng (3,5m)	Cầu kênh xáng Tân Hưng	Cầu Cái Giếng	300
228		Các tuyến đường bê tông rộng 3m		300
229	Bờ Nam Sông Đốc	Cầu Mò Ôm	Cống Chông Mỹ	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất (2020-2024)
		Từ	Đến	
230		Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m		240
231		Các tuyến đường bê tông rộng 3m		300
232		Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m		240
233		Các tuyến đường bê tông rộng 3m		300
234		Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m		240
235		Các tuyến đường bê tông rộng 3m		300
236		Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m		240
237		Các tuyến đường bê tông rộng 3m		300
238	Đường Công Vụ	Quốc Lộ 1A	Kênh Lộ Xe	350
239	Quốc Lộ 1A cũ	Đường vào Ngã 3 Trạm Y Tế	Hết ranh Chùa Hưng Vy Tự	1.150
240		Các tuyến đường bê tông rộng 2,5m		240
241		Các tuyến đường bê tông rộng 3m		300

VI. HUYỆN PHÚ TÂN**1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

I. Thị trấn Cầu Đới Vàng				
242	Khu dân cư Khóm 3	Cầu Dự án (phía tây)	Kênh Cơi 5	250
243	Đường 1/5	Đầu đường Phan Ngọc Hiến	Hết đất ông Nguyễn Minh Sỹ	600
244	Đường 13/12	Đầu đường Nguyễn Việt Khải	Đầu đường Phan Ngọc Hiến	1.200
245	Hồ Thị Kỳ	Đầu đường 13/12	Đường Lương Thế Vinh	800
246	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đầu đường Phan Ngọc Hiến	Đường Hồ Thị Kỳ (nối dài)	800
II. Xã Phú Thuận				
247	Khu vực trung tâm xã	Trạm y tế	Hết lộ huyện (hai bên tuyến đường ĐT 986)	200
248	Tuyến lộ Giáp Nước	Nhà Văn hóa ấp Giáp Nước (2 bên)	Lộ cấp 6 (lộ về Khu Căn cứ Xẻo Đước)	150

BỘ SUNG MỚI

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất (2020-2024)
		Từ	Đến	
249	Tuyến Đất Sét - Giáp Nước	Cầu Mây Dốc	Đập Giáp Nước (Cổng Đá)	150
250	Tuyến Trống Vàm - Rạch Láng	Trụ sở Trống Vàm	Trụ sở Rạch Láng	150
3. Xã Phú Tân				
251	Các tuyến lộ khác	Ngã 3 lộ vòng xuống Sông Đường Cày trước Khu vực UBND xã	Trước cổng Trường Trung học cơ sở Phú Tân (hướng sông)	250
252	Các tuyến lộ khác	Cầu Tân Điền	Ngã 3 lộ về cầu Bưu Điện	300
253	Các tuyến lộ khác	UBND xã Phú Tân vòng theo lộ nhựa	Cầu Chợ Mới	300
5. Xã Tân Hưng Tây				
254	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Hướng về cầu Trung Ương Đoàn 200 mét	Cầu Trung Ương Đoàn	200
255	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu Trạm Y tế	Hết bãi Vật Liệu ông Nguyễn Minh Tiềm	300
256	Lộ cấp VI đồng bằng	Ngã 3 xã Việt Thắng	Cầu Cổng Đá	200
257	Lộ cấp VI đồng bằng	Cầu Cổng Đá	Cầu Kiểm Lâm	150
6. Xã Tân Hải				
258	Tuyến kênh My	Đầu Kênh My	Giáp khu Bình Hưng (bờ Bắc)	200
7. Xã Rạch Chèo				
259	Tuyến lộ vào chùa Vạn Phước	Cầu Cổng Mới	Chùa Vạn Phước	130
8. Xã Nguyễn Việt Khai				
260	Tuyến Kênh Rạch Dơi	Đầu cầu Rạch Dơi	Cầu lộ cấp VI	200
261	Trương Định	Phan Ngọc Hiến	Dương Thị Cẩm Vân	300
262	Lý Tự Trọng	Tuyến đường 26/3	Đường 30/04	300

VII. HUYỆN ĐÀM DƠI

1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

263	Lộ bê tông 5m	Đường 30/4	Nhà bà Nguyễn Phương Thùy	700
264	Lộ dân sinh vào trường THPT Thái Thanh Hòa	Đường Tạ An Khương	Trương Phùng Xuân	700
265	Lộ bê tông Khóm 1	Đường 30/4	Nhà Ông Ngô Bình Quang	700

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất (2020-2024)
		Từ	Đến	
266	Đoạn lộ khu vực Nhà lồng mới	Đường Trần Văn Phú	Hết phần đất xây dựng nhà lồng mới	2.000
267	Đoạn lộ khu vực Nhà lồng chợ Nông sản thực phẩm	Đường Trần Văn Phú	Chợ nhà lồng cũ	2.000
268	Đường vào trường Mẫu Giáo khóm 1	Đường 30/4	Hết ranh đất do Nhà nước quản lý	600
269	Đường lộ dân sinh vào trường THPT Thái Thanh Hòa	Đường Tạ An Khương	Đường Trương Phùng Xuân	600
270	Đường kênh Thầy Chương đầu nối đường 30/4	Đường 30/4	Đường 30/4+300 mét vào kênh Thầy Chương	400

271	Đê Chống Trần	Giáp ranh xã Tạ An Khương	Cống Chà Là	
272	Tuyến Đê Tiểu Vùng 17	Vàm Mương Điều	Giáp xã Tạ An Khương Đông	150
273	Tuyến Đông - Tây	Cầu Mương Điều	Giáp xã Tạ An Khương Nam	500
274	Tuyến Lộ 14	Lộ Đông Tây	Cây Nổ	150
275	Tuyến Bồn Bồn	Cầu Bồn Bồn (2 Quân)	Giáp Lộ Mương Điều	150
276	Tuyến Mương Điều	Lộ Đông Tây	Vàm Mương Điều (Giáp Lộ Tiểu Vùng 17)	150
277	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Tiến	Giáp ranh Thị Trấn Đầm Dơi	Cầu Hưng Mai	800
278	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Tiến	Cầu Hưng Mai	Cầu Tân Lợi	400
279	Tuyến lộ mở rộng	Bến phà Hòa Trung 2 (về hướng Cầu Kênh Xáng)	Bến phà Hòa Trung 2 + 1000m	500
280	Tuyến lộ mở rộng	Bến phà Hòa Trung 2 + 1000m	Cầu Kênh Xáng + 1000m (về hướng Cầu Hòa Trung 2)	200
281	Tuyến lộ mở rộng	Cầu Kênh Xáng + 1000m (về hướng Cầu Hòa Trung 2)	Cầu Kênh Xáng (Cầu chữ Y)	500
282	Lộ Đầm Dơi - Cà Mau	Cầu Tân Lợi	Cầu Tân Đức 2	350

BỘ SUNG MỚI

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất (2020-2024)
		Từ	Đến	
283	Xã Tân Tiến	Ngã Ba Đường Tránh	Ngã Ba Trung Tâm Văn Hóa Xã	500
284	Lộ bê tông số 7	Giáp đường dẫn Cầu Chà Là 1	Cuối tuyến	800
285	Đường số 1	Nhà ông Lý Văn Vũ (Giáp đường số 3, đối diện nhà lồng)	Nhà ông Huỳnh Văn Xê (Giáp đường 3/2)	1.400
286	Đường số 2	Nhà ông Trần Văn Bé	Nhà bà Tạ Kim Sa (2 bên đường)	1.000
287	Đường số 3	Nhà bà Võ Hồng My	Nhà ông Huỳnh Văn Hoài (dãy nhà phía Bắc)	1.000
288	Đường số 4	Nhà ông Huỳnh Văn Hoài	Nhà ông Trần Chấn Quý (2 bên đường)	1.000
289	Đường số 5	Nhà ông Võ Hoàng Nhu (Giáp đường số 3)	Nhà ông Nguyễn Chí Linh, giáp đường 3/2 (hai bên đường).	1.000
290	Đường số 6	Nhà ông Vương Quốc Nam (Giáp đường số 3, đối diện nhà lồng)	Nhà ông Đoàn Văn Kiều (giáp đường 3/2).	1.400
291	Đường cấp VI đồng bằng	Đường 3/2	Hết ranh Nhà văn hóa xã	1.000
292	Đường cấp VI đồng bằng	Hết ranh Nhà văn hóa xã	Hết ranh Trạm Y Tế	700
293	Đường cấp VI đồng bằng	Hết ranh Trạm Y Tế	Bến Phà Cá Bè	500
294	Xã Ngọc Chánh	Ngã 3 Công Đá kênh Ông Trường (Độc kênh Ông Trường)	Hướng về xã Thanh Tùng + 500m	250
295	Lộ cấp V	Trạm Viễn Thông	Lộ Quốc Gia	200
296	Xã Thanh Tùng - Tam Giang	Đầu kênh Ông Đơn (cây xăng Hoàng Đen)	Cầu Ông Đơn (nhà ông Út Trị)	250
297	Lộ bê tông 1,5m về UBND xã	Cầu Nông Trường	Khu văn hóa xã	250
298	Đoạn ngã 3 Chợ	Ngã 3 Chợ (nhà Nguyễn Ngọc Hân)	Cầu Bảo Mũ (Nhà Phan Văn Đợi)	500

VIII. HUYỆN NAM CÁN

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất (2020-2024)
		Từ	Đến	
1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
299	Đường An Dương Vương nối dài (Khu vực chợ Dầu Mới)	Toàn tuyến		12.500
300	Đường Ô tô về xã Lâm Hải	Đoạn đầu nối đường Hồ Chí Minh	Cầu Xẻo Nạn	1.000
301	Khóm 1	Đường 13/12 (cặp phòng Giáo dục và Đà	Đường Nguyễn Tất Thành (xuống Bến ph	2.600
301	Khóm 1, khóm 2	Đường gom 02 bên cầu Kênh Tắc		15.000
302	Khóm 3	Đường gom 02 bên cầu Kênh Tắc		2.800
303	Khóm 3	Nhà ông Vũ Trọng Hội	Nhà ông Nguyễn Hữu Hùng	1.400
304	Khóm 4 và 7	Đường gom hai bên cầu Kênh Xáng		6.000
305	Trục chính Khu Kinh tế	Giáp Nguyễn Tất Thành	Kênh Xáng Nhà Đền	2.800
306	Trục chính Khu Kinh tế	Kênh Xáng Nhà Đền	Cầu Ông Do (Hết ranh thị trấn)	2.900
307	Trục chính Bắc Nam	Giáp ranh xã Hàng Rồng	Hết ranh thị trấn	1.400

2. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

308	Xã Hiệp Tùng	Hết ranh hàng ông Bảy Hoài (số 1)	Cầu Kênh Xảo Lũy	300
309	Xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh Xảo Lũy	Hàng đầu Út Ngoan	300
310	Xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh 5	Nhà ông Mười Tài	130
311	Xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh 5	Cầu Rạch Nàng Kèo	120
312	Xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh 5	Cầu Cựu chiến binh	120
313	Xã Hiệp Tùng	Đầu K3	Nhà ông Đỗ Hoàng Ngon	120
314	Trục chính Bắc Nam	Giáp Quốc lộ 1A	Giáp ranh thị trấn	1.400
315	Áp 1	Lộ về trung tâm xã	Nhà ông Huỳnh Văn Hùng	1.500
316	Trục chính Khu Kinh tế	Cầu Ông Do	Hết đường	1.400
317	Trục chính Bắc Nam	Giáp ranh thị trấn	Giáp lộ xã Hàng Vĩnh	1.400
318	Lộ ô tô về trung tâm xã Lâm Hải	Ranh thị trấn Năm Căn	Cầu Chà Là	700

BỔ SUNG MỚI

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất (2020-2024)
		Từ	Đến	
319	Đường WB9	Cầu Năm Căn (đất ông Quán)	Rạch Xẻo Đôi	300

IX. HUYỆN NGỌC HIÊN

1. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

320	Lộ bê tông	Ngã 3 chợ (Công an xã cũ)	Ngã 3 Bến phà (dọc theo hàng rào trồng đài)	3.000
321	Lộ bê tông	Ngã 3 trước công trường Mẫu giáo TT Rạch Gốc	Cầu sắt cũ (hẻm nhà ông Quán)	3.000
322	Lộ bê tông	Cầu Thu Phi	Đường 962 (ngã 3 nhà ông Hòa)	500
323	Đường 962	Ngã 4 Bru điện	Đường 13/12	2.500
324	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Xóm Lò (giáp ranh xã Tân Ân Tây)	Cầu Rạch Lùm	600
325	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Rạch Lùm	Đường 13 tháng 12	1000
326	Đường Hồ Chí Minh	Đường 13 tháng 12	Đường số 11	2000
327	Đường Hồ Chí Minh	Đường số 11	Cầu Công Dân Kiều	1000
328	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Công Dân Kiều	Cầu Kênh Hồ (Giáp ranh xã Viên An Đông)	600
329	Tuyến đường số 11	Đường Hồ Chí Minh	Ngã 4 Trụ sở Khóm 1	1500
330	Lộ bê tông	Cầu Kênh Một (Đường cấp VI)	Ngọn Kênh Một	250
331	Lộ bê tông	Cầu Ông Định (Đường cấp VI)	Vàm Trại Xiêm	250
332	Lộ bê tông	Cầu Kênh Năm (Đường Hồ Chí Minh)	Cầu Kênh Cóc	250

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Xã Tam Giang Tây				
333		Các tuyến trong khu TĐC áp Chợ Thủ		400
334		Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét		150
335		Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét		200
2. Xã Tân Ân Tây				
336	Xã Tân Ân Tây	Vàm Ông Định	Vàm Bà Bường	250

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất (2020-2024)
		Từ	Đến	
337	Lộ Bê Tông (Mé sông)	Cầu Tác Ông Như	Trạm Y Tế	400
338	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Ông Như	Cầu Xóm Lò	500
339	Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét			150
340	Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét			200
3. Xã Tân An				
341	Lộ Bê Tông Mé Sông	Rạch Ô Rô	Bến phà Góc Me	450
342	Lộ Bê Tông Mé Sông	Cầu Nhà Diệu	Cầu Dinh Hạn	350
343	Lộ Bê Tông Mé Sông	Cầu Nhà Phiếu	Cầu Nhà Diệu	350
344	Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét			150
345	Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét			200
4. Xã Viên An Đông				
346	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Năm Căn	Cầu Ông Như	500
347	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Kênh Hồ	Cầu So Đũa	500
348	Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét			150
349	Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét			200
350	Đường xã Viên An Đông	Tuyến đường số 14 từ cầu tàu	Lộ cấp VI	1.500
351	Tuyến Cấp VI	Cầu Ông Như	Cầu Nhung Miên	400
352	Tuyến Cấp VI	Cầu Nhung Miên	Cầu Đốc Neo	700
353	Tuyến Cấp VI	Cầu Đốc Neo	Cầu Ông Thuộc	400
354	Xã Viên An Đông	Cầu Lão Nhược	Đường Cấp VI	500
5. Xã Viên An				
355	Đường Hồ Chí Minh	Cầu So Đũa	Cầu Kênh Năm (Hòn Khoai)	500
356	Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét			150
357	Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét			200
6. Xã Đất Mới				
358	Lộ bê tông	Khu tái định cư kinh năm		300
359	Lộ bê tông	Cầu Khảo Thị	Cầu Kinh Cụt	300
360	Tuyến đường cấp VI	Giáp ranh với xã Viên An	Cầu sập Kinh Năm	400
361	Tuyến đường cấp VI	Cầu sập Kinh Năm	Đường Hồ Chí Minh	600
362	Tuyến đường cấp VI	Cầu Khảo Thị	Giáp Ranh Vườn Quốc Gia	400

BỔ SUNG MỚI

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đề xuất (2020-2024)
		Từ	Đến	
363	Tuyến Hồ Chí Minh	Cầu Kinh 5 Hòn Khoai	Giáp Ranh Vườn Quốc Gia (cổng Trương)	1.500
364	Đường lộ bê tông nhựa từ 1,5 mét đến 2,0 mét			150
365	Đường lộ bê tông nhựa từ trên 2,0 mét đến 3,0 mét			200

BÁO CÁO THUYẾT MINH
Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm
(2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Thực hiện Điều 114 của Luật Đất đai năm 2013; Công văn số 709/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 20/02/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt dự án xây dựng Bảng giá đất và báo cáo tình hình tổ chức thực hiện Nghị định số 104/2014/NĐ-CP và Kế hoạch số 32/KH-BCĐ ngày 11/6/2019 của Ban Chỉ đạo thực hiện Dự án xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với đơn vị tư vấn, UBND cấp huyện và UBND cấp xã tổ chức triển khai xây dựng dự thảo Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo kết quả xây dựng dự thảo Bảng giá các loại đất như sau:

PHẦN I

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Cà Mau có 9 đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh, gồm: thành phố Cà Mau và 08 huyện: Thới Bình, U Minh, Trần Văn Thời, Cái Nước, Phú Tân, Đầm Dơi, Năm Căn và Ngọc Hiển; toàn tỉnh có 101 xã, phường, thị trấn (10 phường, 09 thị trấn, 82 xã). Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 529.486,78 ha. Dự thảo ban hành Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) cho 2.674 đoạn, tuyến đường (năm 2015 là 2.491 đoạn, tuyến đường); trong đó điều chỉnh tăng giá 1.496 đoạn, tuyến; điều chỉnh giảm giá 9 đoạn tuyến; giữ nguyên giá 986 đoạn, tuyến; bổ sung mới 370 đoạn tuyến đường.

Tình hình kinh tế - xã hội trong những năm qua có nhiều chuyển biến tích cực trên hầu hết các ngành, lĩnh vực, kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển so với cùng kỳ: Sản xuất ngư, nông, lâm nghiệp tiếp tục ổn định. Công tác bảo đảm an sinh xã hội được quan tâm thực hiện tốt; chất lượng dịch vụ du lịch ngày càng được quan tâm đầu tư và thu hút được nhiều du khách đến tham quan du lịch; số vụ tai nạn và va chạm giao thông giảm, an ninh chính trị được giữ vững.

Về thực trạng giao thông trên địa bàn tỉnh: Trong những năm gần đây, hệ thống giao thông, hệ thống hạ tầng đô thị đã và đang được quan tâm đầu tư làm

thay đổi bộ mặt đô thị, tạo bước chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Do tốc độ đô thị hóa nhanh, đồng thời để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhiều công trình cơ sở hạ tầng được xây dựng, đặc biệt về giao thông dẫn đến biến động về giá đất đô thị tăng mạnh nên cần phải điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Công tác lập quản lý đất đai được UBND các huyện, thành phố Cà Mau quan tâm chỉ đạo thực hiện, góp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh. Mục đích của công tác xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm là nhằm cụ thể và chi tiết hóa quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, làm căn cứ để Nhà nước thực hiện thẩm quyền về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời để quản lý và sử dụng quỹ đất một cách khoa học và chặt chẽ. Bên cạnh đó, việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý.

Bên cạnh đó, kinh tế - xã hội tỉnh còn một số khó khăn nhất định như: Kim ngạch xuất khẩu giảm so cùng kỳ và đạt thấp so kế hoạch; tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp so kế hoạch; tình trạng sạt lở bờ sông, bờ biển diễn biến phức tạp, gây nhiều ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của người dân; một số bệnh truyền nhiễm trên người tăng cao so với cùng kỳ; ...

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý:

Tỉnh Cà Mau là vùng đất cực Nam của Tổ Quốc, có vị trí lãnh thổ: điểm cực Nam $8^{\circ}30'$ vĩ độ Bắc, điểm cực Bắc $9^{\circ}33'$ vĩ độ Bắc, điểm cực Đông $105^{\circ}24'$ kinh độ Đông và điểm cực Tây $104^{\circ}43'$ kinh độ Đông, ranh giới hành chính của tỉnh như sau:

- Phía Đông giáp tỉnh Bạc Liêu
- Phía Tây giáp Biển Tây
- Phía Nam và Đông nam giáp biển Đông
- Phía Bắc giáp tỉnh Kiên Giang

b. Địa hình, địa mạo:

Tỉnh Cà Mau là tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, địa hình tương đối bằng phẳng và thấp, cao trình phổ biến từ 0,5 - 1m so với mặt nước biển. Như vậy về mặt địa hình, nếu giữ nguyên độ cao tự nhiên chỉ phù hợp cho các loại cây chịu ngập nước như rừng ngập mặn, rừng tràm, lúa nước, nuôi thủy sản. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng và các công trình dân dụng, khu dân cư đòi hỏi phải chi phí đầu tư san lấp mặt bằng lớn.

2. LĨNH VỰC KINH TẾ

2.1. Ngư, nông, lâm nghiệp

a. Thủy sản:

- Tổng sản lượng thủy sản tháng 9 đạt 48.000 tấn, tăng 5,5% so cùng kỳ; trong đó sản lượng tôm 17.550 tấn, tăng 4,5% so cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng đạt 430.000 tấn, đạt 76,8% kế hoạch, tăng 4,3% so cùng kỳ; trong đó sản lượng tôm 143.600 tấn, đạt 68,9% kế hoạch, tăng 4,7% so cùng kỳ.

- Diện tích ao nuôi tôm thâm canh ổn định, lũy kế đạt 9.473 ha; bằng 88,6% kế hoạch, giảm 1,5% so cùng kỳ (diện tích nuôi tôm siêu thâm canh 2.410 ha/2.356 hộ nuôi). Diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến tăng 200 ha, lũy kế 135.298,7 ha, đạt 99,1% kế hoạch, vượt 14% so cùng kỳ.

- Giá tôm nguyên liệu nhìn chung tăng so với tháng trước.

b. Nông nghiệp:

- Thu hoạch 28.281 ha lúa hè thu, đạt 78,3% diện tích xuống giống, năng suất bình quân 4,6 tấn/ha. Xuống giống 2.657 ha lúa mùa, đạt 85,3% kế hoạch, vượt 23,8% so cùng kỳ; 18.233 ha lúa tôm, đạt 47,9% kế hoạch, vượt 5% so cùng kỳ.

- Diện tích xuống giống rau màu các loại 6.270 ha, tăng 2% so cùng kỳ; thu hoạch 5.612 ha, đạt 89,5% diện tích xuống giống.

- Tổng đàn heo xuất chuồng lũy kế 157.000 con, đạt 65% kế hoạch, giảm 9% cùng kỳ; tổng đàn gia cầm xuất chuồng lũy kế 2.700.000 con, đạt 81% kế hoạch, tăng 5% so cùng kỳ.

- Đến ngày 25/9/2019, bệnh Dịch tả heo Châu Phi đã xuất hiện trên địa bàn 78 xã thuộc các huyện, thành phố Cà Mau, với số lượng buộc phải tiêu hủy 5.408 con, tổng trọng lượng 370.423 kg; trong đó 05 xã đã qua 30 ngày chưa phát sinh thêm heo bệnh mới (Hàm Rồng, Hiệp Tùng, Tân Hải, Tân Thành, Khánh Thuận). Các cơ quan, đơn vị chức năng đang tiếp tục duy trì công tác phòng chống, ngăn chặn bệnh Dịch tả heo Châu Phi theo quy định.

c. Lâm nghiệp:

- Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô năm 2018 - 2019 được thực hiện chủ động, tích cực nên đã không xảy ra trường hợp cháy rừng. Các đơn vị chủ rừng đang triển khai các biện pháp thực hiện phương án trồng rừng năm 2019 theo chỉ tiêu được giao. Từ đầu năm đến nay đã trồng mới 136,6 ha, trồng sau khai thác 1.645,4 ha; trồng phân tán 922.400 cây.

- Diện tích khai thác rừng đạt 1.388,9 ha với sản lượng 161.881 m³ gỗ. Tổng giá trị thu nhập từ sản xuất lâm nghiệp đạt 497,7 tỷ đồng; trong đó lâm sản đạt 191,3 tỷ đồng, thủy sản đạt 265,5 tỷ đồng, lúa kết hợp đạt 28,5 tỷ đồng, chuỗi kết hợp đạt 2,2 tỷ đồng, cá từ rừng đạt 2,9 tỷ đồng, mật ong rừng 7,2 tỷ đồng.

- Phát hiện và xử phạt 14 vụ vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ rừng, tăng 02 vụ so tháng trước; lũy kế phát hiện và xử phạt 105 vụ vi phạm, giảm 70 vụ so cùng kỳ, thu phạt 365 triệu đồng.

d. Xây dựng nông thôn mới:

Đã tổ chức công bố Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận xã Khánh Tiến, huyện U Minh đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018; lũy kế đến nay toàn tỉnh có 30 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm tỷ lệ 37% tổng số xã). Các sở, ngành, đơn vị có liên quan tiếp tục rà soát, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

e. Thiên tai:

- Trong tháng, đã xảy ra 06 vụ sạt lở đất với chiều dài 323m, làm thiệt hại 02 căn nhà; lốc xoáy làm 01 người bị thương, sập 02 căn nhà, tốc mái 28 căn nhà. Ước tổng thiệt hại khoảng 448 triệu đồng. Từ đầu năm đến nay, lốc xoáy đã làm sập 275 căn nhà, 01 trường học, 02 cổng chào và 01 trụ ăng ten, tốc mái 1.296 căn nhà, 03 trường học; mưa lớn làm ngập úng 3.555 ha lúa, hoa màu; triều cường làm vỡ 164m bờ bao, ngập 2.389 căn nhà, 03 trường học, 11.497m đường và bờ bao, ảnh hưởng 149 ha diện tích nuôi trồng thủy sản; sạt lở đất ven sông với chiều dài 3.591m làm thiệt hại 62 căn nhà và 01 kho vật liệu xây dựng.

- Hiện nay, trên tuyến đê biển Tây, bờ biển Đông có nhiều đoạn sạt lở nghiêm trọng, với tổng chiều dài 105 km. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định tình huống khẩn cấp sạt lở bờ biển Tây, bờ biển Đông và sạt lở bờ sông trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2.2. Công thương nghiệp, giao thông vận tải

a. Công nghiệp, điện:

- Do tiến hành bảo dưỡng định kỳ toàn bộ hệ thống khí (từ giàn khoan, nhà máy khí, điện, đạm) nên cụm khí - điện - đạm Cà Mau dừng hoạt động từ ngày 05/9 đến ngày 18/9, sản lượng khí thô thương phẩm, điện sản xuất và đạm tháng 9 đạt thấp so với cùng kỳ. Tuy nhiên, sản lượng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu lũy kế 9 tháng tăng, cụ thể: Sản lượng chế biến tôm đạt 108.915 tấn, bằng 75,7% kế hoạch, tăng 2,1% so cùng kỳ; sản lượng khí thô thương phẩm đạt 1.384 triệu m³, bằng 69,2% kế hoạch, tăng 4,7% so cùng kỳ; sản lượng điện sản xuất đạt 5.809 triệu kWh, bằng 72,6% kế hoạch, tăng 13,3% so cùng kỳ; sản lượng đạm đạt 596.830 tấn, bằng 74,6% kế hoạch, tăng 2,3% so cùng kỳ; khí hóa lỏng đạt 132.976 tấn, bằng 78,2% so với kế hoạch, tăng 8% so cùng kỳ.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 giảm 12,3% so cùng kỳ, lũy kế đến tháng 9 tăng 5,9% so cùng kỳ.

- Số hộ sử dụng điện lưới quốc gia đến nay đạt 305.065/305.654 hộ, chiếm 99,8% tổng số hộ toàn tỉnh.

b. Thương mại:

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ đạt 45.273 tỷ đồng, bằng 72,6% kế hoạch, tăng 7,9% so cùng kỳ.

- Kim ngạch xuất khẩu lũy kế đạt 693,2 triệu USD, bằng 57,8% kế hoạch, giảm 1,3% so cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu tôm đạt 655 triệu USD, đạt 56% kế hoạch, giảm 3,4% so cùng kỳ; phân đạm đạt 38,2 triệu USD, vượt 27,3% kế hoạch, tăng 58,4% so cùng kỳ. Kim ngạch nhập khẩu lũy kế đạt 59,2 triệu USD.

- Tính từ đầu năm đến nay, đã xảy ra 20 vụ tai nạn về điện, làm chết 18 người và bị thương 05 người; giảm 18 vụ, 12 người chết, 04 người bị thương so cùng kỳ.

c. Giao thông vận tải:

- Phong trào xây dựng giao thông nông thôn được chú trọng thực hiện. Từ đầu năm đến nay đã xây dựng được 347,7 km mặt đường bê tông và 122,3 km lộ đất đen.

- Công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông thường xuyên được thực hiện. Công tác đăng kiểm phương tiện, thu phí bảo trì đường bộ đối với ô tô được duy trì thực hiện. Trong 9 tháng, đã kiểm tra 9.788 lượt phương tiện cơ giới đường bộ; đăng kiểm được 1.742 lượt phương tiện thủy nội địa.

2.3. Tài chính, ngân hàng

- Tính đến ngày 24/9/2019, thu ngân sách đạt 4.147,7 tỷ đồng, bằng 90,8% dự toán, tăng 21,5% so cùng kỳ; chi ngân sách đạt 6.909,8 tỷ đồng, bằng 71,3% dự toán, tăng 0,8% so cùng kỳ.

- Hoạt động ngân hàng: Nguồn vốn huy động của các ngân hàng tại địa phương đến nay đạt 30.103 tỷ đồng, tăng 8,9% so với đầu năm, tăng 8,1% so cùng kỳ, chiếm 66,8% tổng dư nợ cho vay (45.040 tỷ đồng). Riêng đối với cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP, dư nợ cho vay 16.181 tỷ đồng; trong đó cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh dư nợ 10.483 tỷ đồng, doanh nghiệp vay 5.698 tỷ đồng. Nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay toàn tỉnh 8,3%, tăng 3,7% so với đầu năm, tăng 3,6% so với cùng kỳ (nếu không tính nợ xấu của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển, tỷ lệ nợ xấu 5,7%).

2.4. Đầu tư xây dựng cơ bản, phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư

- Tổng giá trị giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ đầu năm đến ngày 25/9/2019 đạt 1.425 tỷ đồng, bằng 48,7% kế hoạch (2.925,046 tỷ đồng), cùng kỳ năm 2018 đã giải ngân 1.728,5 tỷ đồng, bằng 50,3% kế hoạch (3.435,8 tỷ đồng).

- Trong 9 tháng, số lượng doanh nghiệp thành lập mới và tổng số vốn đăng ký tăng so cùng kỳ; lũy kế có 339 doanh nghiệp thành lập mới, với tổng số vốn đăng ký 2.577,5 tỷ đồng, bình quân vốn đăng ký 7,6 tỷ đồng/doanh nghiệp (cùng kỳ năm 2018, có 366 doanh nghiệp thành lập mới, với tổng số vốn đăng ký 1.886,3 tỷ đồng); 100 doanh nghiệp giải thể tự nguyện; 130 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động.

- Tính từ đầu năm đến nay, đã thu hút 25 dự án đầu tư mới với tổng số vốn đăng ký 21.614,6 tỷ đồng (trong đó có 04 dự án đầu tư thuộc khu công nghiệp, với tổng số vốn 2.193 tỷ đồng); cùng kỳ thu hút 28 dự án đầu tư mới với

tổng số vốn 5.079,7 tỷ đồng (trong đó có 01 dự án thuộc khu công nghiệp, với tổng số vốn 14 tỷ đồng).

2.5. Tài nguyên và môi trường

- Hoạt động thanh tra, kiểm tra được thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào lĩnh vực đất đai, môi trường, tài nguyên nước. Tính từ đầu năm đến nay đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 13 tổ chức, cá nhân với số tiền 175 triệu đồng.

- Công tác khắc phục, xử lý và cải thiện môi trường từng bước được đẩy mạnh như: Thí điểm mô hình xử lý nước thải trong nuôi tôm thâm canh, siêu thâm canh; thực hiện đánh giá mô hình xử lý rác thải hữu cơ bằng phương pháp ủ phân compost; tuyên truyền, thực hiện phòng trào “chống rác thải nhựa”.

- Công tác quản lý tài nguyên nước và khoáng sản được nghiêm túc thực hiện theo quy định. Công tác quản lý tổng hợp biển, hải đảo, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu tiếp tục được quan tâm thực hiện.

3. LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI

3.1. Khoa học và công nghệ

- Hoạt động quản lý khoa học và công nghệ cấp tỉnh và cấp cơ sở được triển khai theo kế hoạch. Hoạt động tư vấn đăng ký bảo hộ sở hữu công nghiệp tiếp tục nhận được sự quan tâm của các cơ sở kinh doanh; lũy kế đã thu hút được 53 cơ sở đến lập hồ sơ đăng ký bảo hộ sở hữu công nghiệp.

- Hoạt động thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, xăng dầu, sử dụng mã số, mã vạch trên địa bàn tỉnh cơ bản hoàn thành tốt, các hành vi vi phạm được xử lý kịp thời đúng quy định. Đồng thời, hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng cũng được nghiêm túc thực hiện.

- Hoạt động thông tin và ứng dụng khoa học công nghệ không ngừng được đẩy mạnh. Các lớp tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống cho nông dân được phối hợp tốt.

3.2. Giáo dục và đào tạo

- Công tác giáo dục - đào tạo luôn được các đơn vị, trường học tổ chức thực hiện cơ bản đúng tiến độ và thời gian quy định. Lễ khai giảng năm học 2019 - 2020 tại các trường mầm non và phổ thông trong toàn tỉnh được thực hiện đúng theo quy định. Chương trình học kỳ I năm học 2019 - 2020 đối với các cấp học đã được triển khai toàn diện đến các trường trên toàn tỉnh.

- Công tác bảo quản, sửa chữa tài sản trường học, xây dựng cơ sở vật chất và trường đạt chuẩn quốc gia được tăng cường. Tính đến nay, toàn tỉnh có 283/535 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 52,9%.

- Thực hiện rà soát, sắp xếp trường, lớp, giáo viên năm học 2019 - 2020; rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục; đánh giá thực trạng chất lượng

đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp; từng bước điều chỉnh sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả.

3.3. Y tế

- Lĩnh vực y tế dự phòng được nghiêm túc thực hiện. Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh được triển khai rộng rãi; công tác giám sát dịch, nhằm kịp thời phát hiện xử lý được thực hiện tích cực. Tuy nhiên, do dịch bệnh diễn biến phức tạp nên các bệnh truyền nhiễm tăng so cùng kỳ.

- Công tác khám chữa bệnh cho nhân dân tại các bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa và các trạm y tế cũng được thực hiện tốt. Tổng số lần khám bệnh tương đương so với cùng kỳ (đạt khoảng 5,68 triệu lần, bình quân 4,6 lần khám/người); bệnh nhân điều trị nội trú tăng 4,7% so cùng kỳ; bệnh nhân điều trị ngoại trú tăng 16% so cùng kỳ. Công suất sử dụng giường bệnh tại các bệnh viện nhìn chung tăng so cùng kỳ.

- Công tác thanh, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm trên địa bàn tỉnh được phối hợp tốt. Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức của người trực tiếp tiếp xúc với thực phẩm cũng như người tiêu dùng. Đồng thời, tiêm chủng mở rộng phòng bệnh truyền nhiễm cho trẻ em được triển khai thực hiện đồng bộ, đảm bảo tiêm chủng an toàn, xử lý kịp thời các phản ứng sau tiêm chủng. Đến nay, đã tiêm miễn dịch đầy đủ cho 12.735 trẻ, đạt 77% chỉ tiêu.

3.4. Văn hóa, thể thao và du lịch

- Hoạt động văn hóa, văn nghệ tiếp tục phát triển góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể được quan tâm, đặc biệt là tổ chức các buổi ngoại khóa cho các em học sinh đã góp phần giáo dục giá trị lịch sử, truyền thống.

- Phong trào tập luyện thể dục thể thao phát triển rộng khắp và mạnh mẽ trong cộng đồng, góp phần xây dựng môi trường xã hội lành mạnh và tạo nền tảng phát triển thành tích cho thể thao thành tích cao. Công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình có nhiều chuyển biến tích cực. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" ngày càng được nhân dân đồng tình hưởng ứng, tham gia.

- Trong 9 tháng, ngành du lịch Cà Mau tiếp tục có sự phát triển khá ổn định với các chỉ tiêu của ngành đạt khá, luôn cao hơn cùng kỳ năm trước. Khách du lịch đến Cà Mau đạt 1.157.423 lượt, tăng 15,4% so cùng kỳ, đạt 69,7% kế hoạch. Trong đó: Khách quốc tế 22.668 lượt, tăng 4,4% so cùng kỳ, đạt 81% kế hoạch; khách trong nước 1.134.755 lượt, tăng 15,7% so cùng kỳ, đạt 69,5% kế hoạch. Tổng doanh thu đạt trên 1.860 tỷ đồng, tăng 11% so cùng kỳ, đạt 77% kế hoạch.

3.5. Lao động, thương binh và xã hội

- Kết quả thực hiện Đề án đưa người lao động tỉnh Cà Mau đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2018 - 2020: Hiện có 478 lao động đăng ký đi xuất khẩu, 307 lao động đang học ngoại ngữ, 151 lao động đã đậu phỏng vấn

và 133 lao động đã xuất cảnh (trong đó có 58 lao động được hỗ trợ vay vốn với số tiền 5,5 tỷ đồng).

- Từ đầu năm đến nay, đã giải quyết việc làm được 33.043 lao động, đạt 85,8% kế hoạch, tăng 1,1% so cùng kỳ; đào tạo nghề được 28.200 lao động, đạt 80,6% kế hoạch, tăng 8,1% so cùng kỳ.

- Hoạt động bảo trợ xã hội, giảm nghèo và bảo vệ, chăm sóc trẻ em, người có công được triển khai khá đồng bộ. Trong 9 tháng, toàn tỉnh đã vận động được 10,4 tỷ đồng Quỹ đền ơn đáp nghĩa, vượt 9,3% kế hoạch. Các huyện, thành phố đã triển khai xây dựng và sửa chữa 167 căn nhà tình nghĩa.

3.6. Thông tin và truyền thông

Công tác quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh được thực hiện khá tốt. Các hoạt động kỷ niệm, các ngày lễ lớn, các sự kiện trọng đại của đất nước và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh luôn được thông tin, tuyên truyền kịp thời. Các hoạt động bưu chính, viễn thông được duy trì ổn định, các nhà cung cấp dịch vụ đã phục vụ chất lượng khá tốt; bảo đảm an toàn mạng lưới thông tin liên lạc, phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của các cấp, các ngành và nhu cầu của người dân địa phương.

IV. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2019 tiếp tục chuyển biến tích cực trên hầu hết các ngành, lĩnh vực, kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển so với cùng kỳ: Sản xuất ngư, nông, lâm nghiệp tiếp tục ổn định, tổng sản lượng thủy sản tăng 4,3%; tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tăng 7,9%; sản lượng sản xuất của các sản phẩm công nghiệp chủ yếu và chỉ số sản xuất công nghiệp tăng (tăng 5,9%); thu ngân sách tăng 21,5% và đạt 90,8% dự toán. Công tác bảo đảm an sinh xã hội được quan tâm thực hiện tốt; chất lượng dịch vụ du lịch ngày càng được quan tâm đầu tư và thu hút được nhiều du khách đến tham quan du lịch; số vụ tai nạn và va chạm giao thông giảm, an ninh chính trị được giữ vững.

Bên cạnh đó, kinh tế - xã hội tỉnh còn một số khó khăn nhất định như: Kim ngạch xuất khẩu giảm 1,3% so cùng kỳ và đạt thấp so kế hoạch (57,8%); tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp so kế hoạch; tình trạng sạt lở bờ sông, bờ biển diễn biến phức tạp, gây nhiều ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của người dân; một số bệnh truyền nhiễm trên người tăng cao so với cùng kỳ; ...

Công tác lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được UBND các huyện, thành phố Cà Mau quan tâm chỉ đạo thực hiện, góp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh. Mục đích của công tác xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm là nhằm cụ thể và chi tiết hóa quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, làm căn cứ để Nhà nước thực hiện thẩm quyền về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời để quản lý và sử dụng quỹ đất một cách khoa học và chặt chẽ. Bên cạnh đó, việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh

vực trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý.

Trong những năm gần đây, hệ thống giao thông, hệ thống hạ tầng đô thị đã và đang được quan tâm đầu tư làm thay đổi bộ mặt đô thị, tạo bước chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Các dự án, công trình đã được đầu tư xây dựng trên địa bàn các xã nhằm hoàn thành các tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới, tạo diện mạo mới ở khu vực nông thôn, từ đó ảnh hưởng đến biến động giá đất.

(Trích Báo cáo số 228/BC-UBND ngày 03/10/2019 của UBND tỉnh Cà Mau - Công tác chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tháng 9, 9 tháng và chương trình công tác những tháng cuối năm 2019).

PHẦN II
MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ PHẠM VI THỰC
HIỆN XÂY DỰNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐỊNH KỲ 05
NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Theo quy định tại Điều 114 của Luật Đất đai năm 2013, UBND cấp tỉnh xây dựng và trình HĐND cùng cấp thông qua bảng giá đất trước khi ban hành. Bảng giá đất được xây dựng định kỳ 05 năm một lần và công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ. Bảng giá các loại đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

- Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

- Tính thuế sử dụng đất;
- Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
- Tính tiền xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

- Việc xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội và là cơ sở để quản lý Nhà nước về tài chính đất đai.

2. Yêu cầu

Xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) phải đúng theo quy định của pháp luật hiện hành và phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh Cà Mau.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Việc xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau dựa trên các căn cứ pháp lý:

- Luật Đất đai 2013 số 45 ngày 29/11/2013 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ Quy định về Khung giá đất;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính phủ;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau Ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Quy định áp dụng Bảng giá các loại đất năm 2015;
- Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau Ban hành bổ sung giá đất vào Bảng giá các loại đất năm 2015 ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014;
- Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh điều chỉnh Bảng giá các loại đất năm 2015 ban hành kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 và Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Cà Mau;
- Công văn số 709/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 20/2/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt dự án xây dựng Bảng giá đất và báo cáo tình hình tổ chức thực hiện Nghị định số 104/2014/NĐ-CP;
- Công văn số 1012/UBND-NNTN ngày 15/2/2019 của UBND tỉnh Cà Mau về việc thực hiện lập Dự án xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau;
- Quyết định số 811/QĐ-UBND ngày 16/05/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau về phê duyệt Dự án xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau;
- Kế hoạch số 32/KH-BCĐ ngày 11/06/2019 của Ban Chỉ đạo thực hiện xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

III. PHẠM VI THỰC HIỆN

Bảng giá các loại đất năm 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau được tiến hành thực hiện xây dựng giá đất đối với 11 loại đất như sau:

1. Đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm còn lại);
2. Đất nuôi trồng thủy sản (đất chuyên tôm, đất nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa);
3. Đất trồng cây lâu năm;
4. Đất rừng sản xuất;
5. Đất rừng phòng hộ;
6. Đất rừng đặc dụng;
7. Đất làm muối;
8. Đất ở tại nông thôn;
9. Đất ở tại đô thị;
10. Đất thương mại, dịch vụ;
11. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ.

PHẦN III NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG ÁN VÀ QUY ĐỊNH PHÂN CHIA KHU VỰC, VỊ TRÍ ĐỐI VỚI CÁC LOẠI ĐẤT

I. NGUYÊN TẮC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Theo quy định tại điều 112, Luật Đất đai năm 2013, việc định giá đất của Nhà nước phải bảo đảm những nguyên tắc sau:

- a) Theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá;
- b) Theo thời hạn sử dụng đất;

Thực hiện theo quy định tại Điều 125 và Điều 126 Luật Đất đai 2013; Điều 7 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP và Nghị định số 01/2017/NĐ-CP bổ sung Nghị định số 44/2014/NĐ-CP.

c) Phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyên nhượng, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất;

d) Cùng một thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau.

II. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

1. Các phương pháp xác định giá đất

1.1 Phương pháp so sánh trực tiếp

Là phương pháp xác định mức giá thông qua việc tiến hành phân tích các mức giá đất trên thực tế đã điều tra quyền sử dụng đất trên thị trường của các loại đất tương tự (về loại đất, diện tích đất, thửa đất, hạng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí) để so sánh, xác định giá của các thửa đất, loại đất cần định giá.

- Thông tin điều tra được thực hiện theo phương pháp phỏng vấn trực tiếp người sử dụng đất, có so sánh với mức giá giao dịch chung của địa bàn trên mỗi khu vực để xác định độ tin cậy của thông tin chuyển nhượng đã cung cấp.

- Kết thúc việc điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường tại mỗi điểm điều tra phải kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra và xác định mức giá của các vị trí đất. Mức giá của vị trí đất được xác định bằng bình quân số học mức giá của các thửa đất đã điều tra, khảo sát tại từng vị trí đất (*Khoản 2, Điều 16 Thông tư 36/2014/TT-BTNMT*). Một số đoạn đường, tuyến đường không có trường hợp chuyển nhượng, đã được điều tra rà soát kỹ về hiện trạng giao thông và các công trình hạ tầng liên quan có tác động đến giá đất, đồng thời điều tra giá đất giao bán trên thị trường để tham khảo so sánh khi xác định các mức giá đất đề xuất.

1.2. Phương pháp chiết trừ

Là phương pháp xác định giá đất của thửa đất có tài sản gắn liền với đất bằng cách loại trừ phần giá trị tài sản gắn liền với đất ra khỏi tổng giá trị bất động sản (bao gồm giá trị của đất và giá trị của tài sản gắn liền với đất). Thửa đất thuộc đối tượng điều tra mà có tài sản gắn liền với đất thì áp dụng một phương pháp chiết trừ để tách riêng giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản gắn liền với đất ngay trong khi điều tra.

2. Nội dung, trình tự xác định giá đất

2.1 Xác định số lượng điểm điều tra

Điểm điều tra phải tập trung vào khu vực có biến động về giá đất và phải đạt tối thiểu 50% trong tổng số xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) của mỗi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là cấp huyện); điểm điều tra phải đại diện cho loại đất điều tra và được phân bố đều trên địa bàn cấp huyện.

Tuy nhiên do đặc thù của tỉnh Cà Mau mỗi xã, phường, thị trấn chỉ có một vài loại đất nông nghiệp đại diện và giá đất ở tại mỗi đơn vị hành chính cấp xã có sự biến động về giá không giống nhau vì vậy số lượng điểm cần điều tra khảo sát phục vụ việc xây dựng bảng giá các loại đất cần được tiến hành thực hiện

trên 100% số xã, phường, thị trấn của tỉnh Cà Mau. Theo đó, tỉnh Cà Mau có 101 xã, phường, thị trấn sẽ tương đương với 101 điểm điều tra.

2.2. Xác định số lượng thửa đất cần điều tra

Số lượng thửa đất cần điều tra đối với từng loại đất tại mỗi điểm điều tra phải đạt tối thiểu 50% trong tổng số thửa đất của loại đất đó đã chuyển nhượng trên thị trường, trúng đấu giá quyền sử dụng đất trong khoảng thời gian không quá 02 năm tính đến thời điểm điều tra nhưng không ít hơn 03 thửa đất.

Đối với trường hợp thửa đất xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất thì số lượng thửa đất cần điều tra, khảo sát thông tin để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập phải đạt tối thiểu 03 thửa đất tại mỗi điểm điều tra.

Thửa đất cần tập trung điều tra là thửa đất ở các tuyến đường có giá chưa phù hợp, các tuyến đường mới phát sinh, các đoạn đường có thay đổi kết cấu hạ tầng, các đoạn đường đã hoàn chỉnh công tác giải phóng mặt bằng và dự kiến hoàn thành trong năm ban hành bảng giá.

- Đối với đất nông nghiệp: Căn cứ vào số liệu thống kê đất đai năm 2018 của tỉnh Cà Mau để xác định các xã, phường, thị trấn có đất nông nghiệp. Sau đó, lựa chọn ra 50% số xã, phường, thị trấn (điểm điều tra) đại diện có loại đất đó, và tại mỗi điểm điều tra thì điều tra 03 thửa đối với loại đất cần điều tra. Số lượng thửa đất cần điều tra giá để xây dựng Bảng giá đất nông nghiệp là **465 thửa**.

- Đối với đất ở: Căn cứ vào số lượng các tuyến đường trong bảng giá đất năm 2015 tại các Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014, Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 để xác định số lượng thửa đất cần điều tra, khảo sát giá. Qua đó, điều tra, khảo sát thông tin của 75% tổng số đoạn đường hiện có. Số lượng thửa đất cần điều tra giá để xây dựng Bảng giá đất ở là **1.962 thửa đất ở tại đô thị và 3.825 thửa đất ở tại nông thôn**.

Tổng số thửa đất cần điều tra giá để xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau là: **6.252 thửa đất**.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

1. Kết quả thực hiện Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Cà Mau

- Qua thực hiện cho thấy, Bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đã cơ bản đáp ứng được các yêu cầu trong công tác quản lý nhà nước trên nhiều lĩnh vực và làm căn cứ để: Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; tính thuế sử dụng đất; tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai; tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và

sử dụng đất đai; tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

- Bảng giá các loại đất năm 2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có sự thống nhất cao của các cấp, các ngành, có phân tích đến nhiều yếu tố theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và có cân nhắc đến hướng tạo điều kiện để thu hút đầu tư trong và ngoài tỉnh, cho người dân tiến hành các thủ tục về đăng ký, chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Cà Mau đã đáp ứng cơ bản công tác quản lý nhà nước về đất đai. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn có những mặt hạn chế nhất định.

2. Những tồn tại, hạn chế

- Bảng giá đất năm 2015 mặc dù được sự thống nhất cao của các cấp, các ngành. Tuy nhiên, vẫn chưa tiệm cận được với giá thị trường phổ biến.

- Bảng giá đất năm 2015 được điều chỉnh, bổ sung lần gần nhất tại Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 05/3/2019. Tuy vậy, trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều vị trí, tuyến đường giao thông đã và đang được đầu tư cơ sở hạ tầng, nhiều vị trí phát sinh mới, nhiều tuyến đường được đặt tên, điều chỉnh tên, thay đổi mốc ... chưa được cập nhật, bổ sung kịp thời vào Bảng giá đất gây ảnh hưởng tới công tác quản lý cũng như khó khăn trong quá trình tra cứu, áp dụng Bảng giá đất, xác định vị trí đất để thực hiện các thủ tục đất đai.

- Ngoài ra, Bảng giá đất năm 2015 còn tồn tại một số vị trí trùng lặp, các vị trí giáp ranh có sự chênh lệch lớn về giá dẫn đến khó khăn trong công tác thực hiện Bảng giá đất.

3.3. Nguyên nhân

- Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành có hiệu lực từ ngày 01/7/2014, việc nắm bắt quy định mới về giá đất đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp còn hạn chế. Đồng thời, việc điều tra, thu thập thông tin về giá đất thị trường trên cơ sở thu thập thông tin từ chuyên nhượng quyền sử dụng đất còn nhiều bất cập; do vậy, việc xây dựng Bảng giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh còn nhiều vị trí, tuyến đường có mức giá đất chưa phù hợp.

- Việc cung cấp thông tin liên quan đến giá đất chuyển nhượng thành công trên thị trường đôi khi còn chưa chính xác, gây khó khăn cho công tác tổng hợp giá đất.

- Do tác động của quá trình đô thị hóa cùng với đầu cơ bất động sản, nhiều vị trí trong Bảng giá đất có giá đất tăng đột biến nhưng không phản ánh đúng giá trị quyền sử dụng đất trên thị trường đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình xây dựng, điều chỉnh Bảng giá đất.

III. PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐỊNH KỲ 05 NĂM (2020 - 2024)

1. Cấu trúc Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024): Giữ nguyên như Bảng giá các loại đất hiện hành;

2. Phân chi vị trí, khu vực đối với các loại đất: Giữ nguyên cách phân chia vị trí đối với đất ở theo như Bảng giá các loại đất hiện hành;

3. Xây dựng dự thảo Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024):

- Tổ chức điều tra, thu thập thông tin, xác định giá đất bình quân trên thị trường làm căn cứ để tính toán, đề xuất mức giá các loại đất 05 năm (2020-2024).

- Không điều chỉnh giá các loại đất, các tuyến đường, đoạn đường và các khu vực đang thực hiện hiện công tác giải phóng mặt bằng; trường hợp xét thấy cần thiết phải điều chỉnh thì phải xem xét thật kỹ đối với từng trường hợp.

- Không xây dựng giá đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp mà tính theo tỷ lệ % giá đất ở tại khu vực lân cận và được quy định cụ thể trong trang Quy định áp dụng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

IV. QUY ĐỊNH PHÂN CHIA KHU VỰC, VỊ TRÍ ĐỐI VỚI CÁC LOẠI ĐẤT

Căn cứ quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên Môi trường và điều kiện thực tế của tỉnh Cà Mau, việc phân chia khu vực, vị trí các loại đất được thực hiện như sau:

1. Đối với đất nông nghiệp

Thực hiện Kế hoạch số 32/KH-BCĐ ngày 11/6/2019 của Ban Chỉ đạo thực hiện Dự án xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau, việc phân chia khu vực đối với nhóm đất nông nghiệp (trong đó có đất rừng sản xuất) trên toàn tỉnh giữ nguyên theo cách phân chia khu vực của Bảng giá hiện hành (không chia theo vị trí), cụ thể như sau:

- Khu vực 1: Các phường thuộc thành phố Cà Mau;

- Khu vực 2: Xã Lý Văn Lâm, xã Tắc Vân thành phố Cà Mau; Thị trấn Năm Căn thuộc huyện Năm Căn

(Theo Công văn số 3137/UBND-NNTN ngày 12/11/2019 của UBND huyện Năm Căn được Ban Chỉ đạo thống nhất tại cuộc họp ngày 09/11/2019, đối với đất nông nghiệp tại thị trấn Năm Căn được chuyển từ khu vực 3 sang khu vực 2 cho phù hợp với tình hình phát triển đô thị của địa phương)

- Khu vực 3: Các thị trấn thuộc huyện (trừ thị trấn Năm Căn), các xã còn lại thuộc thành phố Cà Mau và 01 phần của xã Nguyễn Việt Khái thuộc phạm vi quy hoạch khu Trung tâm Hành chính huyện Phú Tân;

- Khu vực 4: Các xã còn lại trên địa bàn tỉnh Cà Mau và phần còn lại của xã Nguyễn Việt Khái, huyện Phú Tân.

2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

2.1. Đất ở

Các thửa đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn được tính theo trục đường phố (nội ô thành phố, thị trấn), tỉnh lộ, huyện lộ, các trục đường từ huyện xuống xã, các trục đường từ xã xuống ấp, các tuyến sông, kênh, rạch tương ứng và đất ở còn lại ngoài các tuyến nói trên.

a) Đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn đã có cơ sở hạ tầng được phân thành 04 vị trí như sau:

- Vị trí 1 (30m đầu tính từ chỉ giới đường đỏ): tính 100% mức giá quy định trong bảng giá (vị trí từ mép đường hiện hữu đến chỉ giới đường đỏ khi cần áp dụng thì tính theo giá đất của vị trí 1).

- Vị trí 2 (từ trên 30 m đến 60 m): tính bằng 60% so với mức giá vị trí 1.

- Vị trí 3 (từ trên 60 m đến 90 m): tính bằng 40% so với mức giá vị trí 1.

- Vị trí 4 (từ trên 90 m): tính bằng 20% so với mức giá vị trí 1.

Việc xác định các vị trí nêu trên chỉ áp dụng đối với những thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông, kể cả các trục đường từ xã xuống ấp, các tuyến sông, kênh, rạch tương ứng.

Nếu các thửa đất liền kề phía sau của cùng một chủ sử dụng với thửa đất phía trước thì việc xác định vị trí được thực hiện sau khi gộp các thửa lại thành một thửa.

Giá đất ở tại các vị trí 2, 3, 4 nếu thấp hơn giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng thì được tính bằng giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng thuận lợi giao thông.

b) Đối với thửa đất tiếp giáp với hai tuyến đường trở lên thì giá trị quyền sử dụng đất ở của thửa đất được xác định bằng cách tính giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất theo từng tuyến đường và cộng thêm 20% mức giá của tuyến đường này, sau đó chọn giá trị cao nhất làm giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất.

c) Đối với những tuyến đường dài được phân ra nhiều đoạn giá, giữa các đoạn tại điểm nút có sự chênh lệch giá tương đối lớn gây ra sự bất hợp lý thì điều chỉnh giá đất ở theo nguyên tắc giảm dần đều 10 mét thì giảm 5% giá đất ở cho đến khi bằng mức giá quy định của đoạn giá thấp, cụ thể như sau:

- 10 mét đầu của đoạn giá thấp liền kề với đoạn giá cao được điều chỉnh bằng 95% của đoạn giá cao.

- 10 mét tiếp theo được điều chỉnh bằng 90% của đoạn giá cao.

- 10 mét tiếp theo được điều chỉnh bằng 85% của đoạn giá cao.

Theo nguyên tắc giảm dần đều như trên, cứ 10 m tiếp theo giảm 5% giá đất ở cho đến khi bằng mức giá quy định của đoạn giá thấp liền kề.

d) Giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng chỉ áp dụng đối với các thửa đất ở thuộc trường hợp Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hoặc được Nhà nước giao đất mà không thuộc quy định tại các Điểm a, b, c.

đ) Ngoài các trường hợp nêu trên, nếu có phát sinh vướng mắc, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục thuế, UBND

cấp huyện nơi có đất và các đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2.2 Đối với nhóm đất phi nông nghiệp còn lại không phải là đất ở

Kế thừa quy định áp dụng Bảng giá đất các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Cà Mau tại Điều 2, Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau Ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Quy định áp dụng Bảng giá các loại đất năm 2015:

a. Giá đất thương mại dịch vụ tính bằng 80% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

b. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tính bằng 60% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

c. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng các công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

d. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được tính bằng 60% mức giá đất ở tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

e. Giá đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại khu vực lân cận gần nhất có mức giá cao nhất.

2.3. Đất ở tại các hẻm:

Giá đất ở của các hẻm sẽ được tính toán căn cứ vào loại hẻm và vị trí hẻm được phân chia như sau:

a. *Hẻm được chia làm 03 loại:*

- Hẻm loại 1: Có chiều rộng từ 3 mét trở lên được trải nhựa, bê tông hoặc xi măng.

- Hẻm loại 2: Có chiều rộng từ 2 mét đến dưới 3 mét được trải nhựa, bê tông hoặc xi măng.

- Hẻm loại 3: Có chiều rộng dưới 2 mét được trải nhựa, bê tông hoặc xi măng.

b. *Vị trí đất ở tại các hẻm được phân chia:*

- Vị trí 1: 50 mét tính từ đầu hẻm;

- Vị trí 2: Từ trên 50 mét đến 100 mét;

- Vị trí 3: Từ trên 100 mét.

PHẦN IV

TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH GIÁ ĐẤT THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

I. CÔNG TÁC TỔ CHỨC ĐIỀU TRA KHẢO SÁT GIÁ ĐẤT

Thực hiện Kế hoạch số 32/KH-BCĐ ngày 11/06/2019 của Ban Chỉ đạo, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Thẩm định – Giám định Cửu Long (CVIC) và giao CVIC phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố Cà Mau; UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện công tác điều tra khảo sát, thu thập thông tin về điểm điều tra và giá đất thị trường tại điểm điều tra để xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo Dự án đã được phê duyệt.

II. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, THU THẬP THÔNG TIN

1. Số lượng điểm, phiếu điều tra khảo sát

- Công tác điều tra khảo sát, thu thập thông tin xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) được tiến hành trên phạm vi 101 xã, phường, thị trấn với 6.252 phiếu điều tra (theo đề cương là 6.111 phiếu), trong đó:

+ Đất nông nghiệp 465 phiếu (theo Dự án 465 phiếu);

+ Đất ở tại nông thôn 3.825 phiếu (theo Dự án 3.756 phiếu)

+ Đất ở tại đô thị 1.962 phiếu (theo Dự án 1.890 phiếu).

- Số lượng phiếu đạt yêu cầu để xây dựng Bảng giá các loại đất theo Dự án.

Bảng 1: Số lượng phiếu điều tra giá các loại đất phân theo đơn vị hành chính

ĐVT: phiếu

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số phiếu điều tra	Điểm điều tra	Phiếu điều tra đất ở		Phiếu điều tra đất nông nghiệp
				Đô thị	Nông thôn	
1	Thành phố Cà Mau	837	17	657	120	60
2	Huyện Thới Bình	492	12	132	297	63
3	Huyện U Minh	747	8	93	597	57
4	Huyện Trần Văn Thời	1.587	13	321	1.197	69
5	Huyện Cái Nước	426	11	150	237	39
6	Huyện Phú Tân	594	9	171	381	42
7	Huyện Đầm Dơi	669	16	168	441	60
8	Huyện Năm Căn	636	8	222	378	36

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số phiếu điều tra	Điểm điều tra	Phiếu điều tra đất ở		Phiếu điều tra đất nông nghiệp
				Đô thị	Nông thôn	
9	Huyện Ngọc Hiển	264	7	48	177	39
Cộng		6.252	101	1.962	3.825	465

2. Tổng hợp, phân tích giá đất thị trường

2.1. Đối với đất nông nghiệp

Qua điều tra thực tế tại các huyện và thành phố Cà Mau, giá đất nông nghiệp tăng so với Bảng giá các loại đất năm 2015, cụ thể như sau:

Bảng 2: Tổng hợp kết quả điều tra giá đất nông nghiệp

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên loại đất	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
1	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng lúa, Đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, Đất trồng cây hàng năm còn lại, Đất nuôi trồng thủy sản, Đất nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa)	70	130	100	45	75	60
2	Đất trồng cây lâu năm	120	220	170	90	150	120

STT	Tên loại đất	Khu vực 3			Khu vực 4		
		Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
1	Đất trồng cây hàng năm (Đất trồng lúa, Đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, Đất trồng cây hàng năm còn lại, Đất nuôi trồng thủy sản, Đất nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa)	30	60	45	20	40	30
2	Đất trồng cây lâu năm	40	80	60	30	50	40
3	Đất rừng sản xuất	20	40	30	20	40	30
4	Đất làm muối (xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi)				29	31	30

2.2. Đối với đất ở

a) Về tên gọi các đoạn đường, tuyến đường:

Tên gọi của các đoạn, tuyến đường trong dự thảo Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) cơ bản giữ theo Bảng giá các loại đất 2015. Riêng, 366 đoạn, tuyến đường được đổi lại tên, bao gồm các trường hợp:

- Một số đoạn, tuyến đường khi mới hoàn thành kết cấu hạ tầng được đặt tên tạm thời theo cách gọi của địa phương. Nay, trong số đó, có một số đoạn, tuyến đường được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết đặt tên đường.

- Một số đoạn, tuyến đường trước đây gọi tên điểm đầu, điểm cuối xác định theo mốc giới nhà của người sử dụng đất; nay đổi lại thành mốc cố định như cầu, cống, trường trạm...

Bảng 3. Số lượng các đoạn, tuyến đường thay đổi tên

DVT: đoạn đường

STT	Đơn vị hành chính	Số đoạn, tuyến thay đổi tên gọi		
		Tổng số	ODT	ONT
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
1	Thành phố Cà Mau	24	21	3
2	Huyện Thới Bình	12	5	7
3	Huyện U Minh	7	5	2
4	Huyện Trần Văn Thời	129	63	66
5	Huyện Cái Nước	30	10	20
6	Huyện Phú Tân	75	20	55
7	Huyện Đầm Dơi	24	5	19
8	Huyện Năm Căn	10	5	5
9	Huyện Ngọc Hiển	55	14	41
Cộng toàn tỉnh		366	148	218

(Số liệu cụ thể của từng huyện, thành phố được tổng hợp theo Phụ lục thay đổi tên đoạn, tuyến đường đính kèm).

b) Biến động về số lượng đoạn đường, tuyến đường:

Căn cứ Báo cáo tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường của các huyện và thành phố Cà Mau, tổng số đoạn, tuyến đường trên địa bàn tỉnh năm 2019 là 2.674 đoạn, tăng 183 đoạn, tuyến đường so với năm 2015 (năm 2015 là 2491 đoạn, tuyến đường), trong đó:

- + Đề xuất tuyến mới : 370 đoạn, tuyến đường;
- + Đề xuất bỏ tuyến : 92 đoạn, tuyến đường;
- + Đề xuất tách tuyến : 55 đoạn, tuyến đường;
- + Đề xuất gộp tuyến : 150 đoạn, tuyến đường.

Bảng 4. Số lượng đoạn, tuyến đường bổ sung mới, bỏ tuyến, tách tuyến và gộp tuyến

ĐVT: đoạn đường

STT	Đơn vị hành chính	Số đoạn, tuyến đường					
		Năm 2019	Năm 2015	Bổ sung mới	Đề xuất bỏ tuyến	Số lượng tuyến tăng sau khi tách tuyến	Số lượng tuyến giảm sau khi gộp tuyến
(1)	(2)	(3) = (4+5) - (6-7+8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thành phố Cà Mau	431	317	107	4	16	5
2	Huyện Thới Bình	211	189	20	2	5	1
3	Huyện U Minh	310	275	34	-	3	2
4	Huyện Trần Văn Thời	629	727	58	67	5	94
5	Huyện Cái Nước	192	165	27	5	10	5
6	Huyện Phú Tân	218	213	21	3	-	13
7	Huyện Đầm Dơi	300	268	35	3	4	4
8	Huyện Năm Căn	261	248	22	5	5	9
9	Huyện Ngọc Hiển	122	89	46	3	7	17
Tổng cộng		2.674	2.491	370	92	55	150

- Nguyên nhân bổ sung đoạn, tuyến: Các tuyến đường mới đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa có trong Bảng giá đất hiện hành.

- Nguyên nhân bỏ đoạn, tuyến: Các tuyến đường bị trùng lặp, các tuyến đường không còn sử dụng do bị sạt lở, hoặc do xây dựng cầu nên không còn đoạn đường này nữa.

- Nguyên nhân gộp tuyến, đoạn: Các tuyến đường liền kề, hiện nay tương đồng kết cấu hạ tầng hạ tầng và khả năng sinh lợi

- Nguyên nhân tách đoạn, tuyến: Một số tuyến đường trước đây là một khu vực gồm có tuyến đường chính và nhiều nhánh đường rẽ, nay các nhánh đường rẽ được đặt tên riêng (ví dụ: đường Bông Văn Dĩa tách thêm hai đoạn là đường Chung Thành Châu, đường Phạm Chí Hiên); một số tuyến đường dài, kết cấu hạ tầng không tương đồng, điều kiện sinh lợi chênh lệch lớn.

3. Đánh giá kết quả điều tra xây dựng Bảng giá đất

Qua điều tra thực tế tại các huyện và thành phố Cà Mau, giá đất hiện tại tăng so với Bảng giá đất được ban hành theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Cà Mau với các lý do như sau:

- Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đang ngày càng phát triển và ổn định

nên thu nhập bình quân tăng lên; kết cấu hạ tầng không ngừng được đầu tư, nâng cấp đặc biệt là hệ thống giao thông, hệ thống hạ tầng đô thị đã và đang được quan tâm đầu tư làm thay đổi bộ mặt đô thị, tạo bước chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Tốc độ đô thị hóa nhanh, đồng thời để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhiều công trình cơ sở hạ tầng được xây dựng, đặc biệt về đầu tư nâng cấp đường liên xã, cầu cống, đê bao, kênh thủy lợi, nâng cấp mặt đường, cầu cống, vỉa hè... dẫn đến biến động về giá đất.

- Tình hình quy hoạch và xây dựng tại các khu vực đô thị ngày càng hoàn chỉnh, đầy đủ điều kiện cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư sinh lợi; điều kiện kinh tế xã hội, an ninh môi trường tốt hơn tạo sự an tâm cho người dân sinh sống.

PHẦN V
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. ĐỀ XUẤT GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Đối với nhóm đất nông nghiệp

Qua kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường, giá các loại đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau biến động tăng từ 30 - 50% so với giá đất nông nghiệp Bảng giá các loại đất năm 2015.

Bảng 5: Đề xuất giá đất nông nghiệp định kỳ 05 năm (2020 - 2024)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên loại đất	Giá đất năm 2015		Đề xuất giá đất định kỳ 2020 - 2024		Tỷ lệ tăng (%)	
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
01	Đất trồng cây hàng năm: - Đất trồng lúa - Đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản - Đất trồng cây hàng năm còn lại	70	45	100	60	43	33
02	Đất nuôi trồng thủy sản: - Đất chuyên tôm, - Đất nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa,	70	45	100	60	43	33
03	Đất trồng cây lâu năm	120	90	170	120	42	33

STT	Tên loại đất	Giá đất năm 2015		Đề xuất giá đất định kỳ 2020 - 2024		Tỷ lệ tăng (%)	
		Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 3	Khu vực 4
01	Đất trồng cây hàng năm:	30	20	45	30	50	50

	- Đất trồng lúa - Đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản - Đất trồng cây hàng năm còn lại						
02	Đất nuôi trồng thủy sản: - Đất chuyên tôm - Đất nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa	30	20	45	30	50	50
03	Đất trồng cây lâu năm	40	30	60	40	50	33
04	Đất rừng sản xuất	15		30		100	
05	Đất rừng phòng hộ	15		30		100	
06	Đất rừng đặc dụng	15		20		33	
07	Đất làm muối		20		30		50

Nguyên nhân giá đất nông nghiệp tăng so với Bảng giá đất năm 2015 chủ yếu là do tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đang ngày càng phát triển và ổn định nên thu nhập bình quân tăng lên; kết cấu hạ tầng không ngừng được đầu tư, nâng cấp; đặc biệt là hệ thống giao thông nông thôn, đê bao, kênh thủy lợi. Bên cạnh đó, tình trạng đô thị hóa cũng làm tăng giá đất nông nghiệp trong khu vực.

2. Đối với đất ở

Qua kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường, giá đất ở của các tuyến đường biến động so với Bảng giá đất hiện hành như sau:

- Giữ nguyên giá so với Bảng giá đất hiện hành: 986 đoạn, tuyến đường.
- Điều chỉnh tăng giá so với Bảng giá đất hiện hành: 1.496 đoạn, tuyến đường.
- Điều chỉnh giảm giá so với Bảng giá đất hiện hành: 09 đoạn, tuyến đường.
- Tổng số đoạn tuyến đường trong Bảng giá đất hiện hành: 2.491 đoạn, tuyến đường.

Bảng 6. Số lượng đoạn, tuyến đường biến động giá so với Bảng giá các loại đất năm 2015

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số đoạn, tuyến đường năm 2015	Đơn vị tính: đoạn đường Đề xuất giá 05 năm (2020 - 2024) so với năm 2015		
			Tăng giá	Giảm giá	Giữ giá
1	Thành phố Cà Mau	317	157	-	160
2	Huyện Thới Bình	189	82	1	106

3	Huyện U Minh	275	214	1	60
4	Huyện Trần Văn Thời	727	371	5	351
5	Huyện Cái Nước	165	114	2	49
6	Huyện Phú Tân	213	157	-	56
7	Huyện Đầm Dơi	268	166	-	102
8	Huyện Năm Căn	248	149	-	99
9	Huyện Ngọc Hiển	89	86	-	3
	Tổng cộng	2.491	1.496	9	986

(Chi tiết xem trong Phụ lục các đoạn, tuyến đường tăng giá, các tuyến bổ sung mới kèm theo).

Bảng 7: Phân chia các đoạn, tuyến đường theo tỉ lệ % tăng giá so với năm 2015

Đơn vị tính: đoạn đường

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số tuyến tăng giá	Trong đó:				
			≤ 30%	> 30% - ≤ 50%	> 50% - ≤ 70%	> 70% - ≤ 100%	> 100%
1	Thành phố Cà Mau	157	111	24	11	6	5
2	Huyện Thới Bình	82	45	26	4	5	2
3	Huyện U Minh	214	126	52	8	20	8
4	Huyện Trần Văn Thời	371	146	90	40	40	55
5	Huyện Cái Nước	114	59	37	8	9	1
6	Huyện Phú Tân	157	54	35	13	46	9
7	Huyện Đầm Dơi	166	61	41	22	38	4
8	Huyện Năm Căn	149	63	20	20	15	31
9	Huyện Ngọc Hiển	86	11	14	5	16	40
	Cộng toàn tỉnh	1.496	676	339	131	195	155

II. NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM GIÁ CÁC ĐOẠN, TUYẾN

1. Xây dựng giá đất ở tăng

- Nguyên nhân giá đất ở tại các đoạn, tuyến đường năm 2020-2024 tăng so với năm 2015 chủ yếu là do tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đang ngày càng phát triển, kết cấu hạ tầng không ngừng được đầu tư, nâng cấp; đặc biệt là hệ thống giao thông, cầu cống, vỉa hè của nhiều đoạn, tuyến đường trong nội ô thành phố Cà Mau đã hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng. Ở các huyện một số khu vực, tuyến đường nằm trong quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư cũng đã được đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng, nhiều tuyến đường ô tô về trung tâm xã đã hoàn thành và đưa vào sử dụng; các đoạn đường giao thông nông thôn cũng

được đầu tư xây dựng bê tông hóa.

- Qua việc điều tra, khảo sát giá đất trên thị trường đối với các đoạn, tuyến đường và các khu vực được đầu tư kết cấu hạ tầng nêu trên, thì giá đất giao dịch ở các khu vực này đều tăng so với Bảng giá các loại đất năm 2015. Vì vậy, việc điều chỉnh giá đất ở năm 2020-2024 của một số đoạn, tuyến tăng hơn so với năm 2015 là đúng với thực tế và phù hợp với giá đất trên thị trường.

- Điều chỉnh tăng giá đối các đoạn đường có giá năm 2015 còn thấp so với các đoạn đầu nối, liền kề.

- Xây dựng giá mới một số đoạn, tuyến đường trước đây thuộc vị trí chưa có cơ sở hạ tầng nhưng nay đã được đầu tư, xây dựng và mới hoàn thành nên cần thiết phải bổ sung giá cho các đoạn, tuyến đường này (chủ yếu là các tuyến đường ô tô về trung tâm xã thuộc các huyện).

2. Xây dựng giá đất ở giảm

- Huyện Cái Nước có 2 đoạn, tuyến đường giảm giá do chợ và UBND xã đã di dời nơi khác, hiện tại không còn khả năng sinh lợi:

+ Tuyến đường Khu chợ Rau Dừa cũ từ Khu chợ phía Bắc đến hết khu thuộc xã Hưng Mỹ.

+ Tuyến đường vào UBND xã Trần Thới cũ từ Chùa Hung Vy Tự đến hết ranh UBND xã Trần Thới cũ thuộc xã Trần Thới.

- Huyện Trần Văn Thời có 5 đoạn, tuyến đường giảm giá do kết cấu hạ tầng cũ, xuống cấp không còn khả năng sinh lợi; một số đoạn tuyến do đầu tư tuyến lộ mới nên hộ dân di dời ra lộ mới không còn khả năng sinh lợi:

+ Tuyến đường bờ Tây kênh xáng Giữa từ UBND xã đến đường ống dẫn khí MP3 thuộc xã Khánh Bình Tây Bắc.

+ Tuyến đường bờ Tây kênh xáng Giữa từ ranh đất bà Châu Thị Mận đến giáp ranh xã Khánh Bình Tây thuộc xã Khánh Bình Tây Bắc.

+ Tuyến đường Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) từ giáp huyện U Minh đến Kinh Hội thuộc xã Khánh Bình.

+ Tuyến đường Tắc Thủ - Sông Đốc (ngoài đê) từ Công Kinh Hội đến Sông Ông Đốc thuộc xã Khánh Bình.

+ Tuyến đường Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê) từ Công Kênh Ranh đến giáp ranh xã Khánh Bình Đông thuộc xã Khánh Bình .

- Huyện U Minh có 01 tuyến đường giảm giá do thay đổi và điều chỉnh giá theo Quyết định 41/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh: Tuyến Lung Lá – Lung Ranh từ ranh đất nhà ông 8 Thống đến nhà bà Nguyễn Thị Hà thuộc xã Khánh Hội.

- Huyện Thới Bình có 01 tuyến đường giảm giá do chợ và UBND xã Hồ Thị Kỳ đã di dời nơi khác, hiện tại không còn khả năng sinh lợi: Tuyến lộ ven

sông Tắc Thủ từ hết ranh nhà bà Lén đến Cầu Tắc Thủ (khu chợ).

(Kèm theo phụ lục II các đoạn, tuyến đường giảm giá so với Bảng giá đất hiện hành).

III. SO SÁNH DỰ THẢO BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐỊNH KỲ 05 NĂM (2020 - 2024) VỚI KHUNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT CỦA CHÍNH PHỦ VÀ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015

Qua tổng hợp giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) từ kết quả điều tra, khảo sát dự kiến giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) so với năm 2015 cơ bản chỉ điều chỉnh tăng một số đoạn, tuyến nhưng vẫn đảm bảo nằm trong dự thảo khung giá các loại đất do Chính phủ quy định, cụ thể như sau:

Bảng 7: So sánh giá đất giữa dự thảo Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) với khung giá đất của Chính phủ và Bảng giá đất năm 2015

Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

TT	Loại đất	Khung giá đất của Chính phủ tại Nghị định số 104/NĐ-CP		Bảng giá đất năm 2015		Dự thảo giá đất 05 năm (2020-2024)	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Đất trồng cây hàng năm						
	Đất trồng lúa	15	212	20	70	30	100
	Đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản	-	-	20	70	30	100
	Đất trồng cây hàng năm còn lại	15	212	20	70	30	100
2	Đất nuôi trồng thủy sản	12	250				
	Đất chuyên tôm	-	-	20	70	30	100
	Đất nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa	-	-	20	70	30	100
3	Đất trồng cây lâu năm	15	250	30	120	40	170
4	Đất rừng sản xuất :	8	142	15		30	
5	Đất rừng phòng hộ:	-	-	15		30	
6	Đất rừng đặc dụng	-	-	15		20	
7	Đất làm muối	12	142	20		30	
8	Đất ở tại đô thị						
	- Đô thị loại II	300	45.000	300	43.500	460	45.000
	- Đô thị loại IV	100	25.000	100	12.000	100	25.000
	- Đô thị loại V	50	15.000	70	8.000	70	10.000

9	Đất ở tại nông thôn	40	15.000	70	2.300	70	2.500
	Riêng xã Tắc Vân và xã Lý Văn Lâm của thành phố Cà Mau			200	12.500	200	15.000

IV. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP CỦA BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỊNH KỲ 05 NĂM (2020-2024) CỦA TỈNH SO VỚI KHUNG GIÁ ĐẤT CỦA CHÍNH PHỦ BAN HÀNH

Hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về Khung giá đất. Qua đối chiếu dự thảo nghị định quy định về Khung giá đất của cho thấy giá các loại đất trong dự thảo Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh phù hợp với Nghị định 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về Khung giá đất và dự thảo nghị định quy định về Khung giá đất của Chính phủ.

V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ THẢO BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẾN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ, VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI VÀ THU NHẬP, ĐỜI SỐNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC SỬ DỤNG ĐẤT

1. Tác động đến tình hình kinh tế - xã hội

- Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) được ban hành sẽ góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước từ tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất, phí, lệ phí trong quản lý, sử dụng đất; tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

- Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) được ban hành sẽ hạn chế việc lãng phí trong sử dụng đất đai, nâng cao ý thức và trách nhiệm của người sử dụng đất, từ đó góp phần làm tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Giá đất được quy định cơ bản phù hợp với giá thị trường phổ biến sẽ góp phần hạn chế những khiếu nại, vướng mắc của người dân trong lĩnh vực đất đai, đồng thời sẽ hạn chế được những tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất.

2. Tác động đến môi trường đầu tư và việc thực hiện chính sách tài chính về đất đai

- Giá đất ban hành cơ bản phù hợp với giá phổ biến trên thị trường sẽ góp phần làm tăng tính minh bạch của các chính sách tài chính về đất đai; giúp giảm thiểu thời gian trong việc thực hiện thủ tục hành chính về xác định đơn giá giao đất, thuê đất. Từ đó, tạo ra môi trường đầu tư an toàn và ổn định trên địa bàn tỉnh.

- Giá đất tăng sẽ hạn chế tình trạng mở rộng các dự án bất động sản một cách tràn lan, lãng phí đất đai. Tuy nhiên, giá đất tăng sẽ khiến chi phí đầu vào lớn, càng thêm gánh nặng khi doanh nghiệp đang phải đối mặt với một loạt quy

định về tính tiền thuê đất cao trong khi nền kinh tế thị trường trầm lắng.

- Giá đất các khu kinh tế điều chỉnh phù hợp đảm bảo thu hút các nhà đầu tư, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn tiếp theo.

3. Tác động đến thu nhập, đời sống của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất

- Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) được ban hành là căn cứ quan trọng trong việc định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất. Giá đất được quy định cơ bản phù hợp với giá thị trường sẽ góp phần đảm bảo lợi ích của người có đất bị thu hồi, giảm thiểu các chi phí của người có đất bị thu hồi liên quan đến việc khiếu nại, tố cáo.

- Đảm bảo lợi ích của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất trong việc tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước (đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013).

- Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) được ban hành sẽ làm tăng tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và tiền sử dụng đất, tiền thuê đất mà người sử dụng đất phải nộp vào ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, với mức thuế suất thuế sử dụng đất phi nông nghiệp ở mức thấp và việc Chính phủ điều chỉnh giảm tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuê đất (theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước) thì mức tiền tăng thêm mà người sử dụng đất phải nộp là không nhiều. Do vậy, về cơ bản đời sống của người dân, tổ chức vẫn được giữ ổn định.

VI. SO SÁNH GIÁ ĐẤT GIÁP RANH GIỮA TỈNH CÀ MAU VỚI TỈNH BẠC LIÊU VÀ TỈNH KIÊN GIANG

1. So sánh giá đất giáp ranh giữa tỉnh Cà Mau với tỉnh Bạc Liêu

Theo Công văn số 4673/UBND-KT ngày 21/10/2019 và Công văn số 5071/UBND-KT ngày 11/11/2019 của UBND tỉnh Bạc Liêu gửi UBND tỉnh Cà Mau về việc thống nhất mức giá đất giáp ranh giữa tỉnh Cà Mau và tỉnh Bạc Liêu như sau:

1.1. Đối với đất ở:

Tại khu vực giáp ranh giữa hai tỉnh, có 01 đoạn đường được xây dựng mức giá đất ở (tuyến Quốc lộ 1A) có mức chênh lệch là 19,15%, nằm trong giới hạn quy định (không quá 30%).

Bảng 8: So sánh giá đất ở tại khu vực giáp ranh giữa tỉnh Cà Mau và tỉnh Bạc Liêu

Đơn vị tính : 1.000 đồng/m²

Số TT	Khu vực giáp ranh	Dự thảo Bảng giá đất 2020 - 2024		Mức chênh lệch
		Cà Mau	Bạc Liêu	
1	- Cà Mau: Tuyến đường Quốc lộ 1A (đoạn từ chùa Vân Hưng Tự đến ranh tỉnh Bạc Liêu), xã Tác Vân, thành phố Cà Mau. - Bạc Liêu: Tuyến đường Quốc lộ 1A (đoạn từ cầu Láng Trâm đến ranh tỉnh Cà Mau), xã Tân Thạnh, thị xã Giá Rai.	2.000	1.700	17,65%
2	- Cà Mau: Tuyến Quản lộ Phụng Hiệp (đoạn từ ranh phường Tân Thành đến ranh tỉnh Bạc Liêu), phường Tân Thành, thành phố Cà Mau. - Bạc Liêu: Tuyến Quản lộ Phụng Hiệp (không có đất ở trong phạm vi 500 m tính từ đường địa giới hành chính giữa hai tỉnh)	5.200	-	-

1.2 Đối với đất nông nghiệp

Mức giá các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp nằm trong khu vực giáp ranh giữa hai tỉnh có chênh lệch nhưng cơ bản nằm trong giới hạn quy định.

Bảng 9: So sánh giá đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh giữa tỉnh Cà Mau và tỉnh Bạc Liêu

Đơn vị tính : đồng/m²

TT	Khu vực giáp ranh	Loại đất	Dự thảo Bảng giá đất 2020 - 2024		Mức chênh lệch
			Cà Mau	Bạc Liêu	
1	Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau - Thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu				
1.1	- Theo Cà Mau: Xã Tác Vân, TP Cà Mau - Bạc Liêu: Xã Tân Thạnh, thị xã Giá Rai	Đất trồng cây lâu năm	120.000	48.000	150%
				54.000	122%
				66.000	82%
		Đất trồng cây hàng năm	60.000	36.000	67%
				42.000	43%
				54.000	11%
Đất nuôi trồng thủy sản	60.000	30.000	100%		
		36.000	67%		
			48.000	25%	

1.2	- Cà Mau: Xã Tân Thành, xã An Xuyên, TP Cà Mau - Bạc Liêu: Xã Tân Thành, thị xã Giá Rai	Đất trồng cây lâu năm	60.000	40.000 45.000 55.000	50% 33% 9%
		Đất trồng cây hàng năm	40.000	30.000 35.000 45.000	33% 14% 11%
		Đất nuôi trồng thủy sản	40.000	25.000 30.000 40.000	60% 33% 0%
2	Huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau - Huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu				
2.1	- Cà Mau: Xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi - Bạc Liêu: Xã An Phúc, huyện Đông Hải	Đất trồng cây lâu năm	60.000	48.000 54.000 66.000	25% 11% 9%
		Đất trồng cây hàng năm	40.000	36.000 42.000 54.000	11% 5% 26%
		Đất nuôi trồng thủy sản	40.000	30.000 36.000 48.000	33% 11% 17%
		Đất làm muối	30.000	30.000 36.000 48.000	0% 17% 38%
2.2	- Cà Mau: Xã Tạ An Khương Đông và Xã Tân Đức, huyện Đầm Dơi - Bạc Liêu: Xã Định Thành và Xã Định Thành A, huyện Đông Hải	Đất trồng cây lâu năm	60.000	48.000 54.000 66.000	25% 11% 9%
		Đất trồng cây hàng năm	40.000	36.000 42.000 54.000	11% 5% 26%
		Đất nuôi trồng thủy sản	40.000	30.000 36.000 48.000	33% 11% 17%

3	Huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau - Huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu					
3.1	- Cà Mau: Xã Tân Phú và xã Tân Lộc Đông, huyện Thới Bình	Đất trồng cây lâu năm	60.000	48.000 54.000 66.000	25% 11% 9%	
		- Bạc Liêu: Xã Phong Thạnh Tây A và Xã Phong Thạnh Tây B, huyện Phước Long	Đất trồng cây hàng năm	40.000	36.000 42.000 54.000	11% 5% 26%
					Đất nuôi trồng thủy sản	40.000

Nguyên nhân đất nông nghiệp nằm trong khu vực giáp ranh giữa hai tỉnh có một số chênh lệch lớn hơn so với mức quy định:

- Về cách phân chia khu vực, vị trí: Đối với tỉnh Cà Mau theo Kế hoạch xây dựng Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) thì nhóm đất nông nghiệp được phân chia theo khu vực; Đối với tỉnh Bạc Liêu thì nhóm đất nông nghiệp được phân chia theo vị trí. Nên việc so sánh mức chênh lệch giá đất nông nghiệp khu vực giáp ranh chỉ mang tính tương đối, nhưng tổng thể vẫn đảm bảo trong mức quy định.

- Về điều kiện phát triển kinh tế - xã hội: Thành phố Cà Mau thuộc đô thị loại II, xã Tắc Vân là cửa ngõ vào trung tâm thành phố Cà Mau, điều kiện cơ sở hạ tầng cơ bản phát triển hơn khu vực giáp ranh phía tỉnh Bạc Liêu.

- Việc có sự chênh lệch giá đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh đã được 2 tỉnh thống nhất tại Công văn số 5071/UBND-KT ngày 11/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

2. So sánh giá đất giáp ranh giữa tỉnh Cà Mau và tỉnh Kiên Giang

Ngày 18/10/2019, UBND tỉnh Cà Mau đã có Công văn số 7734/UBND-NNTN gửi UBND tỉnh Kiên Giang để lấy kiến về việc thống nhất mức giá đất tại khu vực giáp ranh giữa tỉnh Cà Mau và tỉnh Kiên Giang. Đến nay, UBND tỉnh Kiên Giang vẫn chưa có công văn phản hồi. Qua trao đổi giữa lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường giữa 2 tỉnh thì mức giá đất tại khu vực giáp ranh cơ bản nằm trong giới hạn quy định. Theo dự thảo Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) của tỉnh Cà Mau và tỉnh Kiên Giang, giá đất tại khu vực giáp ranh giữa hai tỉnh cụ thể như sau:

2.1. Đối với đất ở

Tại khu vực giáp ranh giữa hai tỉnh, có 02 đoạn đường nằm trong khu vực giáp ranh được xây dựng mức giá đất ở cụ thể trong Bảng sau:

Bảng 10: So sánh giá đất ở tại khu vực giáp ranh giữa tỉnh Cà Mau và tỉnh Kiên Giang

Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

TT	Khu vực giáp ranh	Dự thảo Bảng giá đất 2020 - 2024		Mức chênh lệch
		Cà Mau	Kiên Giang	
1	- Cà Mau: Tuyến đường Quốc lộ 63 (đoạn từ cổng Nam Đông đến kinh Ranh Hạt giáp tỉnh Kiên Giang), xã Trí Phải, huyện Thới Bình. - Kiên Giang: Đoạn từ kinh 1 Hăng đến kinh Ranh Hạt (bờ Đông) giáp tỉnh Cà Mau, xã Minh Thuận, huyện Vĩnh Thuận.	700.000		
2	- Cà Mau: Đường Hành lang ven biển phía Nam (đoạn từ ranh xã Tân Bằng với xã Biển Bạch đến rạch Ngã Bát giáp Kiên Giang), xã Biển Bạch, huyện Thới Bình. - Kiên Giang: Đường Hành lang ven biển phía Nam (đoạn từđến giáp tỉnh Cà Mau), xã Đông Hưng B, huyện An Minh.	400.000		

2.2. Đối với đất nông nghiệp

Theo dự thảo Bảng giá các loại đất của tỉnh Cà Mau và tỉnh Kiên Giang, giá các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp nằm trong khu vực giáp ranh giữa tỉnh Cà Mau và tỉnh Kiên Giang được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 11: So sánh giá đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh giữa tỉnh Cà Mau và tỉnh Kiên Giang

Đơn vị tính : 1.000 đ/m²

TT	Khu vực giáp ranh	Loại đất	Dự thảo Bảng giá đất 2020 - 2024		Mức chênh lệch
			Cà Mau	Kiên Giang	
1	Huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau - Huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang				
1.1	- Cà Mau: Xã Trí Lực, Xã Trí Phải và xã Tân Phú, huyện Thới Bình - Kiên Giang: Xã Vĩnh Phong và Xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận	Đất trồng cây lâu năm	60.000		
		Đất trồng cây hàng năm	40.000		
		Đất nuôi trồng thủy sản	40.000		

2	Huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau - Huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang				
2.1	- Cà Mau: Xã Biển Bạch, Xã Tân Bằng và Xã Biển Bạch Đông, huyện Thới Bình - Kiên Giang: Xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng	Đất trồng cây lâu năm	60.000		
		Đất trồng cây hàng năm	40.000		
		Đất nuôi trồng thủy sản	40.000		
3	Huyện U Minh, tỉnh Cà mau - Huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang				
3.1	- Cà Mau: Xã Khánh Hoà và xã Khánh Tiến, huyện U Minh - Kiên Giang: Xã Đông Hưng B và Xã Vân Khánh Tây, huyện An Minh	Đất trồng cây lâu năm	60.000		
		Đất trồng cây hàng năm	40.000		
		Đất nuôi trồng thủy sản	40.000		

PHẦN VI
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Dự thảo Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau được xây dựng đúng nguyên tắc và phương pháp định giá đất, cơ bản gần sát với giá thị trường trong điều kiện bình thường và được sự thống nhất của UBND cấp huyện và chính quyền địa phương; đồng thời có rà soát, thảo luận với các tỉnh liên quan về giá đất tại các khu vực giáp ranh. Qua so sánh giá đất theo Bảng giá đất 05 năm (2020 – 2024) của tỉnh với Khung giá đất của Chính quy định thì kết quả cho thấy giá đất của tỉnh đề xuất là phù hợp.

II. KIẾN NGHỊ

Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình UBND tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự thảo Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

(Kèm theo dự thảo Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm trên địa bàn tỉnh Cà Mau và các phụ lục)./. *TR*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Giám đốc Sở (VIC);
- Lưu: VT, CCQLĐĐ.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Thanh Dũng